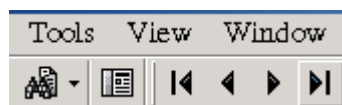


MỘT SỐ THAO TÁC CƠ BẢN ĐỌC TOÀN VĂN KQNC

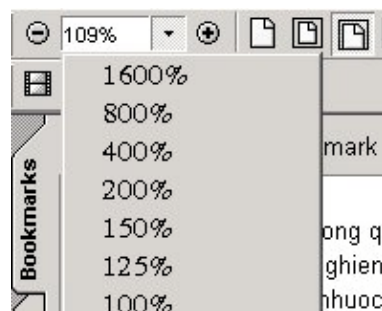


 Sử dụng mục lục đọc nhanh bên phải màn hình để đọc ngay Chương, Mục phù hợp (nháy chuột vào tên Chương, Mục muốn đọc)

 Sử dụng các phím PageUp, PageDown, Enter, phím mũi tên trên bàn phím hoặc các biểu tượng mũi tên trên thanh công cụ để lật trang:



 Sử dụng các biểu tượng trên thanh công cụ (hoặc chọn tỷ lệ hiện hình trang tài liệu trong hộp công cụ) dưới đây để phóng to/thu nhỏ trang tài liệu:



R

CHƯƠNG TRÌNH KHOA HỌC CẤP NHÀ NƯỚC KHXH.03 (1996 - 2000)
ĐỀ TÀI KHXH.03.05

BÁO CÁO KHOA HỌC
VỀ LÝ LUẬN - CHÍNH SÁCH - GIẢI PHÁP ĐỐI VỚI
THÀNH PHẦN KINH TẾ TƯ BẢN NHÀ NƯỚC

Chủ nhiệm đề tài: GS.TS Trần Ngọc Hiến

HÀ NỘI - 8/ 2000

2003 - - 219

4664 16/9/03

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<i>Mở đầu</i>	4
<u>Chương I:</u>	9
KINH TẾ TƯ BẢN NHÀ NƯỚC - NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN	
I. Khái niệm KTTBNN	9
II. Sự hình thành lý luận KTTBNN	12
II1. Sự hình thành lý luận KTTBNN của Lênin	12
II1.1. Những nội dung chủ yếu của lý luận KTTBNN của Lênin	13
II1.2. Ý nghĩa lịch sử của lý luận Lênin về KTTBNN	19
II2. Sự phát triển KTTBNN trong hệ thống kinh tế CNTB độc quyền nhà nước và toàn cầu hoá kinh tế	24
II2.1. KTTBNN - đặc trưng kinh tế mới của CNTB độc quyền nhà nước	24
II2.2. Sự hình thành kinh tế tư bản nhà nước trong CNTB độc quyền nhà nước	25
II2.3. Ý nghĩa lịch sử của sự phát triển KTTBNN trong chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước hiện nay	27
III. Vận dụng và phát triển lý luận KTTBNN trong điều kiện nước ta	29
III1. Nhìn lại những bài học trong xây dựng kinh tế có liên quan đến vấn đề KTTBNN	30
III2. Những vấn đề lý luận KTTBNN - một trong những cơ sở khoa học của đường lối, chính sách kinh tế nước ta	33

Chương II:

CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN KTTBNN Ở VIỆT NAM

I. Những cơ sở chung của việc xây dựng chính sách kinh tế tư bản nhà nước trong giai đoạn hiện nay	43
I.1. Về không gian và thời gian của chính sách	44
I.2. Nhận thức về mô hình kinh tế - xã hội là một trong những cơ sở để xây dựng chính sách KTTBNN	50
II. Những chính sách phát triển KTTBNN trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN	53
II.1. Những quan điểm chỉ đạo chính sách	53
II.2. Chính sách phát triển kinh tế tư bản nhà nước trong khu vực kinh tế nông thôn	61
II.3. Chính sách phát triển KTTBNN trong khu vực công nghiệp và cơ sở hạ tầng	84

Chương III:

NHỮNG GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN KTTBNN Ở NƯỚC TA 109

I. Về phân bố công nghiệp - một giải pháp chủ yếu và cấp bách hiện nay	110
I.1. Khuyến khích đầu tư vào công nghiệp nhiều hơn là vào thương mại	112
I.2. Khuyến khích đầu tư vào khai thác lao động và khoa học - công nghệ nhiều hơn vào khai thác tài nguyên	113

I.3. Khuyến khích (bằng biện pháp kinh tế) tăng đầu tư vào các ngành dịch vụ trực tiếp cho sự liên kết công nghiệp - nông nghiệp	113
II. Nâng cao trình độ quản lý nhà nước - vấn đề quyết định của sự phát triển KTTBNN đúng hướng	114
II.1. Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước các hoạt động ĐTNN	116
II.2. Khuyến khích phát triển quy mô và hiệu quả đầu tư trong nước	124
II.3. Cải cách hệ thống thông tin quản lý của bộ máy nhà nước	127
II.4. Xây dựng một đội ngũ công chức nhà nước và đổi mới cơ cấu tổ chức bộ máy	128
III. Hoàn thiện mô hình KTTBNN tập trung (giải pháp từ tổng kết khu chế xuất Tân Thuận)	130
Kết luận	157
Tài liệu tham khảo	159
Lực lượng tham gia đề tài	162

MỞ ĐẦU

Đề tài “Về lý luận - chính sách - giải pháp đối với thành phần KTTBNN” (KHXXH 03-05) là một bộ phận trong chương trình “Xây dựng quan hệ sản xuất theo định hướng XHCN và thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội” (KHXXH 03).

Vấn đề quan hệ sản xuất XHCN cũng như vấn đề chủ nghĩa tư bản nhà nước (CNTBNN) của Lenin được đặt ra rất sớm trong các chương trình đào tạo cũng như trong đường lối, chính sách ở nước ta. Phần lớn cán bộ Việt Nam đều định ninh rằng vấn đề lý luận và chính sách kinh tế cho công cuộc xây dựng CNXH đã được giải quyết, nhiệm vụ còn lại chỉ là thực hiện.

Nhưng thực tiễn khủng hoảng kinh tế xã hội nước ta vào cuối những năm 70, đầu 80 và tiếp đó sự sụp đổ Liên Xô - Đông Âu đầu thập kỷ những năm 90 đã xác định sự lỗi thời của nhận thức và tư duy lý luận, quan điểm chính sách ấy. Đồng thời cuộc sống đặt ra yêu cầu đổi mới tư duy lý luận, quan điểm chính sách kinh tế trong xây dựng đất nước theo con đường XHCN.

Quá trình 15 năm đổi mới (1986-2000) đã thúc đẩy mạnh mẽ đổi mới dần dần trong lý luận và chính sách. Nhưng trước yêu cầu của giai đoạn CNH, HĐH, những tiến bộ về tư duy lý luận và chính sách đã đạt được không thể đáp ứng nhu cầu lãnh đạo và quản lý kinh tế - xã hội. Các chương trình và đề tài ra đời từ nhu cầu ấy. Tình hình đó đã chỉ rõ những cơ hội và những giới hạn mà các chương trình và đề tài hiện nay đang tiến hành. Đề tài KHXXH 03-05 được thực hiện trong bối cảnh như vậy.

1. Trong đề tài này, Hội đồng lý luận TƯ đã xác định phạm trù “Kinh tế tư bản nhà nước” (KTTBNN) là tương ứng với phạm trù “Chủ nghĩa tư bản nhà nước” (CNTBNN) trong lý luận của Lenin, vì vậy, chúng tôi không

phân tích phạm trù ấy nữa, mà dành thời gian cho nghiên cứu khái quát thực tiễn nước ta trong bối cảnh thời đại hiện nay.

Vấn đề KTTBNN là một nội dung trong lý luận Kinh tế chính trị Mác-Lênin. Nhưng trước đây chỉ nằm trong khuôn khổ giáo trình nhằm trang bị lý luận kinh điển, củng cố lập trường chính trị cho người học. Trước công cuộc đổi mới, nó chưa bao giờ được coi là vấn đề thực tiễn, một nội dung thiết thực trong chính sách. Chính đường lối đổi mới chuyển sang nền kinh tế nhiều thành phần đã đặt ra vấn đề tồn tại kinh tế tư nhân, kinh tế tư bản tư nhân không thể né tránh được, mặc dù không ít cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp vẫn chưa muốn thừa nhận thực tiễn ấy.

Cho đến khi thực hiện mở cửa thu hút đầu tư của tư bản nước ngoài và tiếp đó thực hiện hội nhập, thì vấn đề kinh tế tư bản tư nhân trong và ngoài nước cũng như định hướng XHCN trong kinh tế đã trở thành một vấn đề lý luận phải nhận thức rõ, trở thành một vấn đề chiến lược trong lãnh đạo, quản lý.

Đã có không ít công trình, kể cả luận án PTS, bài báo viết về KTTBNN nhưng vẫn loay hoay trong việc chứng minh “Tính tất yếu sử dụng CNTBNN”, hoặc coi “CNTBNN là hình thức kinh tế quá độ lên CNXH”. Hầu như không có công trình nào nhìn thẳng, đối mặt với một sự thật, một mâu thuẫn: Sự phát triển kinh tế tư nhân, tư bản tư nhân trong và ngoài nước với định hướng XHCN. Thông thường khi người ta nói về kinh tế tư nhân, tư bản tư nhân thì chỉ phân tích về kinh tế, còn khi nói về định hướng XHCN lại chỉ nói về chính trị. Sự tách rời kinh tế với chính trị, tức là chưa thấy mối quan hệ (mâu thuẫn thống nhất) giữa kinh tế tư bản với định hướng chính trị thì cũng có nghĩa là thật sự chưa thể giải quyết vấn đề lý luận và chính sách.

Những người thực hiện đề tài này gặp khó khăn ấy. Hơn nữa đề tài thực hiện vào thời gian nền kinh tế nước ta suy thoái, đầu tư nước ngoài giảm sút, kinh

tế tư nhân trong nước phát triển trong điều kiện chủ trương và cơ chế quản lý không rõ ràng, nên khuynh hướng tự phát hoặc “núp bóng” kinh tế nhà nước và một số quan chức mới tồn tại được. Nội lực trong nền kinh tế kém phát huy. Trong khi ở Trung Quốc, coi mọi thành phần kinh tế đều thuộc quỹ đạo vận động lên CNXH, thì ở nước ta vẫn còn ngập ngừng. Vậy chân lý nằm ở đâu?

Do bối cảnh trên, chúng tôi lựa chọn những vấn đề nghiên cứu mà ở đó lý luận và thực tiễn nước ta gắn bó hơn, sáng tỏ hơn, chứ không thể mở rộng đến mọi chính sách và mọi giải pháp.

2. Mục tiêu và phương pháp nghiên cứu:

Bản thân đề tài này đã chỉ rất rõ mục tiêu: phải khái quát từ thực tiễn những vấn đề lý luận KTTBNN trong điều kiện Việt Nam quá độ lên CNXH; trên cơ sở kết quả lý luận, đề xuất những chính sách phát triển KTTBNN trong giai đoạn hiện nay; đề xuất những giải pháp chủ yếu nhằm thực hiện các chính sách ấy.

Để đạt mục tiêu trên, chúng tôi coi trọng phương pháp hệ thống, nghĩa là đặt KTTBNN trong mối liên hệ với các thành phần kinh tế khác, trong mối quan hệ giữa kinh tế với chính trị. Phương pháp hệ thống chỉ có kết quả trên cơ sở phép biện chứng duy vật, nghĩa là phải xem xét sự vật (KTTBNN) trong sự vận động của mâu thuẫn kinh tế thời kỳ quá độ. Ngoài ra, do quá trình lịch sử phát triển kinh tế chính trị nước ta và sự biến đổi nhanh của kinh tế thị trường thế giới, nên phương pháp hệ thống phải gắn với vận dụng phương pháp lịch sử để làm rõ tính khả thi thực tiễn của các vấn đề, nhất là phân chính sách và giải pháp.

Xuất phát từ quan niệm và phương pháp trên, chúng tôi lựa chọn các cộng tác viên từng mặt nhằm tạo nguồn thông tin tin cậy để tham khảo không theo

cách làm đặt bài tràn lan để hội thảo là được. Lựa chọn địa bàn khảo sát thực tế, trọng tâm ở các vùng KTTBNN phát triển: Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, kể đó là Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng. Đã tổ chức các cuộc hội thảo ở các tỉnh thành có khảo sát làm tư liệu.

Ngoài ra chúng tôi sử dụng các nguồn tham khảo từ Tổng cục Thống kê, Ban Kinh tế TƯ, các đề tài đang thực hiện.

Báo cáo khoa học và tóm tắt: do Chủ nhiệm đề tài viết.

Riêng phần giới thiệu mô hình Khu chế xuất Tân Thuận do TS Nguyễn Chơn Trung viết.

3. Những thu hoạch mới trong đề tài

- a) Làm rõ khái niệm KTTBNN trong điều kiện nước ta, dựa trên nhận thức đúng về quan điểm Lenin, thực tiễn dân tộc và thời đại hiện nay.
- b) Phân tích theo tư duy mới, ý nghĩa lịch sử của lý luận CNTBNN của Lenin, trên cơ sở hệ thống hoá các luận điểm và bối cảnh thời Lenin.
- c) Phân tích xu hướng phát triển và đặc trưng KTTBNN trong hệ thống CNTB độc quyền nhà nước hiện nay, rút ra ý nghĩa thời sự trong điều kiện mở cửa và hội nhập của nước ta.

Trên cơ sở b) và c) vận dụng vào điều kiện Việt Nam đã hình thành những nội dung lý luận KTTBNN.

- d) Việc hình thành chính sách KTTBNN được gắn bó với thực hiện chính sách kinh tế nhiều thành phần, với yêu cầu kết hợp nội lực với ngoại lực trong một cơ cấu kinh tế hợp lý để các thành phần phát triển, chuyển hoá theo định hướng XHCN, nhờ đó khắc phục nhược điểm “chủ quan, duy ý chí” thường thấy trong nhiều chính sách.

- e) Cái mới nhất trong phần giải pháp là tổng kết một mô hình tiêu biểu (Khu chế xuất Tân Thuận) coi đó là hình thức "KTTBNN tập trung" - khâu đột phá và thúc đẩy sự lan tỏa kinh tế thị trường ở nước ta.

4. Sản phẩm trung gian:

- a) Trong quá trình triển khai đề tài đã 3 lần báo cáo kết quả:
- Báo cáo kết quả nghiên cứu vấn đề KTTBNN theo yêu cầu đồng chí Đỗ Mười.
 - Báo cáo kết quả phân lý luận KTTBNN cho chương trình để báo cáo lên Hội Đồng Lý Luận T.W.
 - Báo cáo nghiên cứu vấn đề "Chế độ sở hữu và các thành phần kinh tế", "Thế nào là bóc lột? Thế nào là tư bản tư nhân?" cho Hội Đồng Lý Luận T.W và các đồng chí Bộ Chính trị trước Hội nghị T.W 10.
- b) Cuốn "Kinh tế tư bản Nhà nước và công cuộc xây dựng CNXH ở Việt Nam" do NXB Thành phố Hồ Chí Minh 1998 xuất bản là kết quả cuộc Hội thảo đề tài ở Thành phố Hồ Chí Minh phối hợp với Viện KHXH Thành phố.
- c) Tập báo cáo các bài nghiên cứu về đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam.
- d) Tập báo cáo các bài trong Hội thảo ở Đà Nẵng, ở Hải Phòng.

Chương I

KINH TẾ TƯ BẢN NHÀ NƯỚC - NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN

Sau mười mấy năm chuyển đổi cơ chế kinh tế, hiện nay công cuộc đổi mới ở nước ta đang chuyển sang một giai đoạn mới - giai đoạn hình thành cơ cấu và thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN. Sự phát triển của thực tiễn cho thấy: bối cảnh quốc tế và điều kiện trong nước của giai đoạn mới sẽ ngày càng khác nhiều so với giai đoạn đã qua. Những vấn đề kinh tế xã hội đặt ra ở mức độ cao hơn, khó khăn và phức tạp hơn, đòi hỏi tư duy lý luận và năng lực tổ chức thực tiễn chuyển lên trình độ mới.

Một trong những vấn đề lý luận và thực tiễn quan trọng là sử dụng cơ cấu nhiều thành phần kinh tế, trong đó có thành phần kinh tế tư bản tư nhân trong và ngoài nước, thành phần kinh tế tư bản nhà nước vào phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN.

Trong chương này phân tích những vấn đề lý luận của kinh tế tư bản nhà nước (KTTBNN) làm cơ sở cho sự phân tích về chính sách và giải pháp ở các chương sau.

I. KHÁI NIỆM KTTBNN

Vào đầu thế kỷ XX, Lenin dùng phạm trù “Chủ nghĩa tư bản nhà nước” (CNTBNN) để chỉ một khái niệm mới phản ánh một hiện tượng kinh tế mới. Hiện tượng này ngày nay được dùng với phạm trù “kinh tế tư bản nhà nước” (KTTBNN) ở nước ta.

Trong thực tiễn xây dựng CNXH ở các nước trước đây và ở nước ta hiện nay, khái niệm “chủ nghĩa tư bản nhà nước” được hiểu rất khác nhau ở nhiều nhà

lãnh đạo, nhà quản lý. Tình trạng hiểu khác nhau này cũng đã xuất hiện rất nhiều ngay từ thời Lenin thực hiện Chính sách kinh tế mới (NEP). Chính vì vậy, Lenin đã phải giải thích nhiều lần khái niệm này, nhằm thống nhất nhận thức trong Đảng và Nhà nước về khái niệm CNTBNN trong xây dựng CNXH.

Dưới đây xin hệ thống hoá cách tiếp cận của Lenin từ nhiều góc độ để làm rõ khái niệm này.

a) *Xét về mặt quan hệ sản xuất*: “Chủ nghĩa tư bản nhà nước không phải là tiền mà là quan hệ xã hội”. Đó là quan hệ kinh tế giữa nhà nước với tư nhân và tư bản tư nhân.

“Chủ nghĩa tư bản nhà nước là cái gì có tính chất tập trung, được tính toán, được kiểm soát và được xã hội hoá”¹. Đó là “Sự kiểm kê, kiểm soát của toàn dân đối với sản xuất và phân phối sản phẩm”².

Về bản chất của CNTBNN trong xây dựng CNXH: “Không phải là CNTBNN đấu tranh với CNXH mà là giai cấp tiểu tư sản cộng với CNTB tư nhân cùng nhau đấu tranh chống lại cả CNTBNN lẫn CNXH”³. Sai lầm kéo dài của “những người cộng sản cánh tả” là đã cho rằng CNTBNN đấu tranh chống CNXH.

b) *Xét về mặt trình độ lực lượng sản xuất*: CNTBNN thuộc về nền “đại sản xuất”, “nền sản xuất tiên tiến”, “nền sản xuất cơ khí hoá”. Lenin đã so sánh CNTBNN với sản xuất nhỏ như sau: “Nền đại sản xuất đối lập với nền tiểu sản xuất, nền sản xuất tiên tiến đối lập với nền sản xuất lạc hậu, nền sản xuất cơ khí hoá đối lập với nền sản xuất thủ công”⁴.

¹ V.I. Lenin, Toàn tập, tập 36, Nxb Tiến Bộ, M. 1978, tr. 311-312.

² Sđd, tập 36, tr. 369.

³ Sđd, tập 36, tr. 363.

⁴ V.I. Lenin, Toàn tập, tập 43, Nxb Tiến bộ, M. 1978, tr. 269-270.

c) *Xét về vai trò của CNTBNN trong thời kỳ quá độ cũng làm rõ thêm khái niệm trên:*

*Một là, CNTBNN là nhân tố quan trọng liên kết ngay từ đầu giữa công nghiệp với nông nghiệp - cơ sở xuất phát và lâu dài của phát triển kinh tế thị trường. Theo Lenin, CNTBNN “đó sẽ là sự liên hợp nền sản xuất nhỏ lại” và có thể đẩy nhanh sự phát triển ngay tức khắc của nền nông nghiệp nông thôn”⁵, “*Liên kết với nền kinh tế nông dân, thoả mãn những nhu cầu cấp bách của họ, xây dựng khối liên minh kinh tế vững chắc, trước hết nâng cao các lực lượng sản xuất, khôi phục công nghiệp lớn*”⁶.*

Hai là, CNTBNN là hình thức kinh tế không thể thiếu giúp cho kinh tế tư nhân, kinh tế tư bản chuyển hoá, phát triển thuận lợi theo con đường XHCN.

Hệ thống hoá cách giải thích của Lenin về CNTBNN, đồng thời có liên hệ với thực tiễn hiện nay, có thể tóm tắt khái niệm KTTBNN mà nước ta đang dùng như sau:

KTTBNN là hình thức tổ chức liên kết kinh tế tư bản tư nhân, kinh tế tư nhân với nhà nước XHCN. Đó là hình thức kinh tế hiện đại để phát triển nền kinh tế nhiều thành phần thành kinh tế thị trường định hướng XHCN, là hình thức kinh tế kết hợp nội lực với ngoại lực trong thực hiện chính sách mở cửa và hội nhập.

⁵ V.I. Lenin, Toàn tập, tập 44, Nxb Tiến Bộ, M. 1978, tr. 9.

⁶ Sđd, tập 44, tr. 597-598.

II. SỰ HÌNH THÀNH LÝ LUẬN KTTBNN

Về mặt lịch sử, lý luận KTTBNN ra đời trên hai con đường phát triển kinh tế - xã hội khác nhau: con đường nước Nga quá độ lên CNXH vào đầu thế kỷ, và con đường CNTB độc quyền nhà nước tiếp tục phát triển ở các nước công nghiệp vào nửa cuối thế kỷ này.

Để hiểu đầy đủ lý luận KTTBNN giai đoạn hiện nay ở nước ta thì không thể không phân tích cả hai dòng phát triển KTTBNN ấy.

II.1. Sự hình thành lý luận KTTBNN của Lênin

Sau Cách mạng tháng Mười và nội chiến kết thúc, vấn đề lý luận, chiến lược lớn nhất của ĐCS Liên Xô là con đường tiến lên CNXH từ một nền kinh tế phát triển thấp như nước Nga. Việc tìm tòi giải quyết vấn đề rất không đơn giản, bởi vì:

- a) Chủ nghĩa Mác phản ánh quy luật vận động của CNTB tất yếu dẫn tới CNXH, thông qua sự phủ định biện chứng về kinh tế chính trị. Còn con đường từ nền kinh tế lạc hậu đi lên CNXH, Mác mới nêu một vài dự báo mà thôi. Di sản quý báu nhất của Mác là để lại phương pháp luận cho người sau tìm tòi, sáng tạo.
- b) Sự phá sản của đường lối quá độ trực tiếp lên CNXH ở nước Nga vào năm 1920-1921. Tư tưởng trung tâm của đường lối này là triệt để xoá bỏ kinh tế tư bản tư nhân và mọi hình thức tư hữu khác, nhà nước hoá toàn bộ quá trình sản xuất, phân phối nhằm xoá bỏ tận gốc tệ người bóc lột người, mặc dù lực lượng sản xuất còn rất thấp kém. Đây là biểu hiện cụ thể quan điểm “CNXH không tưởng” trong điều kiện Đảng CS cầm quyền. Sự phá sản nhanh chóng của đường lối này vào đầu thập kỷ 20 là thất bại đầu tiên của đường lối tả khuynh trong phong trào cộng sản thế kỷ này.

c) Đảng cộng sản cầm quyền trong một nước kinh tế-xã hội còn lạc hậu gặp vô vàn khó khăn:

Một mặt, sự lạc hậu về kinh tế, cùng với hậu quả to lớn của chiến tranh đã tiềm ẩn nguy cơ không ổn định về xã hội - chính trị.

Mặt khác, nước Nga cách mạng nằm trong vòng vây của CNTB với sức ép ngày càng tăng, vì nó không thể chấp nhận sự tồn tại của một “Nhà nước đỏ”. Ngoài ra, bản thân trình độ tư duy lý luận và năng lực tổ chức thực tiễn của ĐCS (và Nhà nước) trong bước chuyển từ giai đoạn giành chính quyền sang giai đoạn cầm quyền không theo kịp thực tiễn phát triển nhanh. Đồng đảo cán bộ, đảng viên còn mang nhiều nhận thức không tương về CNXH, còn quen với những kinh nghiệm giành chính quyền và thời chiến.

Chính trong bối cảnh mới phức tạp ấy đã xuất hiện sự sáng tạo của Lênin về “Chính sách kinh tế mới” (NEP) và lý luận CNTBNN trong điều kiện ĐCS cầm quyền.

III.1. Những nội dung chủ yếu của lý luận KTTBNN của Lênin

Nội dung phong phú của lý luận KTTBNN được Lênin thể hiện trong nhiều hoạt động lý luận và chỉ đạo thực tiễn. Ở đây xin hệ thống hoá những nội dung chủ yếu nhất:

- a) Lênin xuất phát từ quan niệm “không có kỹ thuật TBCN quy mô lớn được xây dựng trên những phát minh mới nhất của khoa học hiện đại, không có một tổ chức nhà nước có kế hoạch khiến cho hàng chục triệu người phải tuân theo hết sức nghiêm khắc một tiêu chuẩn thống nhất trong công việc sản xuất và phân phối sản phẩm thì không thể nói đến CNXH được”⁷.
Như vậy, bối cảnh tổng quát của nước Nga đi vào xây dựng CNXH là:

⁷ Sdd, tập 36, tr. 367-368.

- CNTB có nền kinh tế - kỹ thuật hiện đại.
- Còn phía cách mạng chỉ có Nhà nước kiểu mới.

Phạm trù CNTBNN ra đời là nhằm kết hợp hai mặt đó vào xây dựng CNXH. Như vậy, xây dựng CNXH trong điều kiện kinh tế lạc hậu là môi trường phát sinh CNTBNN. Sự kết hợp chỉ có kết quả trên cơ sở hai mặt đó đạt được trình độ chất lượng nhất định. Điều đó cũng có nghĩa là: Không phải với bất cứ trình độ kinh tế, kỹ thuật nào của CNTB, hay bất cứ trình độ quản lý nào của Nhà nước cũng có thể vận dụng CNTBNN có hiệu quả. Theo Lenin, chính chất lượng quản lý của Nhà nước làm cho CNTBNN trong xây dựng CNXH hoàn toàn khác với CNTBNN trong các nước tư bản. Nó là “*một CNTBNN đặc biệt*” (Lenin).

b) CNTBNN là một nhân tố kết hợp công nghiệp với nông nghiệp trong một nước lạc hậu. Nhờ đó mà:

- Thúc đẩy phát triển kinh tế hàng hoá một cách mạnh mẽ.
- Sớm khai thác tiềm năng đất nước, khôi phục và tăng thêm lực lượng sản xuất của xã hội. Ở đây CNTBNN “*là sự liên hợp nền sản xuất nhỏ lại*” (Lenin).
- Tạo thành cơ sở kinh tế của liên minh công nhân, nông dân và trí thức, phát triển quan hệ giữa thành thị với nông thôn.

Vận dụng CNTBNN sẽ không đạt mục tiêu trên khi phát triển các xí nghiệp công nghiệp, liên doanh tách rời phát triển nông nghiệp, nông thôn; khi phát triển khu vực đầu tư nước ngoài dẫn đến mở rộng khoảng cách thành thị với nông thôn.

c) Trong một nước còn tồn tại phổ biến nền sản xuất nhỏ, thì “*CNTBNN là cái gì có tính chất tập trung, được tính toán, được kiểm soát và được xã hội hoá, thế mà chúng ta lại thiếu chính cái đó, chúng ta bị đe dọa bởi*

tính tự phát của cái thói vô tổ chức tiểu tư sản”⁸. Như vậy, CNTB không những có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế công, nông nghiệp theo hướng kinh tế thị trường, mà còn có tác dụng liên kết sản xuất nhỏ lại và khắc phục tính tự phát vô chính phủ của nó, vì “tính tự phát ấy hiện đang ngăn cản chúng ta thực hiện chính cái bước ấy, cái bước quyết định sự thành công của CNXH”.

d) Xét về mặt đối ngoại, phát triển CNTBNN còn có ý nghĩa là thiết lập quan hệ kinh tế chặt chẽ với các nước tư bản tiên tiến. Nhờ đó tạo ra môi trường hoà bình để xây dựng đất nước.

Ở đây, ý Lenin nói đến việc mở cửa thu hút đầu tư nước ngoài, không chỉ là có các nước vào đầu tư, mà còn quan trọng hơn thu hút được sự hợp tác đầu tư của các cường quốc, tạo ra thuận lợi cả về kinh tế và chính trị. Quan điểm này của Lenin đặc biệt có ý nghĩa trong xu thế khu vực hoá, toàn cầu hoá ngày nay với vai trò chủ đạo là các công ty xuyên quốc gia của các nhà tư bản tài chính lớn.

Theo Lenin, “*Tô nhượng là sự liên minh với CNTB các nước tiên tiến, một hợp đồng kinh tế với tư bản tài chính ở các nước tư bản tiên tiến*”. Ý nghĩa chính trị được Lenin xem xét trong hình thức tô nhượng - hình thức quan trọng nhất của CNTBNN: “*Tô nhượng là một sự liên minh do một bên này ký kết để chống lại bên kia và chừng nào mà chúng ta chưa đủ mạnh thì chúng ta phải lợi dụng sự thù địch giữa chúng với nhau để đứng vững được*”⁹.

Vì vậy, “*Tô nhượng tức là tiếp tục chiến tranh trên lĩnh vực kinh tế, nhưng không làm cho lực lượng sản xuất của chúng ta bị phá hoại, mà lại làm cho lực lượng đó phát triển lên*”¹⁰.

⁸ Sđd, tập 36, tr. 311-312.

⁹ Sđd, tập 43, tr. 99, tr. 204-205.

¹⁰ Sđd, tập 42, tr. 54.

e) Trong di sản lý luận của Lenin về CNTBNN, còn có thể phát hiện ra mối quan hệ giữa Nhà nước với sử dụng CNTBNN. Như đã biết, Nhà nước cách mạng là một trong hai mặt tạo thành CNTBNN. Nhà nước trong điều kiện kinh tế lạc hậu, cần đến CNTBNN với tính tất yếu về kinh tế và chính trị, nhất là ở giai đoạn đầu nhằm:

- Khi Nhà nước có vai trò ổn định xã hội, phát triển kinh tế thị trường hiện đại là nhiệm vụ trung tâm thì Nhà nước không thể không cần đến CNTBNN.
- Vai trò Nhà nước trong việc kiểm kê, kiểm soát, tổ chức lao động, tính toán hiệu quả đầu tư, tích lũy và tiết kiệm không thể không học tập phương pháp quản lý thông qua CNTBNN. Lenin nhấn mạnh rằng “không có điều đó thì không có CNXH”.

Trong nền kinh tế thị trường nhiều thành phần và mở cửa, nếu Nhà nước không nhanh chóng nắm được **phương pháp quản lý hiện đại** thì khó tránh khỏi tình trạng hành chính quan liêu (nhất là tác động của kiểu quản lý trong cơ chế kế hoạch hoá lỗi thời trước đây), khó tránh khỏi sự chi phối của tính tự phát vô chính phủ ngay trong bộ máy Nhà nước và bất lực trước tệ tham nhũng, lãng phí trong nền kinh tế.

Một Nhà nước ra đời và hoạt động khi nền sản xuất nhỏ còn phổ biến thì việc sử dụng CNTBNN và biết học tập nó là **con đường ngắn nhất nâng cao trình độ quản lý**.

- Ngoài ra, vai trò Nhà nước trong quá trình mở cửa và hội nhập lại càng cần đến sử dụng thành thạo CNTBNN. Nhờ đó, Nhà nước sớm chuyển từ giai đoạn mà hoạt động quan hệ quốc tế vì yêu cầu chính trị giành chính quyền sang giai đoạn nâng hoạt động quan hệ quốc tế lên tầm đối tác bình đẳng trong lĩnh vực kinh tế và chính trị.

Có thể nói, sử dụng CNTBNN là thử thách lớn nhất, là trường học quan trọng nhất đối với một Nhà nước trẻ tuổi trong giai đoạn phát triển kinh tế là nhiệm vụ trung tâm.

- f) Để thực hiện CNTBNN, cần phải giải quyết về quan điểm tư tưởng trong hàng ngũ cách mạng về thái độ đối với CNTBNN. Đây là vấn đề được Lênin quan tâm nhắc đi, nhắc lại.
- Lênin đã phê phán “những người cộng sản cánh tả” có quan điểm sai lầm cho rằng chuyển sang CNTBNN không phải là bước tiến mà là phản lại CNXH. Lênin đã vạch rõ tính chất mâu thuẫn trong giai đoạn mới: “ở đây không phải là CNTBNN đấu tranh với CNXH mà là giai cấp tiểu tư sản công với chủ nghĩa tư bản tư nhân cùng nhau đấu tranh chống lại cả CNTBNN lẫn CNXH”¹¹.

Vì vậy, “sự suy xét “những người cộng sản cánh tả” cho rằng CNTBNN tưởng như đang đe dọa chúng ta, là một sai lầm hoàn toàn về kinh tế, là một chứng cứ tỏ rõ họ đã hoàn toàn bị tư tưởng tiểu tư sản cầm tù”¹².

Lênin cho rằng CNTBNN là một bước tiến lớn dù phải trả “học phí” cũng là một việc đáng giá. “Trả một khoản lớn hơn cho CNTBNN thì điều ấy không những không làm cho chúng ta bị diệt vong, trái lại có thể đưa chúng ta đến CNXH bằng con đường chắc chắn nhất”¹³.

- Sự kết hợp giữa Nhà nước với CNTB, tạo thành CNTBNN trong xây dựng CNXH có hiệu quả hay không, cuối cùng sẽ phụ thuộc vào trình độ của Nhà nước trong việc sử dụng nó ở “những giới hạn nhất định, cả về thời gian lẫn phạm vi áp dụng cũng như về những điều kiện áp dụng nó,

¹¹ Sdd, tập 36, tr. 363.

¹² Sdd, tập 36, tr. 372.

¹³ Sdd, tập 36, tr. 366-367.

phương thức giám sát nó”¹⁴.

g) Trong thời Lenin, các hình thức CNTBNN gồm có:

- Hình thức tô nhượng.
- Hình thức hợp tác xã của những người tiểu nông. Lenin coi đó là một hình thức CNTBNN, bởi vì hình thức hợp tác xã này tạo điều kiện thuận lợi cho việc kiểm kê, kiểm soát. Nhưng nó khác với hình thức tô nhượng ở chỗ: Tô nhượng dựa trên cơ sở đại công nghiệp, còn chế độ hợp tác xã dựa trên cơ sở tiểu công nghiệp sản xuất thủ công.

Khi chuyển chế độ tô nhượng lên CNXH là chuyển một hình thức đại sản xuất này sang một hình thức đại sản xuất khác, còn chuyển từ chế độ hợp tác xã của những người sản xuất nhỏ lên CNXH là chuyển từ tiểu sản xuất sang đại sản xuất, nghĩa là một bước quá độ phức tạp hơn, bởi vì “giám sát một kẻ được tô nhượng là việc dễ, nhưng giám sát các xã viên hợp tác xã là một việc khó”.

- Hình thức thứ ba của CNTBNN ra đời trong lĩnh vực thương mại. Nhà nước lôi cuốn tư bản thương mại, trả hoa hồng để họ bán sản phẩm của Nhà nước và mua sản phẩm của người sản xuất nhỏ.
- Hình thức thứ tư: Nhà nước cho nhà tư bản thuê xí nghiệp, vùng mỏ, khu rừng, đất đai.

Khi so sánh các hình thức CNTBNN nói trên, Lenin cho rằng “*hình thức tô nhượng có lẽ là hình thức đơn giản nhất, lành mạnh nhất, sáng tỏ nhất, có hình thù rõ rệt nhất*”¹⁵.

Sau gần 80 năm kể từ khi Lenin nêu ra các hình thức của CNTBNN, ngày nay các hình thức của CNTBNN đã phong phú, đa dạng hơn nhất là lĩnh vực có vốn đầu tư nước ngoài.

- Nếu căn cứ vào lĩnh vực hoạt động thì có các hình thức như: xí nghiệp

¹⁴ Sdd, tập 54, tr. 170.

¹⁵ Sdd, tập 43, tr. 270.

liên doanh sản xuất - chế tạo, lắp ráp sản phẩm; xí nghiệp liên doanh chế biến sản phẩm; xí nghiệp liên doanh hoạt động dịch vụ; xí nghiệp liên doanh nghiên cứu và phát triển, trao đổi các phát minh sáng chế, bí quyết công nghệ.

- Nếu căn cứ vào mức độ tham gia của các bên liên doanh thì có: liên doanh từng phần và liên doanh toàn bộ.
- Nếu căn cứ vào hình thức pháp lý thì có: công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty có sở hữu dưới 95% số vốn và hình thức liên doanh đặc biệt (xí nghiệp 100% vốn nước ngoài).
- Nếu căn cứ vào các giai đoạn của quá trình tái sản xuất thì có: liên doanh cung cấp nguyên liệu, chi tiết, bộ phận; liên doanh nghiên cứu và phát triển (R&D); liên doanh phân phối và tiêu thụ sản phẩm; liên doanh chuyển giao công nghệ nước ngoài và tìm hiểu thị trường địa phương.

III.2. Ý nghĩa lịch sử của lý luận Lenin về KTTBNN

Ngày nay nhìn lại, lý luận KTTBNN của Lenin đã trải qua một quá trình lịch sử thăng trầm với những sự kiện lớn lao:

- Sáng tạo lý luận của Lenin về cơ bản đã bị xoá bỏ chỉ mấy năm sau khi Lenin mất (1924).
- Về khách quan, sáng tạo lý luận ấy sống lại trong cuộc cải cách và mở cửa ở Trung Quốc từ 1978, cho dù có công khai thừa nhận hay không.
- Tư tưởng lý luận ấy của Lenin là một bộ phận hợp thành cơ sở lý luận thúc đẩy công cuộc đổi mới ở Việt Nam từ 1986.
- Ngoài ra, tư tưởng lý luận ấy còn được chứng minh từ một phản đề: sự sụp đổ nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung phi thị trường với thể chế nhà nước hoá toàn bộ ở trong các nước XHCN trước đây.

Các sự kiện lớn lao đó tuy tách rời nhau về không gian và thời gian nhưng đều nằm trong dòng chảy lịch sử kinh tế chính trị thế kỷ XX.

Vậy vấn đề gì ẩn dấu đằng sau những sự kiện lớn lao đó?

Từ cuộc sống hôm nay mà bình tâm suy nghĩ có thể phát hiện ra vấn đề ấy. Theo tôi, đó chính là mối quan hệ giữa phát triển kinh tế thị trường với định hướng XHCN trong các nước kinh tế lạc hậu quá độ lên CNXH trong thời đại hiện nay.

Sự phát triển của thực tiễn đang làm rõ dần vấn đề: Sáng tạo lý luận KTTBNN của Lênin đã gợi ra những nội dung cơ bản về lý luận chuyển từ kinh tế lạc hậu sang kinh tế thị trường định hướng XHCN.

Có thể nói như vậy không?

Câu trả lời: có thể, vì những lý do sau:

- a) Lênin đã trở lại vận dụng lý luận của Mác về “Quan hệ sản xuất phải phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất”, nhằm mục tiêu nhANH chóng phát triển lực lượng sản xuất xã hội - điều kiện cơ bản và duy nhất đáp ứng cả yêu cầu về kinh tế và chính trị. Ở đây, Lênin đã coi phát triển lực lượng sản xuất là khâu trung tâm.
- b) Nguyên lý về xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cũng như cơ sở kinh tế của CNXH được thể hiện ở quan điểm Lênin “nhANH chóng phát triển lực lượng sản xuất xã hội” hoàn toàn khác với quan điểm các ĐCS sau này ở các nước XHCN cũ là “nhANH chóng xây dựng quan hệ sản xuất XHCN” bất chấp trình độ phát triển lực lượng sản xuất xã hội; cũng hoàn toàn khác với quan điểm tập trung phát triển khu vực kinh tế nhà nước và tập thể, còn khu vực kinh tế khác càng thu hẹp và sớm xoá đi càng tốt.
- c) Tư tưởng của Lênin trong NEP là tư tưởng phát triển nền kinh tế nhiều thành phần mà thực chất là phát triển nền kinh tế thị trường với những nấc

thang xã hội hoá khác nhau. Từ một nền kinh tế lạc hậu, không trải qua con đường xã hội hoá lao động và sản xuất trên thực tế, thì không có cách gì tiến tới nền kinh tế XHCN sau này. Chính trên con đường xã hội hoá không ngừng, các hình thức quan hệ sản xuất trong các thành phần kinh tế có vị trí, vai trò của nó ở những nấc thang xã hội hoá tương ứng cần thiết. Quá trình xã hội hoá ấy tất yếu dẫn tới nền kinh tế XHCN.

- d) Sự phát triển một cách logic về tư duy kinh tế của Lenin thì NEP phải gắn liền, đi tới hình thức KTTBNN. Điều đó có nghĩa là, sự phát triển kinh tế nhiều thành phần, mà trong đó kinh tế tư bản tư nhân có trình độ xã hội hoá cao hơn, sẽ đứng trước hai khả năng: nền kinh tế đi theo con đường TBCN hay được định hướng XHCN mà vẫn tôn trọng quy luật xã hội hoá nền kinh tế, thông qua phát triển lực lượng sản xuất xã hội.

Ở đây Lenin đã phát hiện ra tính quy luật chuyển hoá kinh tế tư nhân, tư bản tư nhân lên CNXH thông qua hình thức KTTBNN.

Khi xét vấn đề dưới góc độ “kinh tế nhiều thành phần định hướng XHCN” thì thấy rõ hơn trong kết cấu này là: phát triển kinh tế nhiều thành phần là điều kiện cần có, còn tiến tới kinh tế tư bản nhà nước là mục tiêu tạo phòng chờ. Hai mặt đó (tức điều kiện và mục tiêu) không thể thay thế cho nhau, càng không thể chỉ là một, có cái này mà không có cái kia.

- e) Theo Lenin, KTTBNN là vấn đề chiến lược kinh tế và chính trị trong suốt thời kỳ quá độ lên CNXH. Người nói: “đối với chúng ta, nó (tức *tô nhượng - T.N.H*) sẽ còn là nguyên tắc cơ bản trong một thời gian dài nữa, cho đến khi CNXH vĩnh viễn thắng lợi trên phạm vi toàn thế giới”¹⁶. Và “Dĩ nhiên, *tô nhượng* còn là vấn đề quan trọng đối với chúng ta về mặt cung cấp sản phẩm. Điều đó không ai tranh cãi được, nhưng quan trọng

¹⁶ Sđd, tập 42, tr. 67.

hơn cả lại là những quan hệ chính trị”¹⁷.

- f) Khi thực hiện NEP và KTTBNN, Lenin coi trọng mối quan hệ giữa kinh tế với chính trị. Giải quyết đúng mối quan hệ này mới đạt được hai mục tiêu: xây dựng nền kinh tế thị trường và định hướng XHCN. Nguyên lý về mối quan hệ biện chứng được Lenin nêu ra:
- Chính trị là biểu hiện tập trung của kinh tế, chính trị không thể không chiếm địa vị hàng đầu so với kinh tế.

Trong thế kỷ XX, nhiều ĐCS cầm quyền đã coi nhẹ hay hiểu sai nguyên lý này nên đã thất bại. Ở đây, phạm trù “kinh tế” cần được hiểu là “kinh tế thị trường” (chứ không phải là kinh tế kế hoạch hoá tập trung quan liêu). Chính trị (đường lối, chính sách) phải phản ánh quy luật kinh tế thị trường; sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước phải coi phát triển kinh tế thị trường là nhiệm vụ trung tâm; công tác tổ chức và tư tưởng phải hướng vào hoàn thành nhiệm vụ trung tâm đó. Khi chính trị phản ánh được nhu cầu kinh tế như thế, thì sự tăng trưởng kinh tế và định hướng XHCN mới được bảo đảm. Khi đó chính trị có vị trí hàng đầu so với kinh tế, trong thúc đẩy và định hướng cho kinh tế.

Trong lý luận kinh tế chính trị của Lenin, NEP phản ánh quy luật hình thành nền kinh tế thị trường. Còn KTTBNN cùng với sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước là những nhân tố hợp thành định hướng XHCN đối với nền kinh tế. Sự lãnh đạo của Đảng và quản lý Nhà nước sẽ được cụ thể hoá trong việc tạo ra “khâu trung gian”, bắc một nhịp cầu (tức là KTTBNN) để kinh tế thị trường (vốn mang tính tự phát TBCN) chuyển theo hướng kinh tế XHCN.

¹⁷ Sdd, tập 42, tr. 87.

Không có, hoặc do dự trong phát triển KTTBNN hoặc phát triển không đúng quy luật sẽ làm suy yếu sự lãnh đạo của Đảng và quản lý Nhà nước mà hậu quả là sự lãnh đạo và quản lý sẽ chung chung không sát thực tế, bộ máy sẽ mắc bệnh “nói nhiều làm ít”, ngày càng bị động trước tính tự phát vô chính phủ trong lĩnh vực kinh tế và xã hội, tạo thuận lợi cho tệ quan liêu, tham nhũng, sự thoái hoá từng bộ phận của bộ máy.

Trong điều kiện có sự lãnh đạo và quản lý giỏi, Lenin còn đề cao CNTBNN như một “chế độ kinh tế thống trị”: *“Tình hình chúng ta sẽ dễ dàng hơn, những nhiệm vụ XHCN sẽ chóng được giải quyết hơn, nếu CNTBNN là một chế độ kinh tế chiếm địa vị thống trị ở Nga”*¹⁸.

Từ thực tiễn hiện nay mà nhìn lại, có thể thấy rằng: những sáng tạo lý luận của Lenin về CNTBNN có căn cứ khoa học từ phân tích thời đại và thực tiễn nước Nga. Vì vậy, lý luận ấy vẫn còn giá trị đối với những nước lạc hậu quá độ lên CNXH như nước ta.

Nhưng để vận dụng và phát triển lý luận ấy vào thực tiễn nước ta rất cần tính đến sự khác nhau giữa bối cảnh kinh tế chính trị trong nước Nga và quốc tế thời Lenin với đặc điểm kinh tế chính trị thế giới và nước ta hiện nay. Phương pháp tư duy biện chứng sẽ cần thiết trong việc giải quyết vấn đề ấy, trong đó tập trung vào hai nội dung:

- Xem xét sự phát triển KTTBNN trong CNTB độc quyền Nhà nước và toàn cầu hoá hiện nay.
- Đề ra những nội dung lý luận KTTBNN làm cơ sở cho chính sách kinh tế ở nước ta.

¹⁸ Sđd, tập 44, tr. 248.

II2. Sự phát triển KTTBNN trong hệ thống kinh tế CNTB độc quyền nhà nước và toàn cầu hoá

Cho đến nay, khi mà CNTB đã phát triển cao về cả hai mặt tích cực và tiêu cực, thì vẫn còn những câu hỏi: KTTBNN là một giải pháp sách lược hay là một vấn đề chiến lược của các nước lạc hậu tiến lên CNXH?

Tại sao Lenin coi KTTBNN có tính nguyên tắc cơ bản, lâu dài cho đến khi CNXH hoàn toàn thắng lợi?

Sự phân tích trong phần này sẽ góp vào nhận thức các vấn đề ấy.

II2.1. KTTBNN - đặc trưng kinh tế mới của CNTB độc quyền nhà nước

Sự phát triển của CNTB độc quyền nhà nước từ nửa sau thế kỷ XX đã mang một đặc trưng mới. Đó là sự ra đời và phát triển KTTBNN như một xu thế phản ánh giai đoạn mới của xã hội hoá trong lòng CNTB.

Sự ra đời và phát triển KTTBNN ở giai đoạn CNTB độc quyền nhà nước do các nguyên nhân sau đây:

- Cuộc tổng khủng hoảng kinh tế trong những năm 30 khiến CNTB có nguy cơ sụp đổ. Vai trò nhà nước được đề cao như một trong những nhân tố quyết định sự phát triển tiếp tục của CNTB.
- Nhu cầu khôi phục kinh tế sau chiến tranh thế giới thứ hai đòi hỏi nhà nước tham gia vào quá trình kinh tế.
- Lực lượng sản xuất do cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba thúc đẩy, đã phát triển lên trình độ mới, càng đòi hỏi vai trò nhà nước lớn hơn trong sự phát triển tiếp tục của CNTB độc quyền nhà nước.
- Trong khoảng hai thập kỷ cuối của thế kỷ XX, khu vực dịch vụ phát triển cao chưa từng thấy, hình thức công ty cổ phần ngày càng phổ biến, làn sóng cải cách cơ cấu kinh tế và đổi mới doanh nghiệp ngày càng lan rộng

trong xu thế toàn cầu hoá đã đặt vai trò nhà nước trước những vấn đề có ý nghĩa chiến lược quốc gia trong phát triển kinh tế đối nội và đối ngoại.

Thích ứng với những biến đổi nói trên là sự ra đời KTTBNN dưới nhiều hình thức trong nhiều lĩnh vực kinh tế. Hình thức KTTBNN phát triển trong lòng CNTB ở giai đoạn hiện nay thể hiện trình độ mới của xã hội hoá và thích ứng với trình độ ấy là sự biến đổi về quan hệ sản xuất trong CNTB độc quyền nhà nước.

II2.2. Sự hình thành KTTBNN trong CNTB độc quyền nhà nước

Con đường hình thành KTTBNN này có thể tóm tắt ở hai mặt: đầu tư trực tiếp của chính phủ và sự kiểm soát của chính phủ đối với sản xuất tư nhân thông qua đơn đặt hàng.

- a) Đầu tư trực tiếp của chính phủ là biện pháp cơ bản hình thành KTTBNN, chủ yếu là đầu tư vào cơ sở hạ tầng cùng với tư bản tư nhân. Nhờ đó một hình thức sở hữu mới ra đời. Đầu tư của chính phủ có hai hình thức: đầu tư vào xây dựng, sản xuất (trực tiếp); đầu tư thông qua cho vay tín dụng hoặc tham gia cổ phần vào doanh nghiệp tư nhân (gián tiếp). Vào những thập kỷ 50, 60, 70 đầu tư của các chính phủ có tỷ trọng lớn (ở Nhật khoảng 24%, Đức khoảng 26-27% tổng mức đầu tư hàng năm).

Hướng đầu tư vào các ngành cơ sở hạ tầng (giao thông vận tải, điện lực, sân bay, bến cảng, công trình công cộng); vào lĩnh vực sản xuất (máy tính điện tử, hoá dầu, năng lượng hạt nhân); vào lĩnh vực nghiên cứu - triển khai khoa học - công nghệ.

Do các hướng đầu tư này, nên loại hình “công ty hỗn hợp”, “công ty hợp doanh” ra đời và tham dự vào hầu hết những công trình quan trọng của Nhà nước.

b) Nhà nước là khách hàng của công ty tư nhân. Đây là một hình thức kiểm soát của nhà nước đối với sản xuất tư nhân, nhờ đó đã nâng cao trình độ xã hội hoá kinh tế tư nhân. Ở Pháp qua nhiều năm, xí nghiệp tư nhân đã cung ứng 1/4 đến 3/4 khối lượng sản xuất hàng hoá cho Nhà nước. Ở Mỹ, từ 30% - 50% hàng điện khí và thiết bị điện tử sản xuất theo đơn đặt hàng Nhà nước. Nhìn chung, ở các nước công nghiệp phát triển, tỷ trọng cung ứng hàng hoá cho Nhà nước đang tăng lên, kể cả đơn đặt hàng về quân sự. Nhà nước kiểm soát tư nhân thông qua đơn đặt hàng là một con đường nâng cao trình độ xã hội hoá của sản xuất tư nhân và các độc quyền tư nhân, dưới hình thức KTTBNN. Bởi vì:

- Thông qua đơn đặt hàng, nhà nước ngày càng chi phối tình hình kinh tế của họ.
- Nhà nước có thể kiểm soát phương hướng sản xuất và chất lượng sản phẩm của sản xuất tư nhân.
- Nhờ đó nhà nước có thể thúc đẩy việc cải cách kết cấu công nghiệp theo hướng hợp lý hơn.
- Thông qua hình thức KTTBNN, chính phủ đã nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước bằng giải pháp kinh tế. Vì vậy, các biện pháp quản lý hành chính đạt được kết quả tốt hơn. Những kết quả “kép” ấy đã cải thiện mối quan hệ giữa các cấp quản lý nhà nước với các công ty, tập đoàn tư nhân.

Vai trò của KTTBNN trong giai đoạn CNTB độc quyền Nhà nước ngày càng tăng, chiếm vai trò chủ đạo, bởi vì:

- Nó tạo ra sự phát triển cao hơn về cơ sở vật chất kỹ thuật của CNTB. Hiện nay là cơ sở vật chất kỹ thuật của nền kinh tế tri thức.
- Nó thúc đẩy cải cách cơ cấu kinh tế phù hợp với sự phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật mới theo hướng chú ý đến vấn đề xã hội và môi trường.
- KTTBNN có vai trò như một công cụ quan trọng giúp cho nhà nước tư

sản điều chỉnh kịp thời những mâu thuẫn trong sự vận động của nền kinh tế thị trường.

Ngày nay trong xu thế toàn cầu hoá và hội nhập, sự phát triển KTTBNN của CNTB không chỉ giới hạn trong mỗi nước tư bản mà đang vượt ra ngoài biên giới những nước đó ¹⁹. Dòng đầu tư tư bản ra nước ngoài và thương mại quốc tế phát triển đến đâu thì một trong những hình thức kinh tế chủ yếu được hình thành là KTTBNN.

Nếu sự phát triển ấy ở trong các nước đi theo con đường TBCN thì đó là KTTBNN của CNTB. Nếu sự phát triển ấy ở trong các nước đi theo con đường tiến lên CNXH thì đó là KTTBNN theo định hướng XHCN.

Sự phân biệt bản chất hai hình thức KTTBNN này được quyết định bởi tính chất của nhà nước (nhà nước của giai cấp tư sản hay nhà nước của dân) và trình độ tổ chức quản lý kinh tế của nhà nước.

II2.3. Ý nghĩa lịch sử của sự phát triển KTTBNN trong CNTB độc quyền nhà nước hiện nay

Sự trình bày vắn tắt trên đây về KTTBNN trong CNTB độc quyền nhà nước đưa đến mấy nhận thức sau đây:

Thứ nhất, sự phát triển của lực lượng sản xuất xã hội hoá trong kinh tế thị trường đã thúc đẩy quá trình biến đổi quan hệ sản xuất từ tư bản tư nhân cá biệt đến CNTB độc quyền nhà nước. Hình thức KTTBNN hiện nay biểu hiện trình độ phát triển cao nhất đã đạt được của quá trình biến đổi ấy. Với vai trò KTTBNN giai đoạn CNTB độc quyền nhà nước (như đã nêu trên) đang chứng minh luận điểm của Lenin: “CNTB độc quyền nhà nước là sự chuẩn

¹⁹ Theo báo cáo của Liên hiệp quốc: hiện nay hơn 6 vạn công ty xuyên quốc gia đã chiếm 40-50% tổng giá trị công nghiệp thế giới, 50-60% mậu dịch quốc tế, 90% FDI, 90%

bi vật chất đầy đủ nhất cho CNXH, là phòng chờ đi vào CNXH, là nấc thang lịch sử mà giữa nó (nấc thang đó) với nấc thang được gọi là CNXH thì không có một nấc nào ở giữa cả”²⁰.

Thứ hai, sự ra đời và phát triển KTTBNN trong các nước tư bản phát triển, về mặt khách quan, đang tạo ra thời cơ lớn cho sự phát triển theo con đường rút ngắn của các nước lạc hậu, thông qua mở cửa thu hút đầu tư của các nước ấy. Lenin là người phát hiện rất sớm ra thời cơ này, nhưng chưa có thời gian thực hiện. Với tầm nhìn xa ngay từ những mầm mống, Người đã thấy: “CNXH nhìn sang chúng ta từ tất cả các khung cửa của CNTB hiện đại, CNXH đang hiện ra trực tiếp, trên thực tiễn, trong mỗi biện pháp quan trọng tạo thành một bước tiến trên cơ sở CNTB hiện đại ấy”²¹.

Cũng cần thêm rằng, “CNXH đang hiện ra trực tiếp” mà Lenin nói tới chắc là muốn chỉ rõ vấn đề “sự chuẩn bị vật chất đầy đủ nhất cho CNXH” mà CNTB hiện đại đang tạo ra trong sự phát triển của nó.

Thứ ba, trong quá trình mở rộng hợp tác đầu tư với nước ngoài, việc chọn đối tác đối với nước đi theo con đường XHCN có ý nghĩa quan trọng. Đối tác chiến lược quan trọng nhất phải là những nước tư bản phát triển, vì ở đó có “sự chuẩn bị vật chất đầy đủ cho CNXH” như Lenin đã nói. Chỉ có cơ sở vật chất kỹ thuật cao đó, thông qua hợp tác đầu tư, được chuyển giao vào nước ta, thì mới có ý nghĩa thực sự “đi theo con đường phát triển rút ngắn”. Khối lượng đầu tư nước ngoài thu hút được là quan trọng và không dễ dàng, nhưng chỉ có chất lượng về cơ sở vật chất kỹ thuật mới thực hiện được mục tiêu chiến lược. Tất cả sự mềm dẻo thông thoáng của chính sách phải phục vụ cho mục tiêu đó.

chuyển giao công nghệ toàn cầu, kim ngạch thương mại tới 11.000 tỷ USD (Tạp chí “Kinh tế Thế giới” Trung Quốc, số 31/2000).

²⁰ Sdd, tập 34, tr. 258.

²¹ Sdd, tập 34, tr. 258.

Kinh nghiệm một số nước mở cửa thu hút đầu tư nước ngoài nhưng chất lượng thấp, không có sức cạnh tranh, cuối cùng bị phá sản, bị lệ thuộc, nợ nần chồng chất.

III. VẬN DỤNG VÀ PHÁT TRIỂN LÝ LUẬN KTTBNN TRONG ĐIỀU KIẾN NƯỚC TA

Trong thế kỷ XX, cách mạng vô sản và phong trào giải phóng dân tộc đạt được những thành tựu chưa từng thấy. Nhiều nước XHCN và dân chủ nhân dân đã ra đời từ đó. Nhưng cũng trong thế kỷ này, vấn đề giữ được chính quyền và tiến lên CNXH là một thách thức lớn mà nhiều nước không vượt qua được.

Có một đặc điểm nổi bật là, với những thách thức từ bên ngoài về quân sự và chính trị thì vượt qua được, nhưng thách thức từ bên trong, nhất là trong lĩnh vực xây dựng kinh tế thì không vượt qua được.

Sự ra đời và kết thúc của hệ thống XHCN Liên Xô - Đông Âu, cũng như sự khủng hoảng triển miên của các nước XHCN khác đã cho các Đảng cầm quyền thấy rõ: giữ được chính quyền khó hơn giành được chính quyền; xây dựng CNXH trong thực tế khó hơn vận lần các lời tuyên bố, các mục tiêu đặt ra. Đây là thách thức lớn nhất đối với tất cả các đảng CS cầm quyền. Nhưng ở mỗi nước, thách thức đó mang đặc điểm riêng về dân tộc và thời đại của mình. “Nhìn thẳng vào sự thật, tôn trọng quy luật khách quan” (giá trị lớn trong đổi mới của Đại Hội VI Đảng CS Việt Nam) vẫn có giá trị trong thời kỳ xây dựng đất nước hiện nay. Do đó, việc vận dụng và phát triển lý luận KTTBNN phải bắt đầu từ nhìn lại những bài học trong vấn đề này.

III.1. Nhìn lại những bài học trong xây dựng kinh tế có quan hệ đến vấn đề KTTBNN

Quá trình lịch sử thăng trầm của CNXH mấy thập kỷ qua đem lại những bài học lớn trong xây dựng CNXH hiện nay, đặc biệt cần nêu lên là bài học về xây dựng kinh tế và chính trị - nguồn gốc sâu xa của sự sụp đổ ở một số nước và khủng hoảng triền miên ở một số nước khác, trong đó có Việt Nam.

Thứ nhất là sai lầm về lý luận kinh tế.

Xuất phát từ quan điểm quá độ trực tiếp lên CNXH trong điều kiện kinh tế lạc hậu, các nước XHCN cũ cũng như nước ta đã thực hiện “nhà nước hoá nền kinh tế” bằng cách xoá bỏ mọi thành phần kinh tế cá thể, tư nhân, tư bản tư nhân, thực hiện quốc doanh hoá, tập thể hoá theo kế hoạch nhà nước về sản xuất, phân phối, tiêu dùng. Đường lối này được mở đầu bằng chính sách “cải tạo XHCN”.

Quả thật, những thành quả ban đầu đã đem lại một bước cải thiện rõ rệt cho nhân dân, thông qua chế độ bao cấp mọi mặt: ăn ở, học hành, đi lại, y tế,...

Từ cuộc sống quá nghèo khổ ở những nước này bây giờ được ấm no như vậy thì nhân dân (và cả nhiều người lãnh đạo) tưởng rằng đó đã là CNXH. Thực ra đó là kết quả của một chính sách phân phối theo quan điểm bao cấp bình quân, có trường hợp chưa vượt qua khỏi ý nghĩa “xoá đói, giảm nghèo”. Chính sách ấy không thể có tiềm năng và càng không có động lực phát triển để tiến tới một CNXH giàu có công bằng.

Sự thất bại của đường lối nhà nước hoá nền kinh tế cũng tất yếu như sự thất bại bước đầu của đường lối chuyển sang cơ chế thị trường nhiều thành phần dưới sự quản lý của nhà nước ở Việt Nam và Trung Quốc.

Từ bài học này rút ra nhận xét gì?

Muốn tiến bước thẳng lên CNXH thì trước hết và chủ yếu phải sớm có lý

luận, đường lối kinh tế đúng. Đó là lý luận kinh tế thị trường định hướng XHCN, rất phù hợp với xu hướng phát triển lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong thời đại hiện nay.

Thứ hai, sự lạc hậu về nhận thức lý luận CNXH khoa học.

Khi đề ra NEP, thực hiện CNTBNN, chính Lenin đã nói dứt khoát: “*Chúng ta buộc phải thừa nhận toàn bộ quan điểm của chúng ta về CNXH đã thay đổi về căn bản*”²². Như vậy, sự thay đổi trong lý luận, đường lối kinh tế phải đi đôi với sự đổi mới về nhận thức về CNXH, nếu không những thành tựu đổi mới kinh tế không thể duy trì và phát huy được (như trường hợp Liên Xô sau khi chấm dứt NEP).

Vấn đề đáng chú ý trong bài học này là: Tại sao sau khi ĐCS cầm quyền thì thể giới quan và phép biện chứng Mác-xít trong hoạt động lãnh đạo bị thay thế bởi khuynh hướng chủ quan duy ý chí của cả một tập thể và kéo dài nhiều năm làm cho sự nghiệp CNXH rơi vào khủng hoảng và thất bại?

Trên thực tế, “mô hình CNXH” ở Liên Xô và các nước XHCN đã hoàn toàn khác với quan niệm của Mác và Ăngghen về CNXH khoa học.

Lenin là người đầu tiên phát hiện ra sự biến dạng từ CNXH khoa học của Mác - Ăngghen thành “CNXH nhà nước” (ở Liên Xô), một sự biến dạng phổ biến ở tất cả các nước kinh tế lạc hậu đi theo con đường XHCN (thuật ngữ “CNXH nhà nước” được các học giả Mác-xít Hungari nêu ra từ những năm 80).

Lenin đã cắt nghĩa sự biến dạng về CNXH bắt đầu từ nhận thức những người cộng sản:

“Những quan hệ kinh tế lạc hậu hay chậm phát triển, thường xuyên dẫn tới chỗ là trong phong trào công nhân xuất hiện những phần tử chỉ lĩnh hội được một số khía cạnh của chủ nghĩa Mác, một bộ phận

²² V.I. Lenin, Toàn tập, tập 45, tr. 428.

riêng biệt của thế giới quan, hay một khẩu hiệu và yêu sách riêng biệt...”²³.

Như vậy, nguy cơ biến dạng về CNXH nằm trong thế giới quan của những người cách mạng ở các nước lạc hậu. Vì vậy, khi ở cương vị cầm quyền, tư duy và phương pháp của họ (vốn là sản phẩm của tình trạng lạc hậu về kinh tế và văn hoá mà chưa được đổi mới) phát huy tác dụng trong hoạt động lãnh đạo quản lý. Hơn nữa thông qua công tác giáo dục lý luận - tư tưởng và tổ chức, tư duy và phương pháp chủ quan ấy trở thành thống trị trong đời sống tinh thần, làm cho Đảng và Nhà nước ngày càng suy yếu, ngày càng lệch hướng xa con đường đi lên CNXH hợp quy luật. Những lời nói thẳng, nói thật của dân và những kiến nghị xây dựng kinh tế, xây dựng Đảng và Nhà nước theo tư duy biện chứng đã không được chấp nhận. Vì vậy, các ĐCS và Nhà nước này ngày càng cách xa nhân dân, không tiếp nhận được nguồn sức mạnh và trí sáng tạo của dân tộc và thời đại nữa. Đặc biệt nghiêm trọng là sự lạc hậu về nhận thức nói trên đã kìm hãm và làm méo mó những giá trị lớn đã tích lũy được như lòng yêu nước, niềm tin vào CNXH.

Từ bài học ấy, rút ra được nhận xét gì?

Muốn cho công cuộc đổi mới bảo đảm thành công thì về quan điểm và phương pháp phải coi trọng và luôn luôn kết hợp quá trình đổi mới trong kinh tế với quá trình đổi mới nhân thức, tư duy về CNXH hiện thực trong điều kiện dân tộc và thời đại hiện nay, phê phán khuynh hướng giáo điều, chủ nghĩa kinh nghiệm trong lãnh đạo quản lý, trong giáo dục và đào tạo.

Kết quả của sự kết hợp hai quá trình nói trên được thể hiện rõ trong xây dựng Đảng và toàn bộ hệ thống chính trị nước ta. Nhận rõ vấn đề này, Đảng ta đã chỉ ra đúng đắn “Phát triển kinh tế là nhiệm vụ trung tâm, xây dựng Đảng là then chốt” và “đổi mới kinh tế đi đôi với đổi mới về chính trị”. Việc thực

²³ Sdd, tập 20, tr. 77.

hiện yêu cầu kết hợp giữa hai quá trình ấy hiện vẫn còn mới mẻ và không ít khó khăn. Kinh tế - xã hội đang phát triển nhanh, nhiều vấn đề thực tiễn quản lý khó hơn, cao hơn càng làm nổi bật vấn đề phát triển lý luận kinh tế và lý luận CNXH khoa học thành vấn đề then chốt và cấp bách của Đảng.

III.2. Những nội dung lý luận KTTBNN làm cơ sở trực tiếp cho đường lối chính sách kinh tế hiện nay

Dưới đây xin rút ra một số vấn đề lý luận chủ yếu về KTTBNN từ kết quả nghiên cứu trên, tiếp tục làm rõ hơn những cơ sở khoa học-thực tiễn cho đường lối, chính sách kinh tế:

Thứ nhất, nhận thức về kinh tế thị trường trong xây dựng CNXH và vị trí của KTTBNN trong sự phát triển kinh tế thị trường nước ta.

Ngày nay, không thể nghi ngờ sự phát triển kinh tế thị trường là con đường duy nhất để tăng trưởng kinh tế, đem lại sự giàu có cho xã hội. Muốn có công bằng (chứ không phải chủ nghĩa bình quân) thì trước hết phải tiến tới giàu có. Nước ta đi theo con đường XHCN thì sẽ phải là một nước giàu có về vật chất và tinh thần. Vì vậy, tất yếu phải phát triển kinh tế thị trường. Đảng ta qua thực tiễn nhiều năm với cả thành công và thất bại mới khẳng định được như thế.

Nhưng phát triển kinh tế thị trường như thế nào?

Đó là sự phát triển nền kinh tế nhiều thành phần mà KTTBNN là một trong những bộ phận phát triển cao nhất. Ở đó có trình độ phát triển lực lượng sản xuất cao nhất, có cách tổ chức kinh tế hiệu quả nhất. Do đó, nó là một trong động lực chính của tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Ngay trong nền kinh tế thị trường thế giới, cũng chỉ đến giai đoạn cao mới ra đời KTTBNN của CNTB, tiêu biểu cho thước đo trình độ xã hội hoá kinh tế TBCN.

Sự phát triển của nước ta tất yếu phải tuân theo tính quy luật của sự phát triển rút ngắn của nước đi sau, nghĩa là phải tăng trưởng kinh tế cao trong điều kiện có sức ép ngày càng tăng của cạnh tranh bên ngoài. Vì vậy, không thể phát triển kinh tế theo con đường rút ngắn mà lại không có bộ phận KTTBNN phát triển. Đó là mặt thứ nhất. Còn mặt thứ hai: KTTBNN do trình độ và phạm vi phát triển của nó, sẽ thúc đẩy mạnh mẽ phân công lao động mới, nhờ đó thúc đẩy sự phát triển cơ cấu xã hội - dân cư mới làm cơ sở cho mọi tiến bộ xã hội. Tất cả các bộ phận của nền kinh tế thị trường đều có tác động đến tăng trưởng và tiến bộ xã hội, nhưng KTTBNN với lực lượng lao động hiện đại, có mức sống vật chất và văn hoá cao hơn, được tổ chức lao động tiên tiến hơn, nên sẽ đóng góp nhiều hơn cho tăng trưởng và tiến bộ xã hội (trong điều kiện Nhà nước biết cách quản lý)..

Nhận thức về kinh tế thị trường và vị trí của KTTBNN đòi hỏi xem xét cả hai mặt: tăng trưởng và tiến bộ xã hội. Đó là những nền tảng bền vững của sự phát triển dân chủ xã hội. Những mục tiêu tốt đẹp về giàu có, tiến bộ xã hội nếu tách rời hoặc do dự với sự phát triển kinh tế thị trường nhiều thành phần thì sẽ rơi vòng luẩn quẩn của sự không tương và chủ quan duy ý chí.

Thứ hai, vai trò KTTBNN trong việc định hướng XHCN đối với kinh tế thị trường nước ta

Như ai cũng biết, kinh tế thị trường nhiều thành phần tự nó có xu hướng tự phát TBCN. Đây là mâu thuẫn chủ yếu trong thời kỳ quá độ lên CNXH. Cách giải quyết mâu thuẫn này trước đây là xoá bỏ tính chất nhiều thành phần và nhà nước hoá nền kinh tế. Cách giải quyết duy ý chí này đã thất bại với hậu quả lịch sử nặng nề.

Vậy ngày nay liệu ĐCS cầm quyền có thể giải quyết mâu thuẫn ấy bằng định hướng XHCN đối với kinh tế thị trường chứ không loại bỏ kinh tế thị trường?

Và định hướng bằng cách nào?

Vấn đề này được Lenin tính đến khi đề xuất hình thức KTTBNN trong điều kiện thực hiện NEP nhưng tư duy kiểu cũ đã không cho phép nhận ra điều này.

Thông thường người ta nghĩ rằng chỉ cần định hướng XHCN bằng chính trị - nghĩa là có sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước. Điều đó đúng nhưng chưa đủ bởi vì chưa rõ Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý như thế nào (Liên Xô và Đông Âu luôn có Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý suốt thời kỳ CNXH, nhưng vẫn thất bại). Bài học lịch sử chỉ ra rằng: phải kết hợp định hướng bằng chính trị với định hướng bằng kinh tế.

Ở nước ta, các nhân tố định hướng XHCN bằng kinh tế bao gồm: kinh tế nhà nước, kinh tế hợp tác và KTTBNN. Trong đó định hướng trực tiếp cho sự phát triển kinh tế tư nhân và tư bản tư nhân là KTTBNN.

Với ý nghĩa đó, Lenin đã coi KTTBNN là khâu trung gian, là một bước tiến, là một thắng lợi lớn trên con đường tiến tới CNXH. Ngay từ 1918, Lenin cho rằng: *“Hiện thực nói lên rằng, đối với chúng ta, CNTBNN sẽ là một bước tiến lên phía trước. Nếu sau một thời gian ngắn mà chúng ta thực hiện được CNTBNN ở Nga thì đó sẽ là một thắng lợi lớn”*²⁴.

Trong điều kiện nước ta, KTTBNN một khi được phát triển tốt sẽ góp phần quan trọng trong định hướng XHCN, thể hiện ở mấy mặt sau đây:

- a) Là lực lượng sản xuất hiện đại và cách tổ chức quản lý tiên tiến nên KTTBNN có trình độ xã hội hoá cao hơn trong nền kinh tế nhiều thành phần. Ưu điểm này của KTTBNN trong điều kiện nhà nước quản lý tốt, sẽ phát huy vai trò định hướng từ sức mạnh kinh tế và tổ chức có hiệu quả của nó. Như mọi người đều biết, trên con đường xã hội hoá kinh tế đi tới CNXH, bộ phận nào có trình độ xã hội hoá cao hơn càng gần CNXH hơn.

- b) KTTBNN có nhu cầu liên kết với nền nông nghiệp nhỏ, thúc đẩy sản xuất hàng hoá (nguyên liệu cho công nghiệp). Vì vậy, KTTBNN có vị trí trong quá trình công nghiệp hoá nông nghiệp và nông thôn. Chỉ dừng lại ở kinh tế tư nhân, tư bản tư nhân trong nông nghiệp không tiến tới KTTBNN thì không thể có được vai trò định hướng XHCN đó.
- c) Phát triển KTTBNN (với sức mạnh kinh tế và tổ chức của nó) là nhân tố quan trọng để kết hợp công nghiệp với nông nghiệp trên phạm vi vùng, hình thành cơ cấu vùng kinh tế. Nhờ đó có cơ sở để khắc phục dần chủ nghĩa địa phương cục bộ trong quản lý địa phương, quản lý ngành. Thực tiễn cho thấy: chỉ phát triển kinh tế tư nhân, tư bản tư nhân và kinh tế nhà nước thì sẽ chậm trễ và méo mó trong tạo vùng kinh tế. Điều này cần nghiêmh vì sao chỉ bằng chủ trương xây dựng kinh tế vùng, bằng quản lý hành chính, cho đến nay về cơ bản nước ta chưa thật sự có vùng kinh tế.
- d) Các hình thức đầu tư nước ngoài vào nước ta, dù tên gọi là gì, thì về thực chất là KTTBNN (kể cả các doanh nghiệp có vốn nước ngoài 100%). Các tổ chức kinh tế ấy hình thành từ sự kết hợp hai phía nội lực và ngoại lực và hoạt động trong khuôn khổ pháp luật nhà nước ta. Chính những điều kiện ấy làm cho loại hình KTTBNN này có được vai trò góp phần định hướng nền kinh tế theo đường lối của Đảng bằng nhân tố kinh tế. Cùng với thời gian, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài càng phát triển và càng liên kết sâu vào kinh tế nội địa thì vai trò định hướng ấy càng mạnh hơn. Cố nhiên, KTTBNN chỉ phát huy vai trò định hướng bằng kinh tế với điều kiện: Nhà nước quản lý tốt.
- e) KTTBNN sẽ tạo môi trường thuận lợi cho quản lý nhà nước có hiệu quả.
Điều này được cắt nghĩa bằng các khía cạnh sau:
- KTTBNN tự nó mang tính tập trung sản xuất và quản lý hiện đại của một

²⁴ Sdd, tập 36, tr. 310.

hệ thống mở. Nhờ sự phát triển của nó có thể khắc phục dần tình trạng manh mún, phân tán, chia cắt trong sản xuất và trong quản lý ở nước ta.

- Phát triển KTTBNN tạo cơ sở cho hình thành một hệ thống kiểm kê, kiểm soát toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Nó là nhân tố chủ yếu để khắc phục xu hướng tự phát vô chính phủ trong kinh tế, nhất là trong nông nghiệp, thương mại, dịch vụ. Nó cũng tạo cơ sở cho việc đẩy lùi và ngăn chặn những tiêu cực (hối lộ, tham nhũng, lãng phí) trong các cơ sở kinh tế, nhất là kinh tế nhà nước. Kinh nghiệm cho thấy, không tạo ra các nhân tố kinh tế có vai trò như vậy mà chỉ có chủ trương chính sách, kêu gọi hô hào, chống tiêu cực, tiết kiệm,.. hoặc chỉ chạy theo phát hiện, xử lý một số ít vụ việc thì càng làm cho căn bệnh trầm trọng thêm, không phương cứu chữa.
- Trong khu vực đầu tư nước ngoài, KTTBNN không chỉ đem lại nguồn vốn, chuyển giao công nghệ mà thậm chí còn quan trọng hơn là đem vào cách quản lý kinh tế thị trường hiện đại - điểm yếu nhất của quản lý nhà nước ta. Nhờ biết học hỏi và vận dụng sáng tạo cách quản lý hiện đại trong điều kiện nước ta, Nhà nước sẽ đổi mới và nâng cao hiệu quả quản lý, tạo ra những điều kiện để quản lý quá trình mở cửa và hội nhập.

Tóm lại, trong bối cảnh nền kinh tế nước ta lạc hậu, trong khi nền kinh tế thị trường hiện đại do CNTB chủ đạo, đã làm cho hình thức KTTBNN ở nước ta có một vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế thị trường cũng như trong góp phần định hướng XHCN nền kinh tế ấy. Do tính khách quan của vai trò này như đã chứng minh ở trên, sự phát triển KTTBNN có ý nghĩa sâu sắc về kinh tế và chính trị trong thời kỳ quá độ tiến lên CNXH ở nước ta. Tuy vậy, nhận thức vai trò này của KTTBNN ở nước ta còn hết sức mới mẻ, thậm chí hết sức lạc lõng bởi vì đối với những người mang thiên kiến lệch lạc đối với khu vực kinh tế ngoài nhà nước, đối với những người chỉ muốn chỉ có một

mình kinh tế nhà nước trong xây dựng CNXH thì họ không thể chấp nhận được. Còn đối với những người thừa nhận kinh tế thị trường với cả hai mặt tích cực và tiêu cực của nó, thì lo sợ chệch hướng, nên hành động trong trạng thái “vừa làm vừa run”, “vừa tiến vừa lùi”, tạo ra sự chấp vá, đối phó liên miên trong quản lý. Điều này giải thích đầy đủ thực trạng KTTBNN trong chủ trương cũng như trong thực tiễn quản lý.

Thứ ba, vận dụng KTTBNN trong hệ thống kinh tế nhiều thành phần

Theo quan điểm và phương pháp hệ thống, KTTBNN phải đặt trong sự phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, cũng như sự phát triển nền kinh tế nhiều thành phần không thể tách rời sự vận dụng KTTBNN. Thực trạng kinh tế và quản lý cho biết rằng: hiện giờ vấn đề này chưa đạt được như vậy về mặt tư duy nhận thức cũng như trong quản lý - tổ chức thực tiễn.

Nền kinh tế chúng ta chỉ phát triển hợp quy luật khi coi các thành phần, kể cả kinh tế nhà nước đều nằm trong một hệ thống, trong đó các thành phần (hay bộ phận) có quan hệ tương tác với nhau, vị trí và vai trò mỗi thành phần được xác định trong sự tương tác ấy.

Vận dụng quan điểm và phương pháp hệ thống trong vận dụng KTTBNN, chúng tôi xin đề cập một vài nét vắn tắt về “Vấn đề sở hữu trong logic kinh tế từ sản xuất nhỏ đến kinh tế thị trường hiện nay”²⁵ như một quá trình lịch sử tự nhiên, nhằm khắc phục những thiên kiến, suy nghĩ chủ quan của không ít người.

Cùng với sự phát triển của lực lượng sản xuất xã hội thì cũng xuất hiện các hình thức sở hữu (cũng như mở rộng là quan hệ sản xuất). Trong kinh tế hàng hoá và kinh tế thị trường, các hình thức sở hữu này phát triển và chuyển

²⁵ Tôi đã trình bày các vấn đề này trong bài “Những vấn đề kinh tế chính trị chủ yếu trong thực tiễn lãnh đạo, quản lý hiện nay” ở Hội đồng lý luận TƯ và gửi các đồng chí Bộ Chính trị trước Hội nghị TƯ 10 (6/2000).

hoá từ hình thức thấp lên hình thức cao trong quá trình chung là xã hội hoá lao động và sản xuất.

Theo logic ấy, từ sở hữu cá thể - sở hữu tư nhân - sở hữu tư bản tư nhân - sở hữu tư bản tập thể trong giai đoạn CNTB độc quyền, sở hữu cổ phần trong nền kinh tế thị trường hiện nay,... phản ánh các nấc thang xã hội hoá từ thấp lên cao. Ở đây có những khía cạnh tư duy kinh tế quan trọng là:

- a) Tính chất tiến bộ của hình thức sở hữu do trình độ xã hội hoá quy định, không do ý muốn con người. Trong thang giá trị này thì sở hữu cá thể lạc hậu nhất, còn sở hữu cổ phần tiến bộ nhất.
- b) Do đó, không thể chỉ căn cứ vào có bóc lột hay không để xếp loại hình thức sở hữu, thành phần kinh tế cao hay thấp. Vì trình độ xã hội hoá càng cao (thể hiện ở năng suất, hiệu quả, chất lượng) thì càng gần CNXH. Nhận thức như thế mới có thể hiểu tại sao C. Mác cho rằng: “Chúng ta đau khổ không những vì sự phát triển của nền sản xuất TBCN mà còn đau khổ vì nó phát triển chưa đầy đủ” (Lời tựa bộ Tư bản, xuất bản lần thứ nhất).
- c) Sự phát sinh, phát triển hay lỗi thời của một hình thức sở hữu nào đều do sự phát triển lực lượng sản xuất quyết định. Chính sách kinh tế và hoạt động quản lý phải coi sự phát triển lực lượng sản xuất là mục đích, chứ không phải bản thân sở hữu hay thành phần kinh tế là mục đích.
- d) Mỗi hình thức sở hữu hay thành phần kinh tế chỉ phát huy tác dụng và hiệu quả kinh tế thông qua vai trò chủ sở hữu đích thực nhờ đó có động lực, do đó có sáng tạo trong tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh ở một môi trường cạnh tranh và không ngừng biến đổi. Vì vậy, việc thừa nhận chủ sở hữu đích thực (của các doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước), việc bố trí đúng các giám đốc ở các doanh nghiệp nhà nước cùng với thể

chế hoạt động tự chủ của nó trong phạm vi pháp luật cũng như bố trí đúng cán bộ nhà nước tham gia quản lý các liên doanh, quản lý nhà nước các cấp là biểu hiện tôn trọng quy luật khách quan. Chỉ khi đó mới tạo được động lực cho nền kinh tế, mới không còn chỗ cho sự tác động của cơ chế tiêu cực trong công tác tổ chức cán bộ và trong cơ chế quản lý nền kinh tế. Chỉ khi đó, sự tăng lên các nguồn lực từ trong và ngoài nước mới có ý nghĩa kinh tế vì nó được giao cho những người cần thiết, phù hợp yêu cầu quy luật kinh tế.

- e) Theo logic phát triển xã hội hoá, KTTBNN là hình thức tổ chức kinh tế tất yếu phải trải qua của kinh tế tư bản tư nhân và một phần kinh tế tư nhân. Sự hình thành KTTBNN trong nước sẽ kết hợp với KTTBNN trong lĩnh vực đầu tư nước ngoài thành một khu vực KTTBNN (hay thành phần KTTBNN). Khu vực này càng lớn thì nền kinh tế càng được xã hội hoá cao và càng gần CNXH hơn, chứ không phải ngược lại. Đây còn là một vấn đề tư tưởng không ít khó khăn trong nhiều cán bộ.
- f) Sự phát triển KTTBNN cũng như các thành phần kinh tế khác phụ thuộc rất nhiều vào sự phát triển kinh tế nhà nước trên các lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng; phát triển công nghệ tiên tiến và nội sinh hoá công nghệ nước ngoài chuyển giao; phát triển khu vực dịch vụ; đầu tư phát triển giáo dục đào tạo, nghiên cứu khoa học tự nhiên và khoa học xã hội và nhân văn; cùng với các thành phần khác, kinh tế nhà nước tạo điều kiện cho quá trình hội nhập có hiệu quả, nhất là giải quyết việc kết hợp những yêu cầu đối nội với yêu cầu đối ngoại, trong đó có mắt xích trung tâm là các liên doanh giữa doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp nước ngoài.

Thứ tư, điều kiện chính trị trong sử dụng KTTBNN

Việc vận dụng hình thức KTTBNN ở nước ta nằm trong quá trình xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng XHCN. Có thể nhận rõ: sự khác nhau về bản chất giữa KTTBNN vận dụng ở nước ta với KTTBNN ở các nước tư bản là ở điều kiện chính trị, nói cụ thể hơn là ở Nhà nước do Đảng lãnh đạo. Điều kiện chính trị nói ở đây chỉ giới hạn ở nội dung: tổ chức nhà nước. Nội dung này quan hệ trực tiếp và quyết định đến việc sử dụng KTTBNN có hiệu quả hay không.

Tổ chức nhà nước trong điều kiện sử dụng KTTBNN, xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng XHCN.

Vấn đề tổ chức bộ máy nhà nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH là một trong những vấn đề chủ yếu nhưng chưa giải quyết thành công trong suốt lịch sử xây dựng CNXH mấy thập kỷ qua. Lịch sử ấy còn cho thấy: vấn đề xây dựng Nhà nước có quan hệ đến sự tồn tại và phát triển của Đảng cầm quyền; nhà nước vững mạnh hay yếu kém trở thành thước đo trình độ lãnh đạo của Đảng trước con mắt nhân dân. Không thể tách rời vấn đề Nhà nước ra khỏi vấn đề Đảng cầm quyền.

Nhìn lại sai lầm trong tổ chức bộ máy Nhà nước ở các nước XHCN trước đây, thấy rõ nguyên nhân sâu xa từ nhận thức chưa đúng một nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác về mối quan hệ giữa cơ sở kinh tế với kiến trúc thượng tầng chính trị.

Bây giờ đổi mới tổ chức và thể chế hoạt động của Nhà nước nhằm thực hiện nhiệm vụ trung tâm là phát triển kinh tế thì tất yếu phải trở lại đúng với nguyên lý ấy bắt đầu từ nhận thức cho đến tổ chức bộ máy và thể chế hoạt động.

Vấn đề này càng trở nên cấp bách khi thấy khoảng cách giữa yêu cầu phát triển chiều sâu của quá trình đổi mới với năng lực của Nhà nước, với phẩm chất của một số ngày càng tăng cán bộ không phù hợp.

Nguyên nhân của thực trạng này là sự lạc hậu nhận thức lý luận về Nhà nước trong thời kỳ quá độ, chậm khắc phục những sai lầm về nhận thức, tư tưởng và tổ chức Nhà nước thời kỳ kinh tế kế hoạch hoá tập trung quan liêu, bao cấp. Hiện giờ vẫn còn tồn tại “cơ chế xin - cho” trong các cấp quản lý, vẫn tồn tại dưới hình thức mới của “cơ chế bộ chủ quản, sở chủ quản”, mặc dù TƯ Đảng đã nhiều lần phê phán. Thậm chí có bộ phận, có người muốn duy trì cơ chế quản lý ấy vì họ đã thành thạo và kiểm soát được nhiều.

Trong hoàn cảnh quản lý như vậy làm cho khuôn mặt kinh tế thị trường mới ra đời trở nên méo mó, lợi ích phát triển kinh tế có khuynh hướng chỉ tập trung cho một số ít người giàu và một số quan chức, chứ không phải cho đông đảo quần chúng.

Trong môi trường kinh tế ấy, khuynh hướng tự phát TBCN trong kinh tế tư nhân, tư bản tư nhân sẽ trội hơn nhiều xu hướng phát triển theo định hướng XHCN. Chính xuất phát từ bối cảnh ấy, việc sử dụng và phát triển KTTBNN không thể không đặt vấn đề đổi mới tổ chức và thể chế hoạt động của Nhà nước như một điều kiện tiên quyết để đảm bảo thực hiện thắng lợi đường lối chiến lược của Đảng.

Hướng đổi mới nhận thức lý luận và tổ chức Nhà nước phải dựa vào quan điểm của Lenin khi Người vận dụng nguyên lý chủ nghĩa Mác nói trên trong xây dựng CNXH. Đó là quan điểm (có khi được gọi là nguyên tắc): “Chính trị là biểu hiện tập trung của kinh tế. Chính trị không thể không chiếm địa vị hàng đầu so với kinh tế”. Nhìn vào thực tiễn, quan điểm Lenin phản ánh khách quan là sự phát triển kinh tế thị trường đòi hỏi một Nhà nước pháp quyền. Ở đây, chính trị (nhà nước pháp quyền) là biểu hiện tập trung đòi hỏi của kinh tế (kinh tế thị trường).

Nhiều nước chuyển sang kinh tế thị trường đã gặp khó khăn, thậm chí thất bại vì vẫn giữ tư duy và tổ chức nhà nước kiểu cũ. Nhiều trường hợp nền kinh tế trì trệ nhiều năm, đây tiêu cực vì sự đổi mới Nhà nước đầy chấp vá, thoả hiệp vô nguyên tắc nhất là trong công tác tổ chức, nên quản lý nhà nước bị động đối phó kém hiệu quả.

Nước ta đã và đang chuyển sang phát triển kinh tế thị trường thì tất yếu phải xây dựng nhà nước pháp quyền. Nhà nước pháp quyền trong giai đoạn kinh tế thị trường khác với các nhà nước có sử dụng pháp trị trong các nền kinh tế tự cung tự cấp. Không nên nhầm lẫn rằng từ khi có pháp luật thì đã có Nhà nước pháp quyền, cũng như không thể nhầm lẫn từ khi có thị trường thì đã có kinh tế thị trường.

Điều mới mẻ trong kinh tế chính trị ở nước ta là chuyển sang kinh tế thị trường định hướng XHCN thì Nhà nước pháp quyền nước ta mang bản chất nhân dân, nghĩa là “toàn bộ quyền lực thuộc về nhân dân” như Hồ Chí Minh đã nói. Đó là Nhà nước pháp quyền của dân, do dân và vì dân. Chỉ nói “Nhà nước của dân, do dân và vì dân” là không đầy đủ.

Như vậy, tương ứng với nền kinh tế thị trường định hướng XHCN thì cần có Nhà nước pháp quyền của dân, do dân và vì dân, cũng như tương ứng với nền kinh tế thị trường TBCN thì tất yếu phải là Nhà nước pháp quyền tư sản.

Sự chậm trễ trong đổi mới Nhà nước ta hiện nay do nhận thức phạm trù Nhà nước pháp quyền không rõ, không đúng làm cho về hình thức tổ chức thì có đủ: lập pháp, hành pháp và tư pháp, kể cả Toà hành chính, nhưng thể chế hoạt động cho hệ thống ấy và cho mỗi bộ phận thì chưa phù hợp. Trong tình hình ấy, sự tác động của các tổ chức Nhà nước đến nền kinh tế như thế nào, đến mỗi thành phần, mỗi doanh nghiệp và nhân dân như thế nào ngày càng bộc lộ trong thực trạng kinh tế - xã hội hiện nay.

Chương II

CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN KTTBNN Ở VIỆT NAM

Muốn vận dụng, phát triển lý luận kinh tế KTTBNN phải xây dựng và thực hiện những chính sách về KTTBNN. Nếu lý luận kinh tế phản ánh qui luật vận động kinh tế của cả thời kỳ quá độ lên CNXH thì chính sách kinh tế thể hiện nhận thức quy luật và hành động của chủ quan con người trong một thời gian nhất định.

Trên thực tế, khi “lý luận và chính sách tách rời nhau” thì sẽ xuất hiện tình trạng quan liêu, “nói nhiều làm ít” trong bộ máy quản lý. Còn khi có sự khác nhau giữa chính sách với hoạt động thực tiễn thì sẽ bộc lộ tình trạng “nói một đằng làm một nẻo” của người quản lý.

Chính vì vậy, việc xây dựng chính sách phải dựa trên những *cơ sở chung* của chiến lược kinh tế - xã hội, còn việc thực hiện chính sách thì phải đi đôi với việc kiểm soát, thanh tra.

I. NHỮNG CƠ SỞ CHUNG CỦA VIỆC XÂY DỰNG CHÍNH SÁCH KTTBNN TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

Những cơ sở chung mà chúng tôi trình bày trong phần này chỉ rút gọn lại ở hai nội dung:

- Về không gian và thời gian của chính sách
- Về nhận thức mô hình kinh tế mà nước ta sẽ đi theo

Hai nội dung này sẽ quy định *phạm vi* và *phương hướng* của chính sách KTTBNN trong hệ thống chính sách kinh tế của nhà nước chúng ta. Nhờ đó làm cho chính sách KTTBNN có căn cứ khoa học và có tính khả thi lớn hơn.

1.1- Về không gian và thời gian của chính sách

Đây là hai nhân tố gắn bó với nhau, tạo tiềm năng phát triển của chính sách. Tình trạng hiện nay nhiều chính sách chồng chéo nhau, sự lặp lại cái cũ dưới hình thức mới, dấu ấn chủ quan duy ý chí trong các chính sách còn khá nhiều nói lên việc soạn thảo chính sách chưa chú ý hai nhân tố trên gắn bó với nhau.

A- Về không gian của chính sách KTTBNN hiện nay như thế nào? Sự phân tích thực trạng kinh tế sẽ đem lại câu trả lời.

Vì KTTBNN là sự liên kết giữa kinh tế nhà nước Việt Nam với kinh tế tư bản tư nhân trong và ngoài nước, nên việc xem xét không gian của chính sách này là phải nhìn lại thực trạng hiện nay của khu vực đầu tư nước ngoài, đầu tư trong nước và kinh tế nhà nước.

a/ Từ ba năm nay, *vốn đầu tư nước ngoài* vào Việt Nam liên tục giảm, từ mức cao nhất hơn 6,6 tỷ USD năm 1995, nay chỉ còn 346 triệu USD 6 tháng đầu năm 2000. Ngay ở trung tâm kinh tế phát triển nhất (là thành phố HCM) cũng vậy: nếu năm 1995 có tổng số vốn đầu tư nước ngoài đạt mức cao nhất (2,32 tỷ USD), thì năm 1997 là 1,17 tỷ USD, năm 1998 chỉ 900 triệu USD, năm 1999 còn 480 triệu USD và 5 tháng đầu năm 2000 chỉ có 35 dự án với tổng số vốn 97,4 triệu USD.

Đầu tư nước ngoài là bộ phận phát triển nhất của KTTBNN ở nước ta. Đầu tư giảm sút chỉ rõ chính sách KTTBNN kém hiệu quả hay không hiệu quả.

Nguyên nhân từ đâu?

Thứ nhất: Môi trường đầu tư kém hấp dẫn, kém sức cạnh tranh. Đây là vấn đề quan trọng hàng đầu. Bởi vì trong tổng số vốn của đầu tư nước ngoài trên thế giới, thì 2/3 đổ vào các nước phát triển, 1/3 còn lại thì chia ra làm hai phần, trong đó 50% số vốn ấy vào Trung Quốc, 50% còn lại vào các nước khác, trong đó có Việt Nam. Các nhà đầu tư bên ngoài cho rằng: môi trường đầu tư ở Việt Nam còn ở dưới mức trung bình. Trong đó, 2 yếu

tố “Quản lý nhà nước” và “thị trường vốn” chỉ ở mức 35-38% mức cần có, còn yếu tố “hạ tầng cơ sở” và hoạt động ngân hàng cũng chỉ đạt 42%.

Do đó, nhiều mặt của khu vực đầu tư nước ngoài đều giảm sút mạnh như: Giảm số dự án mới, giảm vốn trong các dự án; giảm vốn thực hiện hàng năm của các dự án đã có; giảm vốn bổ sung các dự án đang hoạt động; giảm hiệu quả hoạt động phổ biến ở các liên doanh; tăng số dự án bị rút giấy phép. Trong 7 tháng đầu năm 2000, tuy số dự án được cấp giấy phép tăng (156) nhưng giảm 44% số vốn đầu tư⁽²⁶⁾.

Có khía cạnh cần lưu ý là giảm sút đầu tư nước ngoài vào nước ta là *hiện tượng không bình thường* do quản lý nhà nước bất cập, chứ không phải sự giảm sút bình thường ta thường thấy ở một số nước sau một thời kỳ khá dài liên tục tăng lên (trường hợp Trung Quốc, đầu tư nước ngoài liên tục ở mức cao trong khoảng vài chục năm).

Thứ hai: Quản lý nhà nước yếu kém là nguyên nhân chủ yếu gây ra môi trường đầu tư kém hấp dẫn. Điều này được chứng minh khi so sánh các địa phương quản lý kém với địa phương quản lý khá. Chẳng hạn, trong quý I năm 2000, trong khi thành phố Hồ Chí Minh - một trung tâm kinh tế lớn nhất nước, chỉ thu hút được 29 triệu USD thì Bình Dương - một tỉnh nông nghiệp nghèo, cơ sở hạ tầng chưa phát triển, lại thu hút được hơn 46,4 triệu USD. Đồng Nai cũng tạo được sức hút như Bình Dương. Quản lý tốt hay xấu là nhân tố hàng đầu thu hút vốn đầu tư nước ngoài cũng thể hiện ở hoạt động quản lý các *khu chế xuất*, công nghiệp: Sáu tháng đầu năm 2000, các xí nghiệp hoạt động trong khu chế xuất Tân Thuận (thành phố Hồ Chí Minh) đã liên tục tăng vốn, thuê thêm đất, mở rộng qui mô sản xuất: 12 xí nghiệp tăng vốn 31,28 triệu USD; 7 xí nghiệp thuê thêm 8.327 ha đất; công ty TNHH FoodTec là 1 nhà đầu tư trong nước hiếm hoi ở khu chế xuất Tân Thuận đã mở rộng qui mô sản xuất, tăng vốn 1,4 triệu USD, thuê thêm

⁽²⁶⁾ Thời báo Kinh tế Sài Gòn, số ra này 9/8/2000.

3.448 m² đất, tăng lao động từ 50 lên 500 người (từ tháng 9/1999) nên đã tăng 20 lần khối lượng xuất khẩu các gói mì Mivimex.

Ở thành phố HCM, hai khu chế xuất Tân Thuận và Linh Trung tiếp tục phát triển. 6 tháng đầu năm 2000 đã thu hút hơn 46 triệu USD, theo ước tính của Ban quản lý các KCX-KCN thành phố (Hepza) thì tỉ lệ vốn thực hiện trên vốn đăng ký của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong hai khu chế xuất này hiện đạt khoảng 64% (450/715,85 USD). Có lẽ là tỷ lệ cao nhất nước ta. Sự phát triển tốt ở hai khu chế xuất này trong khi lĩnh vực có đầu tư nước ngoài trong cả nước giảm sút nói lên tầm quan trọng của *quản lý nhà nước trực tiếp ở sát cơ sở*.

Điều này cũng được chứng minh từ một mặt khác như ở Hải Phòng, nơi có nhiều lợi thế về địa lý, hệ thống hạ tầng nhưng đầu tư nước ngoài kém phát triển: số giấy phép phải thu hồi đã chiếm 17% trong tổng số dự án 97, còn các doanh nghiệp đã đi vào hoạt động thì chỉ có 16 doanh nghiệp có lãi, 22 doanh nghiệp bị lỗ, kể cả những doanh nghiệp quan trọng như khu công nghiệp Nomura, Harvico, Công ty cáp điện LG-Vina v.v...⁽²⁷⁾.

b/ Phân tích không gian của chính sách KTTBNN còn phải nhìn lại *lĩnh vực đầu tư trong nước*, nhất là *đầu tư của tư bản tư nhân* - một trong những nhân tố hình thành KTTBNN.

Sau khi ban hành Luật Doanh nghiệp, chỉ mấy tháng đã có nhiều công ty tư nhân ra đời (ước tính có 7000 công ty tư nhân) làm cho bộ mặt kinh tế có sự thay đổi nhất định so với trước. Trong nước ta, nơi đầu tư trong nước phát triển nhất là thành phố HCM. Ở đây, đầu tư trong nước⁽²⁸⁾ tăng bình quân 32,2%/năm trong thời kỳ 1991-1999 (trong khi tổng đầu tư tăng với tốc độ

⁽²⁷⁾ PGS.TS Nguyễn Văn Thao: Báo cáo kết quả hội thảo ở Hải Phòng.

⁽²⁸⁾ B/c tổng kết 10 năm quản lý đầu tư trong nước tại thành phố HCM (1991-2000) của Viện kinh tế thành phố tháng 6-năm 2000.

Trong đó: Khái niệm “đầu tư trong nước” bao gồm tất cả các nguồn vốn đầu tư trên địa bàn, không tính FDI và vốn ODA của chính phủ.

- Khái niệm “GDP trong nước” bằng GDP trên địa bàn trừ đi phần đóng góp của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

38,3%/năm). Xét hoạt động đầu tư trong nước theo chỉ số ICOR thì đạt 2,8 thời kỳ 92-95 và 3,9 thời kỳ 96-99. Chỉ số này cho thấy: thời kỳ 92-95 cần tăng thêm 2,8 đồng vốn đầu tư trong nước thì tạo ra 1 đồng tăng thêm GDP trong nước, còn thời kỳ 96-99, cần tăng 3,9 đồng vốn trong nước mới có thể tạo ra 1 đồng tăng thêm GDP.

Trong khu vực kinh tế tư nhân nước ta, chưa phân định kinh tế tư nhân với kinh tế tư bản tư nhân theo những chỉ số hợp lý⁽²⁹⁾. Hiện nay trong khu vực này có những hình thức tổ chức như: doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, nhưng chỉ phát triển nhanh từ 1992 đến 1996, còn giảm sút từ 1997-1999. Hy vọng sau khi có Luật Doanh nghiệp, luật khuyến khích đầu tư trong nước thì năm 2000 trở đi khu vực này lại phát triển mạnh, nhờ đó sự phân định kinh tế tư nhân với kinh tế tư bản tư nhân mới rõ hơn khi cần cho sự nghiên cứu, chứ không phải để có thái độ phân biệt đối xử. Bởi vì sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân được định hướng vào KTTBNN là con đường phát huy nội lực để kết hợp với ngoại lực trong xây dựng đất nước theo con đường CNXH.

Theo đánh giá của Tổng cục thống kê, “kinh tế tư bản tư nhân những năm qua phát triển cơ bản là đúng hướng, thích hợp với thời kỳ tích lũy vốn còn ít, thông tin thiếu, kinh nghiệm, kinh doanh chưa có”. Hiện giờ, doanh nghiệp tư bản tư nhân tập trung vào hai ngành công nghiệp (33% số doanh nghiệp, hơn 30% số vốn) và thương mại - dịch vụ (40% số doanh nghiệp, 60% số vốn), ở các thành phố, thị xã lớn.

Tuy vậy, tiềm năng của khu vực kinh tế tư nhân, tư bản tư nhân chưa phát huy được mấy, còn xa mới khai thác được nguồn nội lực này. Nguyên nhân chủ yếu do quan điểm, tư tưởng phân biệt đối xử còn ảnh hưởng trong một bộ phận cán bộ lãnh đạo - quản lý, vì vậy tuy đã có những đổi mới về văn bản pháp lý, nhưng việc chỉ đạo thực hiện còn e ngại, yếu kém. Thái độ

⁽²⁹⁾ Đây là vấn đề thuộc đề tài khác - đề tài KHXXH03-04. Chúng tôi dựa vào sự phân tích củ Tổng cục thống kê. Trong B/c “Phân tích thực trạng thành phần kinh tế tư bản nhà nước và tư bản tư nhân sau 10 năm đổi mới” tháng 6-1997.

ấy làm cho người có vốn, có năng lực kinh doanh không yên tâm đầu tư, không dám mở rộng qui mô phát triển. Quan niệm sai lầm ấy ngày càng không phù hợp với thực tế là: các chủ đầu tư tư nhân ở nước ta ra đời từ đường lối đổi mới của Đảng, là kết quả của chính sách mới. Họ là một nguồn nội lực của dân tộc và có một quá trình tiếp thu sự lãnh đạo của Đảng về quản lý nhà nước. Ở Việt Nam, tương lai của các chủ đầu tư này gắn liền với sự phát triển của đất nước theo đường lối của Đảng. Kinh nghiệm cho thấy, *những nhân tố chệch hướng CNXH trong khu vực kinh tế tư nhân chỉ phát triển khi những nhân tố chệch hướng trong bộ máy cầm quyền không được khắc phục.*

Vấn đề này có thể xem tư liệu tham khảo “Tệ nạn và chi phí” trong nền kinh tế thị trường (cho đầu tư trong và ngoài nước) về tệ nạn tham nhũng hối lộ của quan chức đã làm tăng chi phí sản xuất, giảm lợi nhuận của các doanh nghiệp, thậm chí với sự đồng lõa của quan chức, có doanh nghiệp đã đặt giá có tính độc quyền làm giá sản phẩm cao hơn giá thị trường gây thiệt hại cho người tiêu dùng. Thông thường khi “quan đã tham” thì không tránh khỏi “dân sẽ gian” như một hiện tượng đối sách. Liệu lúc đó định hướng kinh tế còn có ý nghĩa gì?

c/ Sự ra đời, phát triển KTTBNN ở nước ta không thể tách rời. *Sự phát triển vững mạnh của kinh tế nhà nước (KTNN).* Vậy thực trạng kinh tế nhà nước, nhất là doanh nghiệp nhà nước hiện nay ra sao?

Đặc điểm lớn nhất của KTNN ta là đang trải qua quá trình chuyển đổi thể chế kinh tế: từ thể chế kế hoạch hóa tập trung, bao cấp sang thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN. Điều đó có nghĩa là từ vị trí độc tôn trong nền kinh tế đã được nhà nước hóa sang vị trí, vai trò mới trong nền kinh tế nhiều thành phần, là bộ phận của nền kinh tế mới.

Cho đến nay, sau 15 năm chuyển đổi thể chế, kinh tế nhà nước nói chung và DNNN nói riêng xem ra vẫn còn “luyến tiếc” thể chế cũ, chưa tự giác chấp

nhận thể chế mới đang hình thành (cả về mặt tư duy, tổ chức, cơ chế hoạt động)⁽³⁰⁾. Thực trạng KTNN hiện nay nổi lên hai vấn đề cần giải quyết:

- KTNN, nhất là DNNN phải trở thành bộ phận quan trọng của kinh tế thị trường định hướng XHCN, chịu tác động của các qui luật kinh tế mà bộ máy quản lý nhận thức được, chứ không phải do chi phối của kiểu quản lý quan liêu duy ý chí.

- KTNN phải chủ động thiết lập các mối quan hệ bình đẳng, với các thành phần khác, nhằm thực hiện vai trò “bà đỡ” cho nền kinh tế mới ra đời. Chừng nào KTNN chỉ sống vì nó chứ không phải vì sự phát triển nền kinh tế quốc dân thì nó chưa thể có vai trò xứng đáng.

Hiện nay, do KTNN chưa vươn tới vị trí, vai trò cần có của mình nên các thành phần kinh tế khác kém phát triển hoặc phát triển phiến diện. Đây là một trong những vấn đề hạn chế sự phát triển KTTBNN đúng hướng.

B- Nhân tố thời gian trong chính sách KTTBNN

Trong tư duy lãnh đạo - quản lý kiểu cũ, nhân tố thời gian rất mờ nhạt, thậm chí chẳng có mấy ý nghĩa trong chính sách và hoạt động. Trái lại, trong bối cảnh kinh tế thị trường mở cửa và hội nhập, nhân tố thời gian có ý nghĩa quyết định đến hiệu quả quản lý, thậm chí có ý nghĩa quyết định đến số phận chiến lược kinh tế - xã hội. Trong môi trường hợp tác và cạnh tranh, thời cơ và nguy cơ đều gắn với nhân tố thời gian.

Khi phân tích nhân tố thời gian, chúng ta cũng phải lưu ý tới một số ý kiến bên ngoài, chẳng hạn ý kiến của một chuyên gia khi so sánh Việt Nam với Philippin:

“Sự khác nhau giữa Việt Nam và Philippin là mức độ cho phép sai lầm tại Việt Nam rất thấp, thấp đến nỗi ngay cả một sự tăng trưởng chậm cũng không thể bền vững được do tình trạng xuống cấp của cơ sở tài

⁽³⁰⁾ Theo điều tra của Bộ Tài chính: 67% giám đốc, tổng giám đốc đọc không hiểu được Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

nguyên và qui mô cũng như tốc độ tăng trưởng nhanh của dân số”⁽³¹⁾.

Không phải ngẫu nhiên mà thời gian hoàn thành sự nghiệp CNH, HĐH nước ta được dự định tới năm 2020. Chính xuất phát từ phân tích tình hình trong nước và thế giới mà Đảng đã xác định cái mức ấy. Như vậy còn khoảng 20 năm để thực hiện một khối lượng công việc lớn lao và chất lượng cần có để hoàn thành, dù chỉ về cơ bản, sự nghiệp CNH, HĐH đất nước, trong môi trường biến đổi nhanh.

Nhìn ra thế giới, càng không phải ngẫu nhiên mà việc cải cách cơ cấu kinh tế cùng với tổ chức và thể chế quản lý đã trở nên phổ biến như một làn sóng, do cách mạng KH-CN và cách mạng kinh tế thúc đẩy.

Trong bối cảnh ấy, những tổ chức trì trệ, những thể chế quan liêu giấy tờ, những con người bảo thủ chắc chắn không có tương lai.

Chính sách KTTBNN nằm trong đường lối phát triển kinh tế nhiều thành phần cũng chịu tác động của nhân tố thời gian, nên cần một lập trường rõ ràng, một tư duy nhạy bén với thực tiễn trong xây dựng kinh tế. Chúng ta đã bỏ lỡ một số thời cơ như thời cơ tăng trưởng do thời kỳ 91-95 tạo ra, thời cơ khi các nước trong khu vực bị khủng hoảng tài chính - tiền tệ v.v. Cho nên xây dựng chính sách kinh tế ngày nay phải tính toán đến nhân tố thời gian.

I₂- Nhận thức về mô hình kinh tế - xã hội là một trong những cơ sở để xây dựng chính sách KTTBNN

Các nước đang phát triển đi tới trình độ kinh tế thị trường hiện đại, dù biết hay không biết, đều đi theo một mô hình kinh tế - xã hội nhất định. Mô hình kinh tế là *cơ sở chung* của hệ thống chính sách trong suốt tiến trình phát triển kinh tế - xã hội. Tình trạng hệ thống chính sách không theo kịp nhu cầu thực tiễn, quản lý bị động đối phó liên miên, văn bản chồng

⁽³¹⁾ GS Theodore Panayotou: Việt Nam cải cách kinh tế theo hướng rộng bay, Viện Harward, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, tr.481,482.

chéo nhau vừa thừa vừa thiếu có nguyên nhân từ nhận thức mô hình kinh tế - xã hội của những người soạn thảo và thông qua chính sách.

Nhận thức mô hình kinh tế - xã hội là một quá trình không ngừng bổ sung, đi sâu, ban đầu mới là những tư tưởng nào đó, sau đó mới làm rõ dần những nét chủ yếu của một phương thức sản xuất, trong một cơ cấu kinh tế nhất định.

Ở nước ta, đại hội VI của Đảng là cái mốc mở đầu thay đổi mô hình kinh tế, chuyển từ mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung, bao cấp sang mô hình kinh tế hàng hóa nhiều thành phần có sự quản lý của nhà nước. Đại hội VII của Đảng mới phác họa ra sáu đặc trưng của xã hội tương lai, trong đó có đặc trưng về kinh tế. Đại hội VIII đã cụ thể hóa một bước về mục tiêu kinh tế - xã hội là “Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh”.

Như vậy, sau 15 năm đổi mới, và từng bước nhận thức về mô hình kinh tế - xã hội mà nước ta cần xây dựng, mới chỉ làm rõ hơn về mặt tư tưởng, còn về cấu trúc của mô hình và qui luật vận động của nó thì chưa rõ. Sự chậm trễ trong nhận thức ở cấp vĩ mô ảnh hưởng rõ rệt đến hoạt động lãnh đạo - quản lý xây dựng kinh tế - xã hội: chậm chễ trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế, lúng túng trong phân bố công nghiệp, trong xác định cơ cấu đầu tư. Việc ban hành và sửa đổi các luật đầu tư trong nước, luật đầu tư nước ngoài, luật công ty... có tác dụng thúc đẩy phát triển kinh tế thị trường. Nhưng các ưu điểm này bị hạn chế và méo mó khi chưa có nhận thức về cơ cấu kinh tế. Vì vậy, sự phát triển về đầu tư bao nhiêu thì quản lý nhà nước càng bất cập bấy nhiêu, cái cần buông thì không buông, cái cần nắm thì không biết nắm; về khách quan tạo ra cơ hội cho những tệ nạn tham nhũng, hối lộ, lãng phí lan tràn, gây nhiều khó khăn cho công tác thanh tra, kiểm soát, cho bộ máy tư pháp.

Trong quá trình chuẩn bị đường lối, chiến lược cho Đại hội IX của Đảng đã có bước tiến nhất định về nhận thức mô hình kinh tế - xã hội nước ta. Sau khi được Đại hội IX thông qua nhận thức mô hình kinh tế - xã hội, trở thành

cơ sở cho quá trình xây dựng hệ thống chính sách trong từng giai đoạn.

Hiện nay, mô hình kinh tế thị trường định hướng XHCN đã được nghiên cứu¹. *Chỉ trong mô hình này mới có chỗ cho KTTBNN*. Đó là cơ sở cho việc xây dựng chính sách KTTBNN. Khẳng định như vậy là dựa trên các căn cứ sau đây.

a/ Trong *kinh tế thị trường* mới có sự phát triển nhiều thành phần kinh tế. Kinh tế tư nhân, tư bản tư nhân chỉ tồn tại trong kinh tế hàng hóa và trong kinh tế thị trường. Không có kinh tế tư nhân, tư bản tư nhân thì không cần có KTTBNN trong quá trình phát triển các giai đoạn của kinh tế thị trường. Điều này, trong phần lý luận đã chứng minh. Hơn nữa thực tiễn xây dựng kinh tế trong các nước CNXH trước đây cũng là một phản đề, một chứng minh từ phía ngược lại.

b/ Trong kinh tế thị trường, kinh tế nhà nước là một bộ phận của kinh tế thị trường. Nó hoàn toàn khác với kinh tế nhà nước trong mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung bao cấp. Chỉ khi kinh tế nhà nước là một bộ phận của kinh tế thị trường thì nó mới trở thành một trong những nhân tố tạo thành KTTBNN.

c/ Nước ta đi lên CNXH từ một nền kinh tế lạc hậu, lại trải qua nhiều năm trong thể chế kinh tế kế hoạch hóa tập trung quan liêu bao cấp, nên việc chuyển sang kinh tế thị trường là hợp quy luật. Như thực tiễn thế giới đang diễn ra, kinh tế thị trường ở giai đoạn xã hội hóa cao hiện nay đang vận động trong mâu thuẫn giữa xu hướng TBCN với xu hướng phát triển bền vững. Vì vậy, kinh tế thị trường nước ta tất yếu hướng tới sự phát triển bền vững, trong đó tăng trưởng kinh tế với tiến bộ xã hội và bảo vệ môi trường phát triển đồng thuận với nhau. Đó là cơ sở xuất phát của định hướng XHCN trong thực tế.

Trong mô hình kinh tế thị trường định hướng XHCN, vừa cần có sự phát triển kinh tế nhiều thành phần, trong đó cần có sự phát huy các tiềm

năng tăng trưởng của kinh tế tư nhân, tư bản tư nhân, vừa cần có sự chuyển hóa các thành phần lên các nấc thang xã hội hóa cao. Sự vận động mang tính quy luật ấy đã xác định tính tất yếu của KTTBNN trong kinh tế thị trường định hướng XHCN, cũng như xác định tính chất kinh tế thị trường này với sự có mặt và phát triển của KTTBNN.

Hiện nay, tư duy về kinh tế thị trường định hướng XHCN ngày càng phù hợp với thực tiễn đổi mới. Nhưng tư duy ấy chưa phát huy được nhiều trong quản lý vì còn bị hạn chế bởi tác động của tư duy kinh tế cũ như: muốn đất nước giàu có nhưng không muốn đi vào kinh tế thị trường, hoặc thừa nhận kinh tế thị trường nhưng lại không muốn có kinh tế tư nhân, tư bản tư nhân, hoặc tán thành định hướng XHCN nền kinh tế thị trường nhưng không cần sử dụng KTTBNN.

Cuộc sống đã chỉ ra rằng, không có tư duy kinh tế và chính trị tiến bộ thì không thể có chính sách tốt và quản lý có hiệu quả.

TRONG

II. NHỮNG CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN KTTBNN NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XHCN

II₁- Những quan điểm chỉ đạo chính sách

Việc xây dựng chính sách và thực hiện chính sách đều phải nhất quán, thể hiện ở các quan điểm chỉ đạo nội dung chính sách. Đây là vấn đề không mới về nhận thức, nhưng lại là vấn đề yếu kém trong công tác quản lý hiện nay. Một số chính sách về đầu tư, về thuế thu nhập, về xuất nhập khẩu sai lầm do quan điểm xây dựng chính sách. Nhiều chính sách đúng nhưng thực hiện chậm trễ thậm chí có sai lầm đều do quan điểm khi thực hiện. Nhìn vào thực tiễn kinh tế - xã hội hiện nay thấy còn không ít khoảng trống mà ở đó tính tự phát ngự trị chứ không phải được hướng dẫn bằng chính sách.

Đối với cán bộ quản lý, trình độ tư duy kinh tế chính trị và phương pháp làm việc yếu kém hơn mặt nghiệp vụ chuyên môn. Do đó càng cần làm rõ các quan điểm của chính sách.

Các quan điểm của chính sách phát triển KTTBNN nêu ra dưới đây được tiếp cận theo phương pháp hệ thống, nghĩa là chúng quan hệ mật thiết với nhau, không tách rời nhau như trước đây. Nếu xác định các quan điểm chính sách đúng thì nội dung cụ thể của chính sách sẽ phản ánh đúng yêu cầu từng thời kỳ cụ thể.

Quan điểm 1: Phát triển KTTBNN phải gắn liền với phát triển kinh tế nhiều thành phần, thúc đẩy và định hướng phát triển cho kinh tế tư nhân, tư bản tư nhân.

Như phân lý luận đã nêu rõ, các thành phần kinh tế tồn tại một cách khách quan, phản ánh các nấc thang xã hội hóa từ thấp đến cao. Các nấc thang đó quy định vị trí của mỗi thành phần, quy định xu hướng phát triển của chúng. Tính chất tiến bộ của mỗi hình thức sở hữu do trình độ xã hội hóa quy định thể hiện ở năng suất lao động, chất lượng và hiệu quả, không do ý muốn chủ quan của người quản lý. Do đó, không thể căn cứ vào có bóc lột hay không để xếp loại hình thức sở hữu cao hay thấp, càng không thể tùy tiện sử dụng hay không, cho phép mở rộng hay hạn chế một cách chủ quan.

Theo logic kinh tế thị trường, kinh tế tư nhân có nhiều khả năng đi tới kinh tế tư bản tư nhân, sự phát triển kinh tế tư bản tư nhân có xu hướng đi tới KTTBNN. Vì vậy, một khi sự phát triển kinh tế nhiều thành phần và mở cửa là không tránh khỏi thì cần sẵn sàng chuẩn bị tốt việc xây dựng và thực hiện chính sách KTTBNN.

Sự gắn bó trong sự phát triển các thành phần với KTTBNN sẽ cho phép thúc đẩy nhanh quá trình xã hội hóa trong giai đoạn CNH, HĐH theo định hướng XHCN.

Quan điểm 2: KTTBNN (và các thành phần kinh tế khác) chỉ phát triển nhanh, vững chắc, đúng hướng trong một cơ cấu kinh tế hợp lý

Các bộ phận của kinh tế thị trường (về lực lượng sản xuất cũng như

quan hệ sản xuất) chỉ tồn tại và phát triển trong một hệ thống kinh tế mở. Hệ thống này vận động thông qua cơ cấu kinh tế, từ sản xuất - phân phối - trao đổi - tiêu dùng. Trong thực tế, đó là một cơ cấu tái sản xuất mở rộng.

Nhược điểm của các chính sách kinh tế từ trước tới nay là không đặt mỗi bộ phận trong hệ thống, gặp khó khăn nào thì đưa ra chủ trương, chính sách giải quyết khó khăn ấy, thiếu một *tâm nhìn tái sản xuất* như chính sách mía đường và nhiều loại nông sản khác đang gây nhiều thiệt hại, lãng phí, như chính sách kích cầu mà sản phẩm vẫn ứ đọng. Do chính sách về cách quản lý “sai đâu sửa đấy” nên gần đây, chúng ta tự tạo ra nhiều khó khăn, thách thức mà báo chí gần đây đã nói nhiều như: nhiều loại nông sản cung đã vượt cầu, tiêu thụ khó khăn, giá cả giảm mạnh; hiệu quả sản xuất và sức cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp thấp; vốn đầu tư thực hiện tăng chậm, thậm chí có nguồn bị giảm; giá tiêu tiêu dùng tiếp tục giảm, vốn bị ứ đọng.

Những khó khăn loại ấy sẽ giảm dần nếu có cơ cấu kinh tế hợp lý, phù hợp với qui luật vận động của kinh tế thị trường định hướng XHCN. Quan sát thực tiễn kinh tế thị trường thế giới và kinh tế trong nước, phân tích kinh nghiệm quản lý về hai mặt thành công và sai lầm, có thể nhận thức bước đầu về một cơ cấu kinh tế hợp lý trong điều kiện nước ta. Chỉ trong cơ cấu ấy, KTTBNN mới phát triển và đúng hướng. Do đó, phương hướng chính sách đối với KTTBNN trong sự hình thành cơ cấu kinh tế hợp lý phải là:

a/ Liên kết công nghiệp, dịch vụ với nông nghiệp

Sự phát triển hỗ trợ, thúc đẩy nhau giữa nông nghiệp với công nghiệp, trong đó công nghiệp bám sát nhu cầu nông nghiệp và ở giai đoạn đầu công nghiệp phát triển dựa trên cơ sở những thành tựu của nông nghiệp. Trong mối quan hệ thúc đẩy nhau giữa nông nghiệp với công nghiệp, *dịch vụ* là một khâu ngày càng tăng về số lượng và chất lượng. Cơ chế thị trường và vai trò kinh tế của nhà nước đều thông qua khâu đầu tư về dịch vụ để thúc đẩy và điều chỉnh mối quan hệ hai lĩnh vực sản xuất cơ bản của xã

hội, có quan hệ trực tiếp đến đời sống, việc làm, ổn định xã hội của đa số dân cư nước ta.

Chính sách về các thành phần kinh tế, thậm chí chính sách về một thành phần KTTBNN cũng phải đặt trong mối quan hệ giữa công nghiệp với nông nghiệp. Chính sách KTTBNN cũng chỉ có hiệu quả kinh tế và chính trị khi đặt trong quan hệ ấy.

Theo hướng nói trên, quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phân bố công nghiệp sẽ đạt hiệu quả tổng hợp cao. Giải quyết mối quan hệ đồng thuận giữa hai lĩnh vực sản xuất cơ bản này sẽ tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế phát triển. Đó là vấn đề mang tính qui luật của kinh tế thị trường định hướng XHCN. Đây là bước phát triển cao hơn so với mối quan hệ này trong kinh tế thị trường TBCN (ở đó, công nghiệp và thương nghiệp bóc lột nông nghiệp và dân cư nông thôn).

Khi phân bố các dự án đầu tư trong và ngoài nước, nhà nước phải đáp ứng yêu cầu của tính qui luật này. Sự phát triển các thành phần kinh tế tư nhân, tư bản tư nhân, tư bản nhà nước cần được nhà nước khuyến khích và điều chỉnh theo hướng đó.

Thời gian qua, do quan điểm xây dựng chính sách kinh tế thiếu hệ thống, cục bộ đã đưa đến một tình trạng là phát triển công nghiệp và dịch vụ cho đến nay vẫn chủ yếu tập trung ở đô thị, trong khi ngành nghề và dịch vụ nông thôn chỉ tăng rất chậm từ 12% (1980) là 22% thời gian gần đây. Hướng phát triển như thế làm cho phần lớn lợi ích do phát triển công nghiệp và dịch vụ mang lại đều tập trung vào dân cư đô thị chỉ chiếm 1/4 dân số cả nước. Cơ cấu què quặt ấy không có tiềm năng tái sản xuất vì sức sản xuất và sức mua của 3/4 dân số còn lại không được phát huy.

b/ Kết hợp hài hòa quá trình đô thị hóa với công nghiệp hóa nông nghiệp, nông thôn

Các thành phần kinh tế, cũng như KTTBNN nói riêng sẽ phát triển

đúng hướng khi xác lập được qui hoạch kết hợp 2 quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa nông nghiệp, nông thôn.

Nhờ thiết lập quan hệ tương tác tích cực giữa đô thị với nông thôn, nhằm hạn chế sự phân hóa quá đáng, dần dần xóa bỏ quan hệ cũ (thành thị bóc lột nông thôn) trong cơ chế thị trường tự phát TBCN. Mối quan hệ giữa đô thị với nông thôn kiểu mới là một chỉ số của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN.

Vì vậy, khi thực tế diễn ra tình trạng công nghiệp tách rời nông nghiệp, đô thị tách rời, bỏ rơi nông thôn trong quá trình công nghiệp hóa thì chắc chắn không còn định hướng XHCN trong nền kinh tế nữa.

Xây dựng mối quan hệ mới, tương hỗ thúc đẩy nhau giữa đô thị với nông thôn cần đến một qui hoạch hình thành cơ cấu kinh tế và phân bố công nghiệp hợp lý. Khi có tình trạng xây dựng xí nghiệp công nghiệp và các khu công nghiệp chỉ dựa trên yêu cầu các địa phương, hoặc tách rời địa phương, hoặc chỉ trên yêu cầu thương mại thuần túy là báo hiệu trước mối quan hệ tăng trưởng và vấn đề xã hội đang đi vào hướng không bền vững, kém hiệu quả.

Vai trò và chính sách nhà nước phải điều chỉnh các quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa nông thôn bằng qui hoạch. Trên cơ sở đó xây dựng các chính sách hướng dẫn sự phát triển đô thị và nông thôn và khuyến khích bằng lợi ích để các thành phần kinh tế kể cả đầu tư nước ngoài phát triển theo hướng quy hoạch đó.

c/ Từng bước điều chỉnh mối quan hệ giữa *yêu cầu tăng trưởng* với *yêu cầu bảo vệ môi trường*. Đây là khía cạnh mới của kinh tế thị trường hiện đại theo xu thế phát triển bền vững, đồng thời phù hợp với yêu cầu xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng XHCN của nước ta. Đây là vấn đề mới và rất khó khăn đối với quản lý nhà nước trong khi đất nước còn nghèo. Tình trạng phải chi phí ngày càng nhiều cho hậu quả nạn phá rừng nghiêm trọng, ô

nhiệm nặng nề không những làm cho mức tăng trưởng thực tế giảm dần, mà còn làm mất dần khả năng tự phục hồi của thiên nhiên.

Vấn đề quan hệ giữa kinh tế và môi trường ở nước ta là vấn đề ở mức báo động, nếu so sánh với Philippin và Thái Lan.

Đây là vấn đề lớn của hiện tại và tương lai nước ta, vì hai nước Philippin, Thái Lan sa vào con đường phát triển không bền vững ở hoàn cảnh khác: Khi sa lầy vào năm 70, 80 Philippin còn cơ sở tài nguyên lớn và lành mạnh hơn nhiều, dân số chỉ bằng một nửa Việt Nam, còn Thái Lan, vấn đề môi trường phát sinh (ở mức nhẹ hơn) khi nền kinh tế đã đạt mức tăng trưởng cao.

Mối quan hệ giữa kinh tế với môi trường trở thành cơ sở quan trọng trong xây dựng chính sách, nhất là các chính sách đối với kinh tế tư bản tư nhân và KTTBNN rất coi trọng mục tiêu lợi nhuận, có khi với bất cứ giá nào.

d/ Mối quan hệ giữa phát triển kinh tế - xã hội nước ta với hội nhập thế giới. Xử lý mối quan hệ này không chỉ về mặt chính trị, mà ngày càng tăng lên về mặt kinh tế. Chúng ta ngày càng thấy rõ: mở cửa và hội nhập là hai nấc thang khác nhau. Mở cửa thì dù sao vẫn là mối quan hệ giữa khách với chủ, còn hội nhập là mối quan hệ giữa thành viên với tổ chức.

Khó khăn của ta là ở trình độ phát triển kinh tế thấp hơn nhiều nước bạn. Cuộc cạnh tranh và hợp tác trong điều kiện ấy là một thử thách lớn. Nó đòi hỏi sự lựa chọn cơ cấu kinh tế và thể chế kinh tế quản lý phù hợp.

đ/ Sự phát triển tổng hợp các mối quan hệ cơ bản nói trên hợp thành cơ cấu kinh tế mới, trong đó sẽ hình thành hệ thống doanh nghiệp vừa và nhỏ ngày càng hiện đại, bên cạnh một số tập đoàn mạnh làm rường cột của nền kinh tế quốc dân.

Chỉ sau khi nhận thức được những đường nét lớn của mô hình phát triển bền vững với cơ cấu kinh tế nói trên mới có căn cứ cho hoạch định chiến lược xây dựng mô hình ấy, chứ không thể làm ngược lại.

Tiến lên một bước về quản lý là, vạch ra lộ trình với các bước đi thực tế thực hiện chiến lược xây dựng mô hình ấy. Sau khi chiến lược kinh tế - xã hội với các bước đi thực hiện được thông qua, thì căn cứ vào định hướng ấy và căn cứ vào thực trạng trước mắt để vạch chính sách.

Logic của hoạt động quản lý nhà nước như vậy sẽ xác định được các hình thức tổ chức kinh tế (như kinh tế tư nhân, KTTBNN...) như một tất yếu khách quan, không phụ thuộc vào tình cảm yêu hay ghét.

Hoạt động quản lý như vậy là hoạt động mang tính tự giác của con người tôn trọng qui luật khách quan.

Quan điểm 3: Kết hợp nội lực với ngoại lực là phương thức phát triển nhanh KTTBNN

Kinh nghiệm phổ biến của các nước CNH, HĐH thành công là kết hợp tốt nội lực với ngoại lực. KTTBNN ra đời trong thời kỳ nền kinh tế còn lạc hậu, thì vấn đề kết hợp nội lực với ngoại lực là phương thức phát triển cực kỳ quan trọng. Phương thức này phù hợp với cả hai bộ phận KTTBNN: bộ phận kinh tế nhà nước kết hợp với đầu tư nước ngoài và bộ phận kinh tế nhà nước kết hợp với kinh tế tư bản tư nhân trong nước.

Ngày nay, kết hợp nội lực với ngoại lực tạo thành hợp lực đã trở thành tính qui luật của nước phát triển sau trong quá trình mở cửa và hội nhập. Vận dụng nội dung mang tính qui luật này nhằm thực hiện hai yêu cầu quan trọng:

Một là, *nội sinh hóa các nguồn ngoại lực*, nhất là về công nghệ, về quản lý doanh nghiệp, về quản lý vĩ mô, đào tạo nhân lực.

Hai là, *hiện đại hóa các nguồn nội lực*. Muốn phát huy các tiềm năng trong nước có hiệu quả, phù hợp với yêu cầu CNH, HĐH thì tất yếu phải hiện đại hóa các nguồn nhân lực lao động và quản lý, lực lượng khoa học và công nghệ, các nguồn lực vật chất và phi vật chất. Muốn hiện đại hóa các nguồn nội lực nhất định phải kết hợp với các nguồn ngoại lực *đã được nội sinh hóa*.

Ở nước ta, các khu vực KTTBNN tập trung dưới hình thức khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đều đang hoạt động trong sự kết hợp như vậy. Sớm tổng kết thực tiễn này có thể rút ra những kinh nghiệm của nước ta.

Quan điểm kết hợp nội lực với ngoại lực nhằm thực hiện mục tiêu chiến lược kinh tế - xã hội, hoàn toàn khác với quan điểm nhấn mạnh một phía, hoặc coi nội lực là chính, hoặc ngoại lực là quyết định, hoặc hiểu một cách chiết trung “nội lực là chính, ngoại lực là quan trọng”.

Kết hợp nội lực với ngoại lực trong lĩnh vực hoạt động quản lý và chỉ đạo chiến lược là khó nhất. Bởi vì đằng sau nguồn nội lực và ngoại lực đều tiềm ẩn những vấn đề văn hoá và chính trị. Sự kết hợp trong lĩnh vực ấy phải dựa trên những kết quả nghiên cứu khoa học, nhằm tránh giáo điều, sao chép, tránh sùng ngoại và bài ngoại.

Muốn vận dụng tốt quan điểm kết hợp nội lực với ngoại lực cần *chuẩn bị những điều kiện nhất định*:

- Phát hiện và đánh giá đúng các nguồn nội lực. Khó nhất trong phát hiện và đánh giá là đối với tiềm năng các thành phần kinh tế, cũng như tiềm năng thật sự của kinh tế nhà nước, bởi vì ở công việc này dễ chịu ảnh hưởng của tư duy, quan điểm cũ. Một nguồn nội lực quan trọng khác trong giai đoạn hiện nay càng không dễ đánh giá, đó là đội ngũ khoa học và công nghệ. Trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn càng khó đánh giá vì chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa giáo điều (cũ và mới), chủ nghĩa kinh nghiệm, và tình trạng sử dụng chưa đúng người đúng việc.

- Phát hiện và đánh giá đúng các nguồn ngoại lực cần cho nước ta trước mắt và lâu dài. Kinh nghiệm nhà nước cho thấy, việc lựa chọn đối tác nước ngoài là cực kỳ quan trọng, thậm chí ảnh hưởng quyết định đến trình độ hiện đại hóa và tăng trưởng lâu dài. Không phải ngẫu nhiên mà Lenin đã đòi hỏi phải nắm cho được những cái tốt nhất ở các cường quốc để xây dựng CNXH.

“Dùng cả hai tay mà lấy những cái tốt nhất của nước ngoài: Chính quyền Xô-viết + trật tự ở đường sắt Phổ + kỹ thuật và cách tổ chức các tờ-rot ở Mỹ + ngành giáo dục quốc dân Mỹ etc.etc ++ = Σ = chủ nghĩa xã hội”⁽³²⁾.

- Điều kiện chủ yếu trong kết hợp nội lực với ngoại lực là những người lãnh đạo, quản lý kinh tế - xã hội phải nhận rõ các mục tiêu cần đạt tới (về lượng, về chất và cơ cấu), những cái nước ta cần, nước ta thiếu, chứ không phải dừng lại ở những quan điểm chung chung. Đồng thời nắm được sự vận động phát triển biến đổi ở các nước, nhất là ở các cường quốc kinh tế và kinh tế, công nghệ, thông qua sử dụng có hiệu quả các cơ quan khoa học, cơ quan ngoại giao, cơ quan tình báo và các chuyên gia đầu ngành.

*

* *

II.- Chính sách phát triển KTTBNN trong khu vực kinh tế nông thôn

Chính sách này không những nhằm khai thác tiềm năng rất lớn trong khu vực kinh tế nông thôn, mà quan trọng hơn là nhằm liên kết các bộ phận trong kinh tế nông thôn với công nghiệp vụ và dịch vụ, tạo ra kết hợp công nghiệp - nông nghiệp - dịch vụ từ cơ sở đến vùng lãnh thổ nhằm phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nông thôn.

Đối với mỗi đơn vị KTTBNN thì mục tiêu hoạt động trực tiếp là hiệu quả kinh doanh, còn đối với quốc gia thì mục tiêu phát triển KTTBNN trong khu vực này là mối liên kết cơ cấu nông nghiệp - công nghiệp và hỗ trợ nhau cùng phát triển. Các hoạt động kinh tế của vùng, ngành và địa phương trong giai đoạn này phải phục tùng mục tiêu liên kết nông nghiệp - công nghiệp. Hiện nay, nhiều hoạt động của ngành và địa phương chỉ lo tăng trưởng trước mắt và lo ngân sách hàng năm, đã cản trở sự phát triển mối liên kết nông - công nghiệp. Do đó đã không thấy rõ vai trò các hình

⁽³²⁾ V.I.Lênin: *Toàn tập*, t.36, Nxb Tiến bộ, M, 1978, tr.684.

thức tổ chức kinh tế (như KTTBNN) trong việc bảo đảm cho tăng trưởng bền vững và tăng ngân sách lâu dài thông qua vận động của một cơ cấu (một hệ thống) chứ không phải con số cộng các đơn vị.

Theo dự báo trong công trình KHXH02-04 về sự chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế dưới đây chỉ mới thấy được sự tăng giảm giữa các ngành về tỷ lệ trong GDP, chứ chưa phản ánh mối liên hệ nội tại bền vững giữa các ngành, nhất là nông nghiệp - công nghiệp - dịch vụ, tức là chưa phản ánh sự ra đời cơ cấu mới.

(% GDP, giá hiện hành)

Các thành phần	Thực hiện			Dự báo	
	1989	1996	1997	2000	2005
1. Kinh tế nhà nước	32,8	37,4	37,0	35,0	30,0
2. Kinh tế tập thể	32,8	10,4	11,0	12,0	15,0
3. Kinh tế cá thể, tiểu chủ	34,4	36,4	34,0	32,0	25,0
4. Kinh tế tư bản, tư nhân	34,4	4,8	5,0	6,0	10,0
5. Kinh tế tư bản nhà nước	34,4	11,0	13,0	15,0	20,0

Kiểu chuyển dịch cơ cấu dựa trên phát triển số lượng các ngành, các thành phần (chủ yếu nhờ tăng đầu tư mở rộng số lượng doanh nghiệp) không những sẽ làm chậm trễ chuyển sang tăng năng suất, hiệu quả và chất lượng, mà còn rất dễ bị tổn thương lớn khi bị tác động bởi khủng hoảng kinh tế bên ngoài.

Trong mấy năm chuyển sang cơ chế thị trường, kinh tế cá thể, tiểu chủ đã chuyển mạnh sang phát triển sản xuất hàng hóa; kinh tế tư nhân và tư bản tư nhân đã ra đời dưới nhiều hình thức (công ty trách nhiệm hữu hạn, trang trại...).

Phương hướng chính sách của nhà nước là:

- Một mặt, cần thúc đẩy sự phát huy đầy đủ hơn các tiềm năng vốn có

của các thành phần kinh tế ấy, với mục đích là lôi cuốn mọi nguồn nội lực trong dân cư vào phát triển kinh tế.

- Mặt khác, dựa vào tính quy luật chuyển dịch cơ cấu kinh tế để vạch ra qui hoạch phân bổ tương đối hợp lý các nguồn lực. Đây là căn cứ để có biện pháp khuyến khích bằng kinh tế cho các thành phần phát triển theo quy hoạch chung.

- Ngoài ra, nhà nước cần chuẩn bị cho bước phát triển cao hơn của chúng bằng cách tổ chức dịch vụ cho các yêu cầu phát triển các hình thức KTTBNN để hướng chúng vào quá trình chuyển dịch cơ cấu công nghiệp - nông nghiệp - dịch vụ.

Theo phương hướng nói trên, các chính sách lớn trong khu vực kinh tế nông thôn bao gồm:

Thứ nhất: Chính sách phát triển KTTBNN trong sản xuất nguyên liệu và chế biến của ngành nông, lâm, ngư nghiệp.

Đây là một hệ thống chính sách, chủ trương quan trọng trong giai đoạn hiện nay - giai đoạn nền công nghiệp phát triển dựa trên sự phát triển của khu vực kinh tế nông thôn về nhiều mặt: lương thực, thực phẩm; nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, nguồn lao động và thị trường cho công nghiệp. Đối với nước ta, không thể xây dựng nền công nghiệp hiện đại nếu để cho khu vực kinh tế nông thôn lạc hậu⁽³³⁾. Song, muốn khu vực này đóng được vai trò của nó thì nhất thiết phải phát huy mọi tiềm năng của khu vực này bằng những hình thức *Quan hệ sản xuất phù hợp*. Các quan hệ sản xuất trong các thành phần kinh tế tư kinh tế tư nhân, tư bản tư nhân, tư bản nhà nước, kinh tế hợp tác, kinh tế nhà nước đều phải xuất phát từ yêu cầu phát triển lực lượng sản xuất trong quá trình xã hội hóa.

⁽³³⁾ Kinh nghiệm thành công và thất bại của thế giới đã xác minh điều đó. Trong đó, kinh nghiệm thành công của Đài Loan là có tính điển hình về giải quyết tốt mối quan hệ giữa công nghiệp với nông nghiệp thông qua các hình thức KTTBNN. Từ 1952-1992, nông nghiệp Đài Loan từ 107 triệu USD tăng lên 12 tỷ USD, trong khi lao động nông nghiệp giảm từ 56,1% xuống 12,9% - Tư liệu Đoàn khảo sát Đài Loan, 5/1999.

- Căn cứ từ thực trạng của kinh tế nông thôn hiện nay⁽³⁴⁾

Sau nhiều năm đổi mới, khu vực kinh tế nông thôn đã đạt những thành tựu chưa từng có:

+ Sản lượng lương thực tăng 1,8 lần (1997 so 1987), sản lượng cà phê tăng 20 lần, cao su tăng 3,5 lần, chè tăng 1,8 lần.

+ Cơ sở hạ tầng đã được cải thiện, nhất là thủy lợi, 84% diện tích gieo trồng được tưới. Chương trình ngọt hóa của đồng bằng sông Cửu Long và thủy lợi hóa ở miền Trung và Tây Nguyên đã mở rộng diện tích gieo trồng thêm 1,2 triệu ha; 93% xã có đường ô tô tới khu trung tâm, 70% xã có điện, 40% dân cư có nước sạch. Điều kiện phương tiện đi lại, ở, học tập, chữa bệnh được cải thiện rõ rệt.

+ Cơ cấu kinh tế nông thôn đang biến đổi, trong đó công nghiệp và dịch vụ đã chiếm 30% GDP nông thôn, kim ngạch xuất khẩu của khu vực này đã tăng 20%/năm, đến 1998 đạt 2,9 tỷ USD (31% tổng kim ngạch cả nước).

Một số doanh nghiệp đổi mới về cơ cấu hiện nay rất có hiệu quả (Nông trường Sông Hậu, Công ty mía đường Lam Sơn) còn tương lai của chúng chưa rõ.

Một số tổ chức khoa học dịch vụ tốt (Viện nghiên cứu ngô, Viện nghiên cứu lúa DBSCL...).

+ Những nhân tố mang giá trị bền vững nảy sinh từ quá trình đổi mới ấy là có khoảng 1,5 triệu hộ nông dân đạt tiêu chuẩn hộ sản xuất kinh doanh giỏi và hơn 11 vạn hộ phát triển kinh tế trang trại.

Tuy vậy, so với mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước thì những thành tựu ấy hoàn toàn chỉ là bước đầu, mới tạo ra điểm xuất phát tốt cho bước phát triển căn bản sắp tới mà thôi.

⁽³⁴⁾ Dựa vào nguồn tư liệu “Kế hoạch triển khai thực hiện NQ 06 của Bộ Chính trị về một số vấn đề phát triển nông nghiệp và nông thôn” của Bộ NN và PTNN, tháng 3 năm 1999.

Trong khu vực kinh tế nông thôn hiện nay, cả lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất đều còn kém phát triển thể hiện ở bức tranh lạc hậu về kinh tế và xã hội ở nông thôn. Theo đánh giá của các cơ quan quản lý và giới nghiên cứu thì nhiều khó khăn, tồn tại đang đặt ra cấp bách:

+ Sản xuất phân tán, manh mún với kỹ thuật lạc hậu. Sản xuất và tiêu thụ sản phẩm thô là chủ yếu, kể cả hàng hóa xuất khẩu.

+ Cơ cấu kinh tế thay đổi chậm, lao động thuần nông còn chủ yếu, ngành nghề ít phát triển, trong khi sức lao động dư thừa, tiềm năng to lớn về đất đai, rừng, biển chưa được khai thác, lại còn bị tàn phá ngày càng nặng nề.

Do cơ cấu kinh tế lạc hậu, nên khi nông nghiệp còn chưa phát triển mấy mà tiêu thụ sản phẩm đã là mối lo thường xuyên của nông dân. Sự thấp kém của cơ sở hạ tầng là một nhân tố kìm hãm sự phát triển kinh tế nông thôn.

+ Tuy có đường lối kinh tế nhiều thành phần, nhưng quan hệ sản xuất ở nông thôn chậm đổi mới, cơ quan quản lý các cấp thì lúng túng trước đời sống tự phát hàng ngày. Nhiều nơi, tình trạng lãng phí, tham ô tăng lên trong bộ máy cơ sở, tệ nạn xã hội ở nông thôn theo đó phát triển, làm cho xã hội giảm dần sự ổn định cần thiết cho yêu cầu phát triển.

+ Tuy công cuộc đổi mới nông thôn đang ở giai đoạn đầu, nhưng khoảng cách chênh lệch về thu nhập giữa đô thị và nông thôn đã tăng đến mức nguy hiểm. Theo một kết quả điều tra của Tổng cục Thống kê cho biết: thu nhập bình quân của 5% số hộ giàu nhất gấp hơn 20 lần 5% số hộ nghèo nhất⁽³⁵⁾.

Đói nghèo vẫn là bộ mặt phổ biến của nông thôn và càng nặng nề hơn ở vùng sâu, vùng xa và miền núi, sau gần một phân tư thế kỷ giành được độc lập, thống nhất nước nhà.

Nguyên nhân của những tồn tại, trì trệ của khu vực kinh tế nông thôn có nhiều, nhưng theo chúng tôi nguyên nhân chính là chưa nắm được quy

⁽³⁵⁾ Báo Nhân dân ngày 14/2/1998

luật kinh tế thị trường, trong đó khâu trung tâm là *vấn đề quan hệ sản xuất* chưa được xử lý thỏa đáng, dẫn đến hậu quả “tự mình kìm hãm mình” trong thời mở cửa, hội nhập.

- Căn cứ từ mục tiêu chiến lược về nông nghiệp và phát triển nông thôn

Nhu cầu phát huy tiềm năng của các thành phần kinh tế trong nông thôn không những do thực trạng hiện nay của nông thôn, mà còn do yêu cầu của chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Hiện nay, nhà nước đề ra năm mục tiêu về nông nghiệp và phát triển nông thôn đều nhằm đáp ứng hai đòi hỏi ấy.

Năm mục tiêu đó là:

+ Bảo đảm an ninh lương thực quốc gia trong mọi tình huống. Từng bước cải thiện cơ cấu và chất lượng bữa ăn, tiến tới đạt tiêu chuẩn về dinh dưỡng.

+ Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tăng nhanh khối lượng sản phẩm hàng hóa, nhất là hàng nông, lâm, thủy sản qua chế biến; giảm tỉ lệ lao động nông nghiệp; tăng tỷ trọng của công nghiệp và dịch vụ trong cơ cấu kinh tế nông thôn.

+ Bằng nhiều biện pháp để giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập của dân cư nông thôn; xóa bỏ đói vào năm 2000, giảm tỷ lệ nghèo; phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn, chú trọng phát triển hệ thống thủy lợi, đảm bảo đường giao thông thông suốt đến trung tâm xã, có đủ trường học, trạm y tế và nước sạch cho sinh hoạt.

+ Bảo vệ môi trường sinh thái. Ngăn chặn nạn phá rừng, có chính sách huy động nhân dân và các thành phần kinh tế tích cực khoanh nuôi, tái sinh, bảo vệ và trồng rừng, đưa tỷ lệ che phủ của rừng đạt 43% vào năm 2010.

+ Thực hiện tốt qui chế dân chủ, bảo đảm ổn định chính trị - xã hội và đoàn kết nông thôn.

Năm mục tiêu nói trên nằm trong “Kế hoạch triển khai thực hiện NQ06 của Bộ Chính trị về một số vấn đề phát triển nông nghiệp và nông thôn”.

Trong kế hoạch ấy cũng đề ra *các chính sách lớn* nhằm tạo động lực mới thúc đẩy phát triển nông nghiệp, nông thôn.

- * Chính sách về các thành phần kinh tế
- * Chính sách đất đai
- * Chính sách đầu tư, tín dụng
- * Chính sách thị trường

Trong chính sách về *các thành phần kinh tế*, kế hoạch có ghi:

* Khuyến khích phát triển kinh tế hộ, thông qua các giải pháp giao đất, cho vay vốn, khuyến nông, cho phép phát triển trang trại⁽³⁶⁾ với ý nghĩa trang trại là một hình thức tổ chức sản xuất, chứ không phải là thành phần kinh tế”. “Số lớn trang trại thực chất là *kinh tế hộ sản xuất hàng hóa với qui mô lớn*, sử dụng lao động và tiền vốn của gia đình là chủ yếu và “nhà nước khuyến khích phát triển *trang trại hộ gia đình* như các loại hình sản xuất khác của kinh tế hộ gia đình...”.

* Phát triển *kinh tế hợp tác và hợp tác xã*, theo Luật hợp tác xã. Đây là kết quả của “kinh tế hộ phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa là cơ sở để hình thành và phát triển kinh tế hợp tác...”.

* Tăng cường vai trò kinh tế nhà nước trong nông nghiệp nông thôn về hai mặt: Một là, “củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động của các nông, lâm trường để làm tốt vai trò trung tâm sản xuất, dịch vụ khoa học kỹ thuật trong từng khu vực. Hai là, củng cố các quốc doanh công nghiệp, thương mại, dịch vụ đủ mạnh để “bảo đảm vai trò chủ đạo trong các khâu cung cấp giống, vật tư, hướng dẫn kỹ thuật, chế biến và tiêu thụ sản phẩm”.

⁽³⁶⁾ Hiện nay đã có hơn 115.000 trang trại ở trung du, miền núi, cao nguyên, bình quân diện tích 3-10 ha, một số trang trại (chừng 5% có diện tích vượt mức hạn điền (30 ha) - Số liệu Bộ NN và PTNN, 3/1999.

* Các thành phần kinh tế khác như “kinh tế tư nhân, KTTBNN là những thành phần kinh tế trong nền kinh tế nhiều thành phần được phát triển lâu dài theo định hướng XHCN...”, khuyến khích các chủ trang trại giao khoán một phần đất khai hoang, vườn cây hoặc gia súc cho người lao động (hộ nông dân), hỗ trợ giống, vốn, vật tư đầu vào (trừ đầu vào tiền công), bao tiêu sản phẩm để hộ nông dân từng bước vươn lên thành hộ có liên kết với chủ trang trại lớn và hướng dẫn chủ trang trại ký hợp đồng lao động theo pháp luật trên cơ sở hai bên cùng có lợi”.

Kể từ nay, trong kế hoạch đã nêu “thí điểm hình thức liên doanh giữa nhà nước với tư bản tư nhân trong lĩnh vực nông nghiệp ở một số địa bàn, khuyến khích các hộ gia đình, chủ trang trại liên kết với doanh nghiệp nhà nước xây dựng các cơ sở chế biến, tìm thị trường tiêu thụ nông sản”.

*

* *

Phân tích thực trạng nông thôn với hoạt động quản lý cho thấy điều gì?

a/ Cơ quan quản lý đã đánh giá đúng những thành tựu, nhưng chưa thấy hết khó khăn của bước chuyển này ở nông thôn và tiềm năng của nó. Sự trình bày “khó khăn - thuận lợi - chính sách” không cho thấy *mâu thuẫn* trong khu vực kinh tế nông thôn là gì. Vì vậy các chính sách, khi tách riêng ra từng chính sách thì hình như không có gì sai, nhưng gộp lại thì các chính sách không hướng vào giải quyết mâu thuẫn kinh tế chủ yếu, vì vậy chúng có tính chất bị động đối phó với thực tế nhiều hơn là mở đường cho kinh tế phát triển đúng hướng.

b/ Mối quan hệ giữa yêu cầu phát triển mọi lực lượng sản xuất ở nông thôn với các hình thức sản xuất trong các thành phần kinh tế vẫn chưa được nhận thức đầy đủ. Rõ ràng là cuộc sống hiện nay đang sàng lọc, lựa chọn cái mà nó cần, chứ không phải cái ta mong muốn chủ quan duy ý chí.

Chẳng hạn, đối với qui mô trang trại trong điều kiện nước ta, ở giai đoạn đầu thì qui mô nào có hiệu quả nhất? Điều này phải do tính toán hiệu quả quyết định, chứ không phải do vấn đề sở hữu. Với chế độ sở hữu đất đai của nước ta, và tính chất manh mún của ruộng đất người dân, thì hầu như người nào mở được trang trại đều phải sử dụng đất đai nhà nước. Do đó, tổ chức kinh tế ấy đã thuộc phạm trù KTTBNN, trong quỹ đạo kinh tế hiện hành của Nhà nước.

Cho nên, tư tưởng đổi mới của Đại hội VI của Đảng “Nhìn thẳng vào sự thật, tôn trọng qui luật khách quan” vẫn còn phải tiếp tục phát huy. Bởi vì sự thật là ngày càng có nhiều trang trại có quy mô vượt xa mức hạn điền”⁽³⁷⁾.

c/ Tư duy quản lý vẫn còn dừng lại ở phát triển số lượng, khai thác bề rộng, chưa hướng vào hình thành hệ thống kinh tế với cơ cấu mới, với chất lượng cao. Chẳng hạn, phát triển sản xuất nguyên liệu không đi đôi với chế biến; công nghiệp tách rời nông nghiệp; dịch vụ và thương mại không hướng vào yêu cầu sản xuất, chế biến và tiêu thụ.

Hiện nay, xu hướng phát triển kinh tế tư nhân, tư bản tư nhân cùng với tính tự phát TBCN của nó đã khá mạnh (buôn lậu, làm hàng giả, móc ngoặc, hối lộ...). Nếu không hướng xu hướng phát triển ấy vào hình thức KTTBNN, hơn nữa, không đủ sức quản lý KTTBNN thì các mục tiêu tăng trưởng và xã hội khó đạt được. Khi đã thừa nhận kinh tế nhiều thành phần, thì phải thừa nhận những hình thức phát triển của nó, biết quản lý chúng hướng vào quỹ đạo kinh tế thị trường định hướng XHCN.

Sự phân tích tiếp theo sẽ đi vào từng lĩnh vực của khu vực kinh tế nông thôn.

⁽³⁷⁾ Mức hạn điền theo Luật đất đai 1993: Mức 3 ha cho 18 tỉnh, thành phố phía Nam: gồm 12 tỉnh ĐBSCL và tỉnh Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai, Tây Ninh, Bà Rịa - Vũng Tàu, thành phố Hồ Chí Minh. Mức 2 ha cho các tỉnh, thành phố khác trực thuộc trung ương. Mức 10 ha đất nông nghiệp trồng cây lâu năm cho các xã đồng bằng, 30 ha cho các xã trung du, miền núi.

Theo Đào Đăng Kiên (Thời báo kinh tế Việt Nam) thì đến đầu năm 1999 có 55% số trang trại vượt hạn điền 30ha, khác với số liệu Bộ NN và PTNN là dưới 5%.

*** Trong nông nghiệp**

Chính sách phát triển KTTBNN trong nông nghiệp nhằm mục tiêu là gắn liền công nghiệp hóa với phát triển nông nghiệp nông thôn *thực hiện ngay từ đầu* yêu cầu tăng trưởng kinh tế đi đôi với từng bước công bằng xã hội, nhằm giảm dần mức độ bất bình đẳng trong việc phân phối thu nhập (dùng hệ số Gini đo mức độ bất bình đẳng)⁽³⁸⁾.

Trong quá trình công nghiệp hóa, một mâu thuẫn đặt ra: Tăng trưởng kinh tế sẽ xuất hiện tình trạng phân hóa và bất công. Thực tiễn cho thấy trong nền kinh tế đang công nghiệp hóa, hai vấn đề tăng trưởng và bất công xã hội rơi vào hai khu vực khác nhau: nếu *tăng trưởng kinh tế* của nước ta phải dựa vào sự phát triển công nghiệp thường ở đô thị là chủ yếu, thì vấn đề *phân hóa giàu nghèo, bất bình đẳng xã hội* lại chủ yếu *tồn tại trong khu vực kinh tế nông thôn*. Xét về lâu dài không thể giải quyết vấn đề bất bình đẳng xã hội chỉ bằng cách xóa đói giảm nghèo hoặc chỉ phân phối lại thông qua phúc lợi nhà nước.

Con đường chủ yếu để giải quyết bất bình đẳng xã hội ở nông thôn trong giai đoạn này là phát triển kinh tế - xã hội của chính khu vực này thông qua cấu trúc cơ bản là liên kết nông nghiệp với công nghiệp trong quá trình *tăng trưởng chung*, làm cho yêu cầu tăng trưởng và yêu cầu công bằng đều được giải quyết từ hợp lực của hai khu vực.

Trong bối cảnh quốc tế và trong nước hiện nay, nước ta không thể đi theo con đường “*lịch sử - tự nhiên*” như các nước: Theo Simon Kuznets (1955) giai đoạn đầu, khi nền kinh tế chưa phát triển thì sự phân phối xem ra bình đẳng vì mọi người đều nghèo như nhau; sang giai đoạn nền kinh tế tăng trưởng mạnh thì không tránh khỏi phân hóa giàu, nghèo, bất bình đẳng tăng lên; đến giai đoạn phát triển cao hơn, lao động xã hội đều có năng suất cao, thì phân phối có khuynh hướng bình đẳng trở lại.

⁽³⁸⁾ Về mặt lý thuyết hệ số này nằm trong khoảng từ 0 đến 1, còn thông thường diễn biến từ 0,3 đến 0,5. Trị số càng lớn thì mức độ bất bình đẳng càng lớn.

Nếu quan niệm của Simon Kuznets đúng với nhiều nước nghĩa là sự phân phối thay đổi bình đẳng → bất bình đẳng → bình đẳng (hệ số Gini thay đổi từ thấp lên cao và từ cao xuống thấp) thì nước ta cũng không thể đi theo con đường đó được, vì khả năng mất ổn định xã hội - chính trị rất lớn, tác động trở lại kìm hãm tăng trưởng. Hơn nữa, mục tiêu chiến lược của nước ta là cố gắng để tăng trưởng đi đôi với công bằng xã hội, trong đó hai nhân tố thúc đẩy nhau để đạt tới sự giàu có trong công bằng cả dân tộc.

Ngày nay, Liên Hợp Quốc thường dùng sự so sánh mức thu nhập của 20% dân số giàu với 20% dân số nghèo. Số lần chênh lệch thu nhập giữa hai nhóm dân cư ấy phản ánh mức độ bình đẳng hay bất bình đẳng (theo thực tiễn nước thành công nhất, thì sự chênh lệch từ 3-5 lần là tốt).

Hiện thời, ở các nước cũng như nước ta, 20% dân số nghèo này thường rơi vào khu vực nông thôn.

Đó là ý nghĩa quan trọng, sâu xa của việc phát triển khu vực kinh tế nông thôn. Trong giai đoạn đầu công nghiệp hóa, nước ta coi trọng liên kết nông nghiệp - công nghiệp trong sự phát triển của mỗi lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp là hoàn toàn đúng đắn.

Trong sự phát triển theo hướng ấy, KTTBNN giữ vai trò quan trọng. Nó cần phải có mặt không chỉ trong các ngành công nghiệp chế biến và các ngành công nghiệp yểm trợ cho sự phát triển nông nghiệp, mà còn có mặt trong sản xuất nguyên liệu ở cả ba lĩnh vực nông, lâm, ngư.

Trong lĩnh vực nông nghiệp, hiện nay sản xuất lương thực, thực phẩm, chăn nuôi, cây công nghiệp ngắn ngày chủ yếu dựa vào hộ nông dân. Ở đây có hai hướng phát triển KTTBNN:

Một là, từ các dự án FDI đầu tư vào sản xuất nông nghiệp (lương thực và chế biến lương thực, thức ăn gia súc...) vào cơ sở hạ tầng (thủy lợi, đường xá, khu du lịch...).

Thực tế mấy năm qua, KTTBNN dưới hình thức các dự án FDI trong

nông nghiệp chưa nhiều, nhưng có tác động quan trọng về công việc làm, về phân công lao động ở nông thôn, thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Có thể lấy thực tiễn ở Đồng Nai trong cuộc thực hiện KTTBNN trong nông nghiệp.

Trong số 240 dự án FDI đầu tư ở Đồng Nai, chỉ có 19 dự án đầu tư vào nông nghiệp với 580 triệu USD (chiếm 14,2% vốn FDI của tỉnh) nhưng đã có tác dụng quan trọng. Có 6 công ty:

- + Xí nghiệp chế biến thức ăn gia súc Proconco (Pháp)
- + Công ty Camgil (Việt - Mỹ)
- + Công ty CP - VN (Đài Loan)
- + Công ty Chinhfong (Đài Loan)
- + Công ty bột ngọt Vedan
- + Công ty bột ngọt Ajinomoto

Các công ty này mỗi năm tiêu thụ 500 ngàn tấn ngô, 200 ngàn tấn sắn, 200 ngàn tấn rỉ đồng, 100 tấn đậu xanh. Bên cạnh thúc đẩy nông nghiệp sản xuất nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, các công ty này còn thúc đẩy nâng cao sức sản xuất nông nghiệp như: đưa giống mía có năng suất cao vào Đồng Nai (Vedan); giống đậu tương (Công ty Proconco); cải tạo giống, thâm canh, nâng cao hiệu quả của cây điều, sắn, ngô, bông trên địa bàn tỉnh.

Những tác động tích cực này của KTTBNN từ nguồn đầu tư nước ngoài trong nông nghiệp, ngoài các tác động chung của các hình thức đầu tư nước ngoài (như tăng vốn, tăng sản phẩm xuất khẩu, tăng nộp ngân sách, lao động việc làm...) mà các dự án FDI trong nông nghiệp cũng có.

Hai là, thu hút các dự án đầu tư trong nước vào lĩnh vực chăn nuôi, cây ăn quả, trồng rau, nuôi trồng, chế biến thủy sản. Đồng thời chính sách nhà nước nên tạo điều kiện cho những hộ kinh tế làm ăn khá cùng hợp tác với nhau kinh doanh sản xuất và dịch vụ.

KTTBNN phát triển từ nguồn đầu tư trong nước này hết sức quan trọng. Bởi vì, trước mắt những hộ kinh doanh khá chưa muốn và chưa có khả năng đi vào kinh tế hợp tác có tính chất XHCN ngay. Họ ngại nhất là trình độ quản lý kiểu “cha chung không ai khóc”, tham ô lãng phí thì chắc chắn sạt nghiệp sớm trong cơ chế thị trường. Suy nghĩ của người nông dân là có hiệu quả. Trước mắt, người có trình độ kinh doanh giỏi có hiệu quả chỉ nảy sinh từ sự sàng lọc của cơ chế thị trường, chứ không phải từ ý muốn của cấp quản lý.

Vì vậy, những hộ kinh doanh giỏi sẽ xuất hiện và tập hợp những người khác, mở rộng qui mô kinh doanh dựa trên những điều kiện nhà nước đem lại. Tổ chức kinh tế ấy thuộc phạm trù KTTBNN.

Sở dĩ, tổ chức kinh tế này rất cần cho sự phát triển khu vực kinh tế nông thôn vì hiện nay áp lực về lao động thừa ở nông thôn rất lớn. Theo Bộ NN và PTNN, tới năm 2010, phải giải quyết việc làm cho khoảng 16 triệu người ở nông thôn, trong đó ngành nông nghiệp và các ngành khác của kinh tế nông thôn phải giải quyết việc làm cho trên 10 triệu người. Mỗi năm giải quyết việc làm cho trên 1 triệu người là vấn đề khó khăn, chỉ riêng kinh tế hộ, kinh tế nhà nước và một số còn ít hợp tác xã có tính chất XHCN, không thể giải quyết được. Mục tiêu mở rộng diện tích canh tác để trồng 1,7 triệu ^{ha} cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm, trồng 3 triệu ha rừng và khoảng 20 vạn ha lúa, thì chỉ một mình nhà nước không làm được. Đầu tư của tư bản tư nhân, của tư nhân sẽ lấp khoảng trống, đó là vai trò của KTTBNN ở nông thôn.

Nhìn rộng ra thành thị và nông thôn cả nước, chưa nói đến mục tiêu tăng trưởng, bảo vệ môi trường, chỉ riêng giải quyết việc làm thất nghiệp để ổn định đời sống, an ninh xã hội thì việc huy động tiềm lực mọi thành phần kinh tế là vấn đề chiến lược. Khi nhìn vào thực tế các thành phần kinh tế, thì ngoài kinh tế nhà nước ra, hiện có thành phần nào có sẵn tiềm lực khá lớn trong dân cư như kinh tế tư nhân, tư bản tư nhân trong và ngoài nước. Thực tế

lớn lao đó vẫn bị che khuất bởi những thiên kiến nặng nề, nên không thấy được tiềm năng và con đường giải quyết để đi tới mục tiêu cao hơn.

*** Trong lâm nghiệp**

Chỉ mấy năm gần đây, trong nền kinh tế nước ta thêm một tổ chức kinh tế mới là *trang trại*, chủ yếu ở các vùng trung du - miền núi. Các trang trại này kinh doanh đất rừng, đất trống đồi trọc, vừa sản xuất vừa bảo vệ môi trường sinh thái. Trong tương lai, các trang trại vùng ven biển, đồng bằng càng phát triển.

Các trang trại này ra đời, ban đầu là kết quả của chính sách bảo vệ rừng, phủ xanh đất trống đồi trọc bằng giao đất giao rừng cho dân. Về sau các trang trại trở thành một hình thức sản xuất có hiệu quả. Xét về thực chất, sự phát triển nhanh chóng hàng chục vạn trang trại như thế là kết quả sự hợp tác của tư nhân và nhà nước trong sản xuất nguyên liệu và trong công nghiệp chế biến.

Vì vậy, trừ những trang trại gia đình sử dụng đất đai của mình, còn lại các trang trại khác đều thuộc phạm trù KTTBNN⁽³⁴⁾.

Sự kết hợp nguồn lực tư nhân với nguồn lực nhà nước trong kinh doanh đất rừng, đất hoang là chỗ dựa cho trang trại phát triển.

Phía tư nhân là những người có năng lực kinh doanh, ham học hỏi, hoặc là người có vốn đầu tư, hoặc là người có cả hai. Khi đất nước chuyển sang cơ chế thị trường thì *năng lực tổ chức kinh doanh* giỏi là một nguồn lực quý hiếm mà không phải ai cũng có được, thậm chí còn quý hơn vốn đầu tư. Không có những người này kết hợp với người lao động thì nguồn vốn và chế độ sở hữu không phát huy tác dụng được.

Phía nhà nước, trình độ quản lý giỏi thể hiện ở tạo môi trường để sử dụng và phát huy các nguồn lực ấy trong dân cư. Vì vậy, chính sách nhà

⁽³⁴⁾ Theo Lênin, KTTBNN trong các ngành mang tính chất "một nửa CNXH". Có lẽ vì thế mà ở Trung Quốc không cần sử dụng phạm trù kinh tế này.

nước phải *rất thiết thực*, đáp ứng đúng nhu cầu của đối tượng nhằm *tạo hợp lực* cho tăng trưởng kinh tế. Nên nhớ rằng vai trò quản lý định hướng của nhà nước nên thông qua việc tạo môi trường nhiều hơn là dựa vào hành chính. Chẳng hạn, người có vốn nhưng không đất đai và lao động; người có nghề giỏi, có năng lực kinh doanh nhưng lại ít vốn hay không có vốn, không có đất. Chính sách nhà nước sẽ không có hiệu quả khi chỉ nêu hướng chung chung, bình quân hóa, và với thủ tục hành chính gây cản trở cho kinh doanh.

Nay mai, hàng chục vạn trang trại này sẽ sản xuất ra khối lượng nguyên liệu lớn, thì vấn đề công nghiệp chế biến và thị trường tiêu thụ sẽ cần đến những chính sách tiếp theo.

Nhờ những chính sách ban đầu của nhà nước, các trang trại đã sớm chứng minh tính hiệu quả của chúng.

Theo số liệu điều tra 4 tỉnh (Yên Bái, Thanh Hóa, Bình Dương, Bình Phước) của Tổng cục Thống kê (Thời báo kinh tế Việt Nam, số 10 ngày 3/2/1999).

- Hiệu quả kinh tế: Tổng thu bình quân một trang trại 1997 là 51 triệu đồng/năm, giá trị hàng hóa bán ra đạt 41,5 triệu đồng, tỷ suất hàng hóa 81,48%, mức tăng giá trị hàng hóa rất nhanh từ 62% đến 2,1 lần trong 3 năm 1995-1997. Thu nhập thuần túy bình quân một nhân khẩu 4,1 triệu đồng, 1 lao động 9,3 triệu đồng.

- Qui mô sản xuất hàng hóa lớn là một nhân tố quan trọng của hiệu quả nói trên.

+ Về đất đai: Qui mô trang trại trong nông, lâm, thủy sản đều lớn hơn hạn điền quy định cho từng vùng: trang trại trồng cây lâu năm bình quân 9,4 ha, trang trại lâm nghiệp bình quân 17 ha, trang trại nuôi thủy sản bình quân 7 ha, trang trại chăn nuôi qui mô bình quân 39 trâu bò, 72 lợn, 544 gia cầm.

+ Về lao động: Bình quân mỗi trang trại có 12 lao động (1998), trong đó 10 lao động thuê mướn, 2 lao động gia đình, và còn thuê lao động thời vụ.

+ Về vốn: Bình quân một trang trại đầu tư gần 100 triệu đồng/năm. Tốc độ tăng vốn đầu tư nhanh hơn 20%. Tổng số vốn trang trại biết được ở 4 tỉnh trên là 543 tỷ đồng.

Trong điều kiện nông, lâm, ngư nghiệp Việt Nam, các trang trại có thể gọi là các “xí nghiệp kiểu mẫu” (như ý Lenin) trong nông thôn.

Trước mắt, để phát huy nội lực hướng vào mục tiêu tăng trưởng và giải quyết vấn đề xã hội trong lĩnh vực lâm nghiệp thì cần thiết phải có nhiều chính sách phát triển KTTBNN. Ở đây là:

Các chính sách phát triển trang trại: Hiện nay, hầu hết trang trại ra đời ở trung du, miền núi nhằm kinh doanh nghề rừng, cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả, chăn nuôi đại gia súc. Vì vậy, chính sách phát triển trang trại là chính sách tạo một nguồn nguyên liệu lớn cho công nghiệp chế biến từ những diện tích lâu nay không sản xuất hay sản xuất kém hiệu quả.

Trong các chính sách phát triển trang trại:

a/ Trước hết là vấn đề đất đai

Nhà nước giao quyền sử dụng đất cho các trang trại liên quan đến các nhân tố:

- * Diện tích cần thiết cho qui mô kinh doanh
- * Thời hạn sử dụng đất
- * Vấn đề bảo vệ nguồn tài nguyên đất
- * Thuế sử dụng đất
- * Sử dụng cơ sở hạ tầng và dịch vụ của nhà nước

Tất cả các nhân tố ấy phải phục tùng mục tiêu nâng cao năng suất đất

đai và bảo vệ môi trường, đất đai theo luật pháp nhà nước.

b/ Vấn đề sử dụng sức lao động

Đây vừa là vấn đề sản xuất, vừa là vấn đề xã hội. Vì vậy, các nội dung chính sách giải quyết quan hệ chủ - thợ (lợi nhuận - tiền công) hay quan hệ hợp tác liên doanh... đều hướng tới sự hài hòa các lợi ích, tạo tiềm năng cho trang trại phát triển. Ở đây cần tránh những lệch lạc như quan niệm “chính trị phi kinh tế” và quan niệm “kinh tế phi chính trị” trong thực tế.

Điều quan trọng là trong khi hướng các trang trại vào mối quan hệ nông nghiệp với công nghiệp, thì vấn đề sức lao động nông thôn hướng vào phát triển phân công lao động sản xuất hàng hóa. Ngoài những người làm thuê thường xuyên, còn có làm thuê mùa vụ, nông nhàn hoặc đổi công.

Vấn đề mới trong chính sách này là dần dần đào tạo tay nghề lao động, cũng như quan tâm đến đời sống của lao động làm thuê thường xuyên ổn định từ những vùng khác đến, đòi hỏi phải tính đến việc ăn ở sinh hoạt của họ, tránh được tình trạng “lấn trại” tạm bợ.

c/ Vấn đề chính sách khoa học công nghệ cho sự phát triển trang trại theo hình thức KTTBNN

Khác với trang trại của nông dân và điền chủ, trang trại thuộc KTTBNN bám chặt vào thị trường và cạnh tranh. Vì vậy, nhu cầu dịch vụ cho khâu trồng trọt (giống, cây, con) bảo vệ cây trồng, vật nuôi... dịch vụ cho chế biến và bảo quản rất lớn.

Khi các trang trại phát triển thành vùng chuyên canh lớn thì nhu cầu dịch vụ về khoa học - công nghệ nhiều hơn như phòng trừ sâu bệnh cho cây trồng, dịch bệnh cho vật nuôi, tưới tiêu, vận tải, đi đôi với yêu cầu bảo vệ đất đai, nguồn nước, môi trường nói chung.

d/ Vấn đề chính sách giá cả và thị trường

Sắp tới, khi các trang trại bước vào sản xuất lớn thì vấn đề “đầu ra”

cho nó là vấn đề sinh tử. Đây là chính sách liên quan trực tiếp đến các quan hệ kinh tế lớn như: quan hệ giá cả giữa nông nghiệp với công nghiệp, giữa thị trường trong nước với ngoài nước, giữa “bảo hộ” sản xuất trong nước với mở cửa. Vai trò nhà nước đặc biệt quan trọng là hiện nay, chỉ còn mấy năm nữa thực hiện thuế quan chung (0-5%) của ASEAN, thì sản phẩm nông nghiệp, công nghiệp nước ta sẽ ra sao? Trong khi việc ngăn chặn nhập lậu hiện nay cũng là việc khó khăn rồi.

d/ Chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng của nhà nước có tác dụng quyết định đến sự phát triển các trang trại về qui mô, chất lượng và hiệu quả kinh tế - xã hội. Như thực tế cho thấy, đường sá, thủy lợi, trạm trại phát triển đến đâu thì sản xuất hàng hóa phát triển đến đó, đặc biệt là trung du, miền núi. Muốn có sản xuất lớn hiện đại thì vấn đề vận tải, năng lượng điện, công nghiệp chế biến và những dịch vụ bảo quản, kiểm tra chất lượng là cần thiết và chỉ có nhà nước mới giải quyết được, trong đó nhà nước cũng tính toán hiệu quả đầu tư.

Tóm lại, các chính sách phát triển KTTBNN trong lĩnh vực lâm nghiệp xuất phát từ quan điểm về KTTBNN của Lenin. Quan điểm đó càng có hình thù rõ rệt khi ở nước ta coi đất đai là tài sản công do nhà nước quản lý, nên các tư nhân thuê đất nhà nước làm trang trại (cũng giống nhà đầu tư nước ngoài vào liên doanh mà phía Việt Nam chỉ góp vốn bằng đất) đều thuộc phạm trù KTTBNN. Vì vậy, các chính sách đối với trang trại, với các nhà đầu tư trong nước phải coi trọng như các hình thức KTTBNN trong công nghiệp với đầu tư nước ngoài. Thái độ phân biệt đối xử giữa nhà đầu tư nước ngoài với nhà đầu tư trong nước là không phù hợp với thực tiễn, hơn nữa còn chứng tỏ không nhận thức được nhiệm vụ trung tâm của giai đoạn này. Cấp quản lý càng cao mà có thái độ đó thì càng có hại. Cần phải nói thêm rằng, thái độ phân biệt đối xử ấy chẳng có gì giống với các biện pháp khuyến khích đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi khác nhau đối với các dự

án khác nhau, nhằm hướng nguồn đầu tư vào qui hoạch phân bố công nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế của chiến lược kinh tế - xã hội.

*** Trong ngư nghiệp⁽⁴⁰⁾**

Khi nền kinh tế chuyển sang cơ chế thị trường đã đem lại thời kỳ phát triển mạnh mẽ của kinh tế tư nhân, tư bản tư nhân trong ngành thủy sản. Khu vực kinh tế tư nhân, tư bản tư nhân và hộ gia đình là nguồn cung cấp nguyên liệu chủ yếu để đưa sản lượng của ngành này từ gần 56 vạn tấn và xuất khẩu 11 triệu USD (1980) lên hơn 2 triệu tấn và khoảng 1,1 tỷ USD hiện nay. Như vậy, trong 20 năm tăng 100 lần.

Trong khâu *khai thác* cá biển, kinh tế tư nhân, kinh tế tư bản tư nhân (với qui mô hai tàu có công suất hơn 250CV) từ 115 đơn vị (1985) đã phát triển 282 đơn vị (1997) và nay đã hơn nhiều và chủ yếu phát triển ở miền Nam.

Tính chất phân phối đặc thù trong khâu đánh cá làm cho kinh tế tư bản tư nhân ở đây *có xu hướng đi theo* hướng KTTBNN. Chẳng hạn, sản phẩm thủy sản thu được từ một chuyến đi sau khi trừ tất cả các chi phí phát sinh thường thường phân chia theo tỷ lệ 6:4 hay 5:5 cho chủ và cho những người lao động trên chuyến đi ấy.

Trong khâu *nuôi trồng thủy sản*, kinh tế tư bản tư nhân dưới hình thức công ty TNHH (33 đơn vị năm 1997) cùng với hơn 20 vạn hộ gia đình (diện tích nuôi dưới 5 ha) và 9701 tiểu chủ (số liệu 1997) sử dụng diện tích nuôi trên 5 ha - 20 ha, dưới hình thức các trang trại nuôi trồng thủy sản. Như vậy, trong nuôi trồng thủy sản có tính chất KTTBNN rõ rệt hơn. Ngoài ra, ở đây những hình thức hợp tác xã thường xuyên hay mùa vụ diễn ra khá phổ biến. Đó là những hình thức phối thai của KTTBNN đang phát triển tốt (HTX, tập đoàn).

⁽⁴⁰⁾ Các số liệu trong phần này lấy từ Dự án “Khảo sát các ảnh hưởng của quá trình đổi mới lên sự phát triển của ngành thủy sản Việt Nam” do PTS Hà Xuân Thông chủ trì - 5/1998 - và Báo cáo của Bộ Thủy sản gửi Thủ tướng Chính phủ ngày 16/6/2000 cho biết: năm 1999 số tàu thuyền đánh cá của doanh nghiệp tư nhân (506 chiếc) gần bằng số tàu thuyền của nhà nước (71) và của hợp tác xã (451) cộng lại.

Trái lại, các hợp tác xã và tập đoàn được thành lập theo “Luật Hợp tác xã” chỉ nhằm mục đích vay vốn nhà nước, nên đang giảm dần.

KTTBNN dưới hình thức *công ty cổ phần*, giữa nhà nước với tư nhân cũng đã ra đời, chủ yếu trong khâu chế biến thủy sản, dịch vụ hậu cần, xuất nhập khẩu, nhưng rất ít trong sản xuất nguyên liệu.

Trong thời gian qua, *đầu tư nước ngoài* dưới hình thức liên doanh hay 100% vốn nước ngoài đã có mặt trong các khâu sản xuất nguyên liệu, chế biến, xuất nhập khẩu và dịch vụ nghề cá. Loại hình 100% vốn nước ngoài đã có trong sản xuất nguyên liệu tôm, cá (ở Nha Trang, Bạc Liêu), nuôi ngọc trai (Kiên Giang, Quảng Ninh), nhưng không có công ty 100% vốn nước ngoài trong khâu đánh cá.

Xem xét vấn đề quan hệ sản xuất trong ngành thủy sản có thể rút ra mấy nhận xét:

a/ Do Bộ Thủy sản luôn luôn nhấn mạnh đến “kinh tế hộ gia đình” là thích hợp nhất với ngành, chứ không phải là tư nhân (quả thực có một thời kỳ như thế), nên theo số liệu điều tra 28 tỉnh ven biển (của dự án) đã có hơn 20 vạn hộ gia đình nuôi trồng (từ 1 ha đến trên 20 ha), gần 3 vạn hộ đánh cá (từ một đến hai chiếc tàu cỡ trên 250CV). Có những gia đình có trên 10 tàu đánh cá nhưng sợ mang tiếng là “tư sản” nên thường phân tán tàu thuyền thành nhiều hộ cho con cái, mà thực tế chỉ một ông chủ điều hành.

Như vậy, là “khu vực tư nhân” được gọi là kinh tế hộ gia đình tăng nhanh, nhưng “khu vực KTTBNN thực tế” ấy thì không ai muốn xác nhận, không muốn nói tới, kể cả người sản xuất và chính quyền. Điều này gây ra sự không phù hợp với mặt chính sách của nhà nước, vừa hạn chế sản xuất của nhân dân, vừa thiệt hại cho nhà nước.

b/ Hình thức “Nậu - Vựa” trong kinh doanh nghề cá. Hình thức tổ chức này nảy sinh do nhu cầu khách quan của sản xuất kinh doanh nghề cá: mùa vụ, di chuyển theo ngư trường, nguyên liệu mau ươn thối.

Ưu điểm của các chủ nậu - vừa là:

- + Làm ăn linh hoạt, cơ động phù hợp với nghề cá (với ngư dân, với thị trường).

- + Trực tiếp chỉ huy tàu thuyền đánh bắt và tiêu thụ với phương tiện thông tin tốt.

- + Nắm bắt nhanh năng lực đánh bắt, nhu cầu thị trường, phương tiện lưu thông nhờ thiết lập mạng lưới tiêu thụ chằng chịt và linh động.

- + Tạo ra nhiều công việc làm nhanh chóng và cơ động.

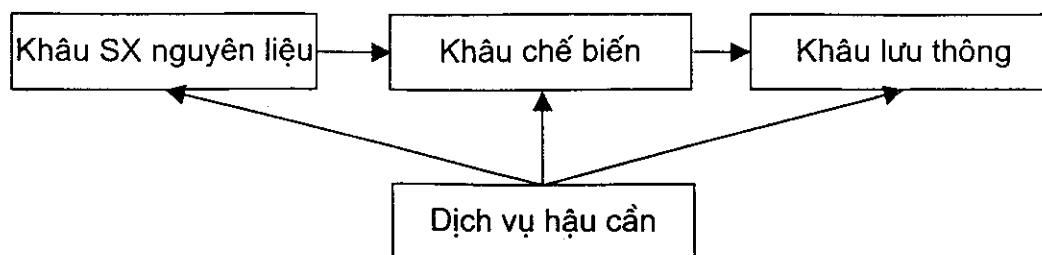
- + Xử lý quan hệ kinh tế lợi ích (từ mấy chục đồng đến hàng tỷ) một cách gọn gàng, đâu ra đấy. Ở đây không có chỗ cho nếp hành chính quan liêu⁽⁴¹⁾.

Những ưu điểm của các chủ nậu - vừa rất thích hợp với kinh doanh nghề cá, nếu được hiện đại hóa phương thức quản lý kinh doanh này thì hiệu quả cao hơn và giảm được những nhược điểm của cơ chế thị trường như chèn ép bằng thủ đoạn trốn thuế.

Để phát huy ưu điểm của phương thức kinh doanh đặc thù của nghề cá và hiện đại hóa nó thì chỉ có hình thức KTTBNN là phù hợp. Thực tiễn này cũng giải thích vì sao các hình thức áp đặt trong lĩnh vực này không đi vào cuộc sống được. Ngay cả nhiều doanh nghiệp chế biến thủy sản của nhà nước cũng phải thông qua tư nhân mới có nguyên liệu cho chế biến, thậm chí có doanh nghiệp chỉ chế biến gia công cho thương nhân.

c/ Sự phát triển KTTBNN trong lĩnh vực thủy sản là một yêu cầu khách quan của bản thân sự phát triển ngành kinh tế thủy sản - một trong những mũi nhọn hiện nay của nước ta. Nhưng để KTTBNN đóng được vai trò của nó trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN thì phải đặt nó trong quan hệ cơ cấu đồng thuận giữa các khâu trong hệ thống và trên vùng lãnh thổ.

⁽⁴¹⁾ Chị Năm Thuận ở thị xã Rạch Giá là một chủ nậu vừa bình dân. Là nhà buôn cá lớn của nước ta. Chị quay vòng vốn hàng tỷ đồng trong một ngày, cao điểm đến 500 tấn cá/ngày. Chị điều khiển cả một bến cảng 50 con tàu, 13 xe vận tải, hơn 100 lao động.



d/ Theo cách tiếp cận hệ thống, nếu vấn đề quan hệ sản xuất (như KTTBNN) không gắn với cơ cấu kinh tế cho phép vận động tái sản xuất mở rộng, thì không thể nói đến *đổi mới quản lý nhà nước* có hiệu quả được. Cho nên đổi mới chính sách KTTBNN phải xoay quanh yêu cầu kết hợp nông nghiệp với công nghiệp.

Có thể nói những nhận xét trên đây không những đúng với ngành thủy sản, mà còn đúng với ngành khác tuy nội dung cụ thể có khác nhau. Những nhận xét này cũng phản ánh yêu cầu của qui luật kinh tế đối với nhận thức và hành động của bộ máy quản lý. Chừng nào chính sách và hoạt động quản lý chưa đáp ứng yêu cầu này thì thành quả của bước chuyển hướng sang nền kinh tế nhiều thành phần chưa thể nói là bền vững được.

Thứ hai: Chính sách phát triển KTTBNN trong hoạt động dịch vụ cho khu vực kinh tế nông thôn.

Vấn đề KTTBNN hoạt động dịch vụ đã đề cập ít nhiều cùng với vấn đề KTTBNN trong sản xuất nguyên liệu và chế biến trên đây. Riêng ở phần này muốn nói đến những đặc điểm của kinh doanh dịch vụ trong khu vực kinh tế nông thôn, do đó cần đến sự phát triển của KTTBNN.

Đặc điểm 1: Do khu vực kinh tế nông thôn rộng lớn, đa dạng, nhu cầu dịch vụ tăng nhanh hơn sản xuất và chế biến, nên một mình kinh tế nhà nước không thể đáp ứng được. Trong thời gian qua, bộ phận tư nhân và tư bản tư nhân là lực lượng quan trọng đáp ứng nhu cầu dịch vụ cho sản xuất nguyên liệu và chế biến. Qui mô sản xuất và chế biến càng tăng thì chính dịch vụ tư nhân càng quan trọng. Xu hướng phát triển phù hợp với dịch vụ này là KTTBNN.

Đặc điểm 2: Dịch vụ cho hoạt động sản xuất nông lâm ngư nghiệp khác với dịch vụ cho công nghiệp là phải bám sát tính ngành nghề. Chẳng hạn sản phẩm dạng nguyên liệu của ngành thủy sản (cũng như rau quả...) là tươi sống quyết định chất lượng và hiệu quả của hàng hóa bán ra. Dịch vụ nhà nước khó bề bảo đảm. Đó là lý do, trong mấy năm các hợp tác xã, tập đoàn (hình thức KTTBNN qui mô nhỏ) đã phát triển nhanh gắn liền với các bước tăng nhanh của sản xuất. Dịch vụ hậu cần thủy sản năm 1997 tăng 155% so 1996. Các tư nhân làm dịch vụ có vốn từ 500 triệu đến 1 tỷ, còn tư bản tư nhân làm dịch vụ có vốn trên 1 tỷ đồng.

Có những nậu vừa (dưới hình thức tư bản tư nhân) hay tư bản nhà nước đã thống nhất quá trình sản xuất nguyên liệu và dịch vụ hoặc chế biến và dịch vụ, hoặc thống nhất sản xuất nguyên liệu - chế biến - tiêu thụ.

Đặc điểm 3: Nhu cầu dịch vụ cho sản xuất, tiêu thụ rất khác nhau với các trình độ và qui mô sản xuất, chế biến, tiêu thụ khác nhau, vì vậy, hệ thống dịch vụ cũng phải phù hợp về qui mô và trình độ. Sự phân công này trong hệ thống dịch vụ là kết quả của nhu cầu và cạnh tranh (về số lượng, chất lượng, giá cả, thời gian).

Đặc điểm 4: Muốn cho hệ thống sản xuất - chế biến - tiêu thụ được phát triển ổn định và bền vững, theo pháp luật thì rất cần nhà nước tham gia lĩnh vực dịch vụ, không phải là với những doanh nghiệp độc quyền, mà là kết hợp với tư nhân, tư bản tư nhân hình thành tổ chức KTTBNN trong lĩnh vực dịch vụ. Không có vai trò nhà nước trong lĩnh vực này, với tư cách là nhân tố tạo thành KTTBNN thì chỉ riêng quản lý hành chính nhà nước không đủ sức điều hành và hướng dẫn khu vực kinh tế ngoài nhà nước, nhất là khu vực tư nhân và số lượng đông đảo những người sản xuất nhỏ và các hộ sản xuất hàng hóa.

Như vậy, chính sách phát triển KTTBNN về dịch vụ trong khu vực kinh tế nông thôn phải là một nội dung rõ ràng mang tính độc lập của một

chính sách, chứ không phải một nét phác họa kèm theo trong chính sách chung. Hiện nay, về mặt tăng trưởng của sản xuất hàng hóa nước ta (về qui mô và chất lượng, sức cạnh tranh) phụ thuộc ngày càng nhiều vào lĩnh vực dịch vụ: phát triển KTTBNN trong lĩnh vực này sẽ khắc phục được hai khuyết tật cố hữu: tính tự phát sản xuất nhỏ của kinh tế tư nhân và hộ gia đình, tính quan liêu độc quyền của kinh tế nhà nước trong lĩnh vực này.

Chỉ trên hướng chính sách như vậy mới có thể soạn thảo chi tiết cho một chính sách có tính khả thi được.

II₃. Chính sách phát triển KTTBNN trong khu vực công nghiệp và cơ sở hạ tầng

Trong công nghiệp và xây dựng cơ sở hạ tầng tuy đi vào ngành nghề có khác nhau, nhưng phần lớn đều dựa trên nguồn đầu tư nước ngoài. Các chính sách mới của Chính phủ đối với đầu tư nước ngoài, nhất là FDI, xét về mặt quan hệ sản xuất, là các chính sách phát triển KTTBNN trình độ hiện đại. Đó là những "xí nghiệp kiểu mẫu" (Lênin) trong nền công nghiệp nước ta ở giai đoạn hiện nay.

Hiện giờ từ thực tế mà xem xét, tiềm năng mở đường của các chính sách mới vài năm gần đây cũng chưa tận dụng được nhiều, với hiệu quả cao. Cho nên trước mắt là phải tiếp tục vận dụng các chính sách ấy và bổ sung, hoàn thiện tiếp chính sách với điều kiện là tiếp tục cải cách bộ máy quản lý.

Theo hướng tiếp cận ấy, phần này làm rõ những vấn đề chủ yếu trong các chính sách phát triển KTTBNN trong công nghiệp và xây dựng cơ sở hạ tầng:

Thứ nhất: chính sách mở rộng quyền lựa chọn của nhà đầu tư nước ngoài về các mặt: lựa chọn dự án đầu tư, hình thức đầu tư, địa bàn, tỷ lệ góp vốn, thị trường tiêu thụ sản phẩm, lựa chọn đối tác Việt Nam.

Quan điểm của chính sách mới sẽ khuyến khích nguồn FDI với hình

thức doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài sẽ tăng lên. Do đó đặt ra vấn đề cho phía Việt Nam là:

- Xây dựng, hoàn thiện cơ chế quản lý loại doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, không thể dùng một cơ chế quản lý giống như đối với các liên doanh, do các đặc điểm khác nhau như:

- + Về quản trị doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài có quyền chủ động, xử lý nhanh chóng những vấn đề kinh doanh (so với liên doanh nhiều trường hợp phải theo nguyên tắc nhất trí trong HĐQT).

- + Vốn kinh doanh của doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài thường gắn với nguồn tài chính của công ty mẹ, rất thuận lợi cho phát triển doanh nghiệp (so với liên doanh, nguồn vốn do các bên góp lại sẽ phức tạp hơn).

- + Trình độ công nghệ của loại doanh nghiệp này được bảo đảm tính hiện đại nhằm đáp ứng yêu cầu cạnh tranh.

- + Đòi hỏi trình độ cao đối với người lao động Việt Nam trong loại doanh nghiệp này. Những vấn đề xã hội, quan hệ chủ - thợ cũng đặt ra vấn đề ít nhiều khác hơn các liên doanh.

- + Chủ đầu tư loại doanh nghiệp này được hưởng trọn về lợi nhuận và bảo đảm được bí mật về tài chính và công nghệ.

Thứ hai: Về chính sách đất đai, ngoài việc hạ giá thuê đất nhiều so với trước, còn cho phép các công ty phát triển cơ sở hạ tầng được quyền cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước thuê phần đất chưa cho thuê để họ cho các doanh nghiệp khác thuê lại.

Nhờ đó tạo điều kiện cho các loại doanh nghiệp được sử dụng đất đai thuận lợi hơn. Điều này đòi hỏi sửa đổi chính sách tài chính về đất đai đối với khu vực đầu tư nước ngoài.

Thứ ba: Về chính sách tài chính

Mục tiêu tài chính của hình thức KTTBNN có vốn đầu tư nước ngoài

là mục tiêu quan trọng nhất. Mục tiêu này, xét về mặt chiến lược CNH, HĐH đất nước thì phải đạt được các yêu cầu sau đây:

+ Thu hút được nguồn vốn cho yêu cầu CNH, HĐH từng thời kỳ. Trong mục tiêu này, chính sách tài chính phải hướng trọng tâm vào thu hút nguồn FDI. So với đi vay để tự làm như nguồn ODA, thì nguồn FDI có những *ưu thế riêng* của nó như không có vấn đề phải trả vốn gốc và lãi như vốn đi vay; nguồn FDI mang tính ổn định lâu dài giảm nhẹ những tác động của biến động tài chính tiền tệ (như cuộc khủng hoảng tài chính khu vực vừa qua); nguồn FDI khi thực hiện dự án bao hàm quá trình chuyển giao công nghệ, kinh nghiệm quản lý và mở rộng thị trường cho nền kinh tế nước ta, nếu biết tận dụng.

+ Sử dụng nguồn vốn nước ngoài có hiệu quả là khâu quan trọng nhất và khó khăn nhất trong thực hiện mục tiêu tài chính. Nếu chỉ lo việc thu hút vốn nước ngoài với bao nhiêu dự án, bao nhiêu tỷ USD mà kém chú ý về sử dụng vốn có hiệu quả thì chẳng những giảm sự hấp dẫn với đầu tư nước ngoài mà nước ta sẽ gánh chịu món nợ nước ngoài to lớn. Trong trường hợp đó kinh tế sẽ ảnh hưởng xấu đến chính trị.

Trong chính sách kinh tế nói chung và chính sách tài chính nói riêng, vấn đề sử dụng vốn nước ngoài thật sự là thước đo trình độ quản lý nhà nước. Nếu so với Trung Quốc thì nước ta *cần chú ý vấn đề sử dụng vốn đầu tư*, vì đây là khâu kém nhất trong quản lý.

* Từ 1978 - 1997: Trung Quốc đã thu hút vốn bên ngoài hơn 521 tỉ USD (trong đó FDI 370 tỉ USD, đã sử dụng thực tế 221,8 tỉ USD (tỷ lệ 42,6%).

* Ở Việt Nam từ 1988 - 1998, đã thu hút FDI 36 tỉ - 38 tỉ USD (không kể đầu tư gián tiếp khoảng 5,7 tỉ) số vốn đã thực hiện 13,235 tỉ USD (tỷ lệ 36,3%).

* Trong các đối tác hợp tác đầu tư nước ngoài, sức mạnh chủ yếu là ở các tập đoàn đầu tư. Trong số các tập đoàn lớn trên thế giới, thì Trung Quốc đã thu hút hơn 200 tập đoàn (theo nguồn tin Trung Quốc) còn Việt

Nam chỉ mới có 30 tập đoàn.

Cố nhiên sử dụng được các tập đoàn ấy có liên quan đến kinh tế và chính trị, nhất là đến trình độ quản lý nhà nước. Khi nước ta đặt mục tiêu đi lên CNXH thì cần đến một trình độ quản lý có thể sử dụng được những sức mạnh của các tập đoàn, mới bảo đảm thành công. Những đối tác nhỏ bé ta cũng cần nhưng đó là nhân tố phụ thêm mà thôi. Mục tiêu cao thì thách thức lớn, không thể khác được.

Trong những năm trước mắt, chính sách tài chính đối với nguồn đầu tư trực tiếp nước ngoài đã có những đổi mới và từng bước bổ sung do thực tiễn đặt ra. So với quy định trước, quy định của Chính phủ từ năm 1998 trở đi đã phù hợp hơn, như:

- + Các dự án đầu tư vào các địa bàn khuyến khích đầu tư và các dự án đặc biệt được miễn thuế lợi tức 4 năm kể từ khi kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 4 năm tiếp theo. Đồng thời được miễn thuế nhập khẩu nguyên liệu trong thời gian 5 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất.

- + Được chuyển khoản lỗ năm trước sang năm tiếp theo, được bù các khoản lỗ đó bằng lợi nhuận, không quá 5 năm.

- + Lãi tiền vay và các khoản chi vì từ thiện được khấu trừ khi xác định thu nhập chịu thuế.

- + Hàng hoá thuộc diện tính thuế nhập khẩu được tính theo giá trị trong hoá đơn hàng nhập khẩu.

- + Những ưu đãi về sản xuất hàng xuất khẩu...

Thứ tư: Về ngân hàng và ngoại tệ

Ngân hàng nhà nước Việt Nam bảo đảm cân đối ngoại tệ cho các doanh nghiệp trong lĩnh vực kết cấu hạ tầng, sản xuất thay thế hàng nhập khẩu thiết yếu và các quá trình đầu tư được công bố.

Đối với các doanh nghiệp trong lĩnh vực dịch vụ được ngân hàng nhà

nước Việt Nam xem xét cho mua ngoại tệ. Doanh nghiệp có nhiệm vụ xuất khẩu sản phẩm được hỗ trợ một phần về nhu cầu ngoại tệ trong 3 năm đầu. Ngoài ra, trong quá trình hoạt động ở Việt Nam, các doanh nghiệp có quyền dùng tài sản của mình để thế chấp, cầm cố theo quy định của pháp luật.

Về mặt thị trường cũng được mở rộng: các doanh nghiệp được trực tiếp hay qua đại lý việc tiêu thụ sản phẩm tại thị trường Việt Nam, không bị giới hạn địa bàn tiêu thụ trong nước. Đồng thời doanh nghiệp được mua hàng hoá, sản phẩm tại thị trường Việt Nam để chế biến xuất khẩu hoặc để thực hiện theo quy định của Bộ Thương mại.

Thứ năm: Quy chế bán cổ phần cho nhà đầu tư nước ngoài

Đây là một bước mới trong thực hiện chính sách về huy động nguồn ngoại lực của nước ta. Ngày 13/7/1999 Chính phủ đã có quyết định số 145 về ban hành Quy chế bán cổ phần cho nhà đầu tư nước ngoài. Quy chế này nhằm thu hút các nhà đầu tư không có điều kiện đáp ứng Luật đầu tư nước ngoài của Việt Nam (không đủ nguồn vốn đầu tư trên 30% của công ty).

Như vậy, ngoài các hình thức thu hút vốn bên ngoài (như liên doanh, hợp đồng hợp tác kinh doanh, 100% vốn, BOT) thì bây giờ có thêm hình thức thu hút thông qua mua cổ phần ở các doanh nghiệp Việt Nam với mức mua tối đa 30% vốn điều lệ của công ty.

Quy chế này rất thích hợp với yêu cầu cấp bách của nước ta hiện nay là phát triển mạnh *công nghiệp chế biến* trong các ngành nông lâm thủy sản. Ngoài ra một số công ty dệt may, công ty sản xuất hàng tiêu dùng có thế mạnh về nguyên liệu, về lao động cũng phù hợp⁽⁴¹⁾.

⁽⁴¹⁾ Một số doanh nghiệp nước ta đã thực hiện bán cổ phần cho người nước ngoài: Công ty cơ điện lạnh thành phố Hồ Chí Minh 16,33% cổ phần; Công ty cổ phần đồ hộp Hạ Long bán 26,3% cổ phần với tỷ giá cao hơn bán cho nhà đầu tư trong nước; Công ty cổ phần chế biến hàng xuất khẩu Long An bán 29,52% cổ phần. Ngoài ra Công ty may Bình Minh dự kiến bán 20% cổ phần; Công ty Chế biến đồ gỗ xuất khẩu SAVIMEX thuộc Công ty thương mại Sài Gòn đang làm thủ tục bán cổ phần (Nguồn Thời báo Kinh tế Sài Gòn 31/7/1999).

Bước tiến mới này trong chính sách thu hút ngoại lực (vốn, công nghệ, trình độ quản lý, mở rộng thị trường) cho công nghiệp chế biến và công nghiệp hàng tiêu dùng đã đáp ứng yêu cầu nhanh chóng phát triển và nâng cao chất lượng, thúc đẩy mạnh mẽ quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế hợp quy luật (là kết hợp công nghiệp với nông nghiệp).

Sự phát triển việc bán cổ phần cho nhà đầu tư nước ngoài như thế, tất yếu đưa đến hình thức khu vực KTTBNN rộng lớn hơn, hiện đại hơn. Nó sẽ thúc đẩy việc đổi mới các doanh nghiệp trong nước, nếu không sẽ bị đẩy lùi và phá sản.

Thứ sáu: Về chính sách đối với lao động trong khu vực có vốn đầu tư nước ngoài⁽⁴²⁾. Đây là vấn đề rất lớn về kinh tế và chính trị trong KTTBNN. Cùng với quá trình phát triển các hình thức đầu tư nước ngoài thì số lao động sử dụng cũng tăng lên không ngừng. Tính đến hết năm 1998, tổng số lao động làm việc trong doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài gần 30 vạn người. Cụ thể số lao động làm việc trong năm 1998:

Tổng số: 290.975 người

Trong đó có: 6.000 cán bộ quản lý

25.000 cán bộ kỹ thuật

hơn 100.000 công nhân lành nghề và các lao động khác.

Ngoài ra, hoạt động đầu tư nước ngoài còn tạo việc làm và thu nhập cho hàng chục vạn lao động gián tiếp khác.

Số lao động làm việc trực tiếp trong khu vực đầu tư nước ngoài được phân bố như sau:

⁽⁴²⁾ Phần này nhờ sự cộng tác của Luật gia Cao Bá Quát - Bộ Kế hoạch - Đầu tư.

STT	Phân bố theo ngành	Số lao động (người)	Tỷ lệ (%)
1	Công nghiệp nặng	40.544	13.93
2	Công nghiệp dầu khí	803	0.27
3	Công nghiệp nhẹ	148.755	51.12
4	Công nghiệp thực phẩm	12.956	4.45
5	Nông lâm nghiệp	34.359	11.81
6	Thủy sản	5.952	2,05
7	Dịch vụ, du lịch, khách sạn	19.734	6.79
8	Xây dựng hạ tầng, văn phòng, đô thị	13.754	4.73
9	Giao thông vận tải	8.799	3.03
10	Văn hoá y tế, giáo dục	4.038	1,40
11	Tài chính, ngân hàng	1.236	0,42
	Tổng số	290.795	100

Nguồn: Bộ Kế hoạch - Đầu tư

Bảng trên cho thấy:

- Các ngành công nghiệp nhẹ có số lao động hơn 51%
- Số lao động trung bình trong 1 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 150 người.

Đi sâu hơn vào phân tích thực tế có thể thấy:

- 40% số doanh nghiệp có lao động dưới 100 người.
- 22% số doanh nghiệp có lao động từ 100 - 200 người.
- 20% số doanh nghiệp có lao động từ 200 - 500 người.
- 18% số doanh nghiệp có lao động trên 500 người.

Về đầu tư cho một chỗ làm việc có thể so sánh về tỷ suất đầu tư/việc làm ở các loại hình doanh nghiệp

+ Đầu tư 500 triệu đồng (quy ra tiền Việt Nam), cho một chỗ làm trong doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

+ Đầu tư 150 triệu đồng cho một việc làm trong doanh nghiệp nhà nước.

+ Khoảng 20 triệu trong doanh nghiệp tư nhân

+ Chỉ cần 5 triệu đồng đối với hộ kinh doanh nhỏ

Xét về trình độ đào tạo, số lao động khoa học công nghệ chiếm tỷ lệ cao nhất trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài so với doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tư nhân trong nước.

Cơ cấu lao động theo trình độ nghề nghiệp (%)

Mức đào tạo	Doanh nghiệp nhà nước	Doanh nghiệp tư nhân	Doanh nghiệp vốn đầu tư nước ngoài
Tổng số	100	100	100
1. Chưa tốt nghiệp PTTH	7,6	14,3	0,0
2. Tốt nghiệp PTTH	24,3	25,0	19,0
3. Tốt nghiệp dạy nghề kỹ thuật	20,0	25,0	23,8
4. Trung học chuyên nghiệp	26,8	10,7	28,6
5. Đại học - cao đẳng	19,0	25,0	28,6

Quá trình phát triển về chính sách đối với lao động khu vực có vốn đầu tư nước ngoài và thực trạng của vấn đề lao động đi sâu vào các khía cạnh sau đây:

1. Về tuyển lao động

Thủ tục tuyển dụng:

Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có rất nhiều cơ hội để tuyển dụng người lao động Việt Nam, vì nguồn nhân lực dự bị của xã hội rất phong phú, nhất là khu vực lao động giản đơn và kỹ thuật có trình độ trung bình.

Đối với các doanh nghiệp liên doanh thì việc tuyển dụng nhiều khi không cần đặt ra vì bản thân người lao động Việt Nam trong bên Việt Nam đều sẵn sàng chuyển sang làm việc tại liên doanh; trừ một số ngành nghề mà các doanh nghiệp Việt Nam chưa có sẵn người lao động.

Riêng đối với khu vực dịch vụ đòi hỏi một số người cần phải có trình

độ chuyên môn cao như tài chính ngân hàng thì các doanh nghiệp này phải tìm kiếm; trên thực tế việc tìm người này cũng rất đơn giản, vì rất nhiều người lao động Việt Nam hiện đang làm việc trong cơ quan nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước rất sẵn sàng "chuyển ngành" để được làm việc với mức thu nhập mà họ cho là thoả đáng. Hiện tượng "chuyển ngành" này được báo chí gọi là "chảy máu chất xám".

Các doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài chỉ cần thông báo tuyển người với yêu cầu cụ thể về trình độ chuyên môn, ngoại ngữ, sức khoẻ... là họ chỉ việc tổ chức nhận hồ sơ và xét tuyển, thi tuyển. Từ 1991 đến 1997 các doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài thường thực hiện việc tuyển lao động, sau đó mới báo cáo cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

Sau năm 1997 Sở Lao động - Thương binh và Xã hội ở nhiều tỉnh đã tham gia trong Hội đồng thẩm định dự án để hướng dẫn các chủ đầu tư đăng ký nhu cầu tuyển dụng lao động thông qua trung tâm dịch vụ việc làm. Sau khi doanh nghiệp tuyển được người qua giới thiệu của trung tâm, doanh nghiệp phải trả một khoản phí cho trung tâm tương đương với 5%-8% tháng lương đầu tiên của số lao động được tuyển.

Quy định buộc các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải tuyển người thông qua các trung tâm dịch vụ việc làm đã tỏ ra lạ lẫm đối với các chủ đầu tư, điều đó đã làm cho các chủ đầu tư mất đi khả năng tự chọn lựa theo cơ chế thị trường và phải tốn thêm một khoản chi phí tương ứng 5-8% quỹ lương của tháng đầu tiên của số lao động được tuyển. Nhiều chủ đầu tư đã phàn nàn họ không được tự do dành chỗ làm việc cho con em của những người có quan hệ tốt với họ, mà trên thực tế thì tìm chỗ làm việc trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hiện nay không phải đơn giản, chỗ làm việc nhiều khi còn có vai trò như một món quà hoặc là một sự trả ơn của chủ đầu tư với người mà họ đã có quan hệ tốt.

Chính vì vậy những bất cập phiên hà của quy định mà Điều 6 Quyết

định số 53/1999/QĐ-TTg ngày 26 tháng 3 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ về một số biện pháp khuyến khích đầu tư trực tiếp nước ngoài đã quy định: "Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tuyển dụng lao động Việt Nam thông qua các tổ chức cung ứng lao động Việt Nam. Sau thời hạn tối đa 30 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu cung ứng lao động của doanh nghiệp mà tổ chức cung ứng lao động Việt Nam không đáp ứng được thì doanh nghiệp được trực tiếp tuyển dụng lao động Việt Nam...".

Việc thành lập các trung tâm cung ứng việc làm phải được phép của Bộ Lao động - Thương binh và xã hội, các trung tâm này là các đơn vị sự nghiệp có thu chịu sự giám sát và kiểm tra của Sở Lao động thương binh và xã hội.

Tổ chức các trung tâm cung ứng việc làm là cần thiết, nhưng biến các trung tâm này trở thành cơ quan độc quyền trong việc cung ứng lao động là không phù hợp với thực tế của thị trường, làm mất đi khả năng cạnh tranh, điều đó có khả năng làm suy yếu giảm chất lượng sản phẩm cung ứng cho chủ đầu tư. Nếu coi việc cung ứng việc làm là một loại hình dịch vụ như một nghề kinh doanh thì các doanh nghiệp sẽ có cơ hội đầu tư chiều sâu cho quá trình đào tạo và do đó tạo nên khả năng cung ứng các sản phẩm tốt cho thị trường lao động.

2. Về đào tạo

a. Đội ngũ lao động Việt Nam ước tính gần 40 triệu người, trung bình một năm tăng thêm 1 triệu lao động. Sức ép về lao động và việc làm đang là mối quan tâm hàng đầu của Nhà nước.

Tình hình cung ứng lao động hiện nay là vừa thừa, vừa thiếu. Quá thừa lao động giản đơn, quá thiếu lao động kỹ thuật đặc biệt là lao động có tay nghề cao.

Khi xây dựng các xí nghiệp, các khu công nghiệp, khu chế xuất đã làm mất đi khá nhiều đất nông nghiệp nên dẫn đến nhiều lao động nông

nghiệp đã mất việc làm; do vậy khi giải quyết đất để xây dựng nhà máy, khu công nghiệp, khu chế xuất các địa phương bao giờ cũng yêu cầu giải quyết lao động dư dôi ở địa phương, nhưng số địa phương thực hiện được mục tiêu này không nhiều, vì phần lớn số lao động dư dôi này là nông dân hoặc con em họ trình độ văn hoá thấp và chưa được đào tạo nghề nên không thể đáp ứng được yêu cầu của người sử dụng lao động.

Một thực tế là nhu cầu của các chủ đầu tư nước ngoài đòi hỏi người lao động trong doanh nghiệp của họ thường rất cao, cao hơn so với lao động tương ứng của các doanh nghiệp nhà nước.

Chủ đầu tư nước ngoài thường đưa ra các tiêu chuẩn tuyển chọn lao động:

- Trình độ tay nghề, bằng cấp chuyên môn, trình độ văn hoá tối thiểu đối với một số công việc yêu cầu về ngoại ngữ.

- Sức khoẻ.

- Đạo đức nghề nghiệp: tác phong công nghiệp, kỷ luật lao động, khả năng tập trung với nhịp độ cao.

Mặc dù dân Việt Nam được coi là có chỉ số thông minh khá cao, nhưng đối chiếu với các tiêu chuẩn trên đều rất thiếu, ngoài ra còn có khuyết tật rất lớn đó là tính cộng đồng không cao, điều đó dẫn đến từng người lao động đã không mạnh, cộng nhiều người thường không làm cho sức mạnh tăng lên, nhiều khi ngược lại.

Trong 3 loại tiêu chuẩn trên thì chủ đầu tư khi tuyển lao động chỉ có thể trực tiếp kiểm tra được 2 loại tiêu chuẩn đó là trình độ chuyên môn, tay nghề và sức khoẻ, loại tiêu chuẩn thứ ba về đạo đức nghề nghiệp chỉ thông qua thời gian dài trong công việc mới có thể kiểm tra được. Mọi sự thải loại lao động thường do người lao động không đạt tiêu chuẩn này (ăn cắp sản phẩm, vi phạm về thời gian lao động...)

Để đáp ứng yêu cầu lao động khi tuyển dụng các chủ đầu tư thường

chú ý tới trình độ văn hoá chuyên môn và sức khoẻ và đó là cơ sở cho sự đào tạo bổ sung sau này.

Đối với các lao động có trình độ chuyên môn trung bình như may công nghiệp, dệt, chế biến nông sản, thuỷ sản, thông thường các chủ đầu tư thường đào tạo lại khoảng 1 tháng và bổ túc trong quá trình thử việc.

Đối với các nghề đòi hỏi có trình độ chuyên môn cao hơn như lắp ráp cơ khí, điện tử thông thường phải đào tạo lại khoảng 3 tháng và bổ túc trong quá trình thử việc. Cá biệt có một số khâu chủ chốt quan trọng trong dây chuyền, chủ đầu tư có thể đưa công nhân sang công ty mẹ để đào tạo.

Đối với các loại dịch vụ kinh doanh tiền tệ, bảo hiểm, các chủ đầu tư thường quan tâm tới sự thông thạo về ngoại ngữ của người lao động, sau đó đào tạo khoảng 3-4 tháng về chuyên môn; cho sang công ty mẹ tham quan và học tập.

b. Những vấn đề cần đặt ra với việc đào tạo

Hiện nay nhà nước chú trọng đào tạo hệ đại học và trên đại học, tâm lý của cán bộ công chức đua nhau làm Master, cao học, thạc sỹ, tiến sỹ đó là dấu hiệu vừa đáng mừng, vừa đáng lo. Đáng mừng là ở chỗ công chức thấy được sự thiếu hụt về trình độ lo bổ túc để làm việc; nhưng đáng lo là trong số đó động cơ vì công việc không nhiều nên nhiều khi đầu tư trở nên lãng phí không thiết thực.

Điều đáng lo hơn cả là đào tạo không cân đối, thừa đại học kỹ sư, thiếu công nhân lành nghề. Các trường Công nhân kỹ thuật chưa đủ sức để đào tạo cho đội ngũ lao động dự bị cho xã hội. Các cơ sở đào tạo của Nhà nước không có được các thiết bị hiện đại, cỡ hạ tầng xuống cấp, các máy móc thiết bị cơ khí lạc hậu... đội ngũ giáo viên có trình độ giỏi rất ít.

Để khắc phục tình trạng trên cần khuyến khích các doanh nghiệp mở các trường, các trung tâm dạy nghề kể cả các doanh nghiệp liên doanh và 100% vốn nước ngoài để tận dụng kinh nghiệm đào tạo của các nước.

Mô hình trung tâm đào tạo công nhân tại khu Công nghiệp Việt Nam - Singapore tỉnh Bình Dương được thành lập với sự trợ giúp của Singapore là một điển hình tốt cần được nhân rộng ở các tỉnh.

c. Phương hướng dạy nghề

Nhu cầu của thị trường về lao động rất linh hoạt: thế giới đang chứng kiến những thay đổi đến chóng mặt về công nghệ, phương pháp sản xuất, biến động về cơ cấu ngành nghề và kỹ năng lao động; trong khi sự thay đổi nói trên rất nhanh, rất năng động thì sự thay đổi của hệ thống đào tạo dạy nghề lại rất chậm chạp không đáp ứng được nhu cầu của thị trường, vì cần có thời gian để đào tạo giáo viên, biên soạn tài liệu, trang bị kỹ thuật. Trên thực tế luôn xảy ra hiện tượng lạc hậu của hệ thống đào tạo, mà nước ta sự lạc hậu đó càng rõ rệt. Hệ thống đào tạo của ta không thích nghi kịp với sự thay đổi nhu cầu cung ứng lao động, nhất là lao động trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Để giải quyết vấn đề này cần tìm câu trả lời cho định hướng đào tạo dạy nghề hiện nay là gì? Đào tạo cái sẵn có hay đào tạo cái mà thị trường cần, gắn với việc làm? Rõ ràng đào tạo phải gắn với thị trường, điều đó dẫn đến phải quy hoạch lại hệ thống đào tạo hiện nay, kết hợp giữa hệ thống đào tạo chính quy với việc đào tạo tại các doanh nghiệp. Doanh nghiệp là nơi theo sát yêu cầu của sản xuất, là nơi đào tạo ra công nhân bậc cao. Kinh nghiệm một số nước có quy định bắt buộc mức sử dụng lao động khoảng 500 công nhân trở lên phải có cơ sở dạy nghề. Cơ cấu đào tạo chính quy khoảng 20%, đào tạo tại doanh nghiệp khoảng 65%; đào tạo tại các trung tâm ngắn hạn là 15%.

Xã hội hoá đào tạo dạy nghề:

- Xã hội hoá nguồn vốn do đào tạo

+ Nhà nước cần có cơ cấu tỷ trọng đầu tư thích đáng từ ngân sách cho đào tạo dạy nghề.

+ Người sử dụng lao động cần phải tạo ra một khoản đầu tư cho dạy nghề cho các người lao động trong doanh nghiệp.

+ Người lao động đi học nghề phải đóng một khoản phí.

+ Tranh thủ các nguồn vốn tài trợ từ bên ngoài qua các chương trình ODA, các tổ chức cá nhân khác.

- Đa dạng hoá loại hình đào tạo: ngắn hạn, dài hạn, tập trung, không tập trung; chính quy, không chính quy, trong doanh nghiệp, ngoài doanh nghiệp, nhà nước, dân lập, nhà nước và nhân dân cùng làm.

- Nội dung chương trình đào tạo phải phong phú, thiết thực đón đầu công nghệ mới.

- Đào tạo liên tục: đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng nâng cao.

Có chính sách khuyến khích để người lao động tự phấn đấu vươn lên, tự hoàn thiện để không bị lạc hậu.

3. Tiền lương

a. Mức lương tối thiểu:

-Theo quy định số 365/LĐTBXH-QĐ ngày 29/8/1990 của Bộ trưởng Bộ Lao động thương binh và xã hội quy định mức lương tối thiểu áp dụng đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 50USD/tháng, thực hiện từ ngày 1/9/1990.

Sau một năm thực hiện các doanh nghiệp thường trả mức lương tối thiểu thấp hơn mức lương quy định; chỉ có khoảng 20% doanh nghiệp trả lương tối thiểu là 50 USD; 60% doanh nghiệp trả mức lương tối thiểu từ 30 - 50 USD; số còn lại trả dưới 30 USD.

Qua nghiên cứu tình hình và tham khảo ý kiến của doanh nghiệp, ngày 05/5/1992 Bộ trưởng Bộ Lao động thương binh và xã hội ban hành quyết định số 242/LĐTBXH-QĐ quy định mức lương tối thiểu không được trả thấp hơn 35 USD/tháng đối với các doanh nghiệp đóng trên địa bàn

thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh; 30 USD/tháng đối với doanh nghiệp đóng trên địa bàn các tỉnh, thành phố, thị xã, thị trấn còn lại và các doanh nghiệp nằm ở hai thành phố lớn nhưng sử dụng nhiều lao động và lao động giản đơn thuộc các ngành: nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản; Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01/5/1992.

Tính đến năm 1996 các doanh nghiệp đều đã thực hiện đúng quy định, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong các ngành cơ khí, điện tử, dầu khí, dịch vụ du lịch đã trả mức lương tối thiểu lên 50 USD đến 100 USD/tháng.

Do biến động tỷ giá giữa đồng đô la và tiền Việt Nam vào những năm 1992 đến năm 1996. Giao động từ mức 12.500đ/USD - 13.000đ/USD giảm xuống 10.000đ/USD và ổn định khoảng 11.000đ/USD.

Trong khi đó chỉ số giá sinh hoạt tăng trong 4 năm khoảng 60%. Điều đó làm cho tiền lương thực tế của người lao động trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giảm trên 30%.

Trong khi đó lương tối thiểu của công nhân viên chức trong nước tăng lên 120.000đ/tháng.

Để phù hợp với tình hình thực tiễn, giải quyết các bất hợp lý trên, ngày 01/4/1996 Bộ Trưởng Bộ Lao động thương binh và xã hội đã ban hành quyết định 385/LĐTBXH-QĐ điều chỉnh lại mức lương tối thiểu đối với người lao động Việt Nam làm việc trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

- Mức lương tối thiểu là 45 USD/tháng áp dụng đối với các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

40 USD/tháng áp dụng đối với các doanh nghiệp đóng trên địa bàn thành phố loại II (Hải Phòng, Vinh, Huế, Đà Nẵng, Biên Hoà, Cần Thơ) và các thành phố Hạ Long, Nha Trang, Vũng Tàu;

35 USD/ tháng áp dụng đối với các doanh nghiệp đóng trên địa bàn

các tỉnh còn lại hoặc các doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động giản đơn thuộc các ngành: nông nghiệp; lâm nghiệp; nuôi trồng thủy sản;

30 USD/tháng đối với một số doanh nghiệp đóng trên địa bàn khó khăn, hạ tầng cơ sở kém sử dụng nhiều lao động, sản xuất kinh doanh gặp khó khăn.

Việc trả lương cho người lao động được thực hiện bằng đồng tiền Việt Nam theo tỷ giá bình quân của thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm trả lương.

Cuối năm 1997 và 1998 do tác động mạnh của cuộc khủng hoảng tiền tệ các nước trong khu vực, tỷ giá đồng Việt Nam so với đồng đô la Mỹ có biến động tăng lên gần 14.000đ/USD, đồng nội tệ bị giảm giá khoảng 30%; điều đó làm cho tiền lương và thu nhập của người lao động tăng lên, trong khi đó tiền lương và thu nhập của người lao động của các nước trong khu vực bị giảm sút; lao động Việt Nam trở nên "đắt" hơn lao động các nước trong khu vực. Đáp ứng kiến nghị của các nhà đầu tư nước ngoài Điều 4 quyết định 53/1999/QĐ-TTg ngày 26/3/1999 của Thủ tướng Chính phủ về một số biện pháp khuyến khích đầu tư trực tiếp nước ngoài đã quy định:

"Từ ngày 01/7/1999 mức lương tối thiểu và lương của lao động Việt Nam làm việc trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được quy định và trả bằng tiền Việt Nam trên cơ sở quy đổi mức lương tối thiểu và lương quy định bằng đô la Mỹ hiện hành sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố. Từ ngày 01/7/1999 chỉ số giá tiêu dùng tăng từ 10% trở lên so với lần điều chỉnh gần nhất thì mức lương tối thiểu và lương của lao động Việt Nam làm việc trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được điều chỉnh tương ứng".

Thông qua các chính sách về mức lương tối thiểu từ 1990 đến nay cho thấy xu thế điều chỉnh dần dần phù hợp với xu thế thị trường. Ngoài việc

quy định mức lương tối thiểu, nhà nước không quy định cứng khung bậc lương, bảng lương như các doanh nghiệp trong nước, họ được quyền xây dựng và áp dụng hệ thống thang lương, bảng lương theo ngành, nghề, hoặc nhóm ngành, nghề của doanh nghiệp mình theo các nguyên tắc:

- Số bậc của thang lương tùy thuộc vào độ phức tạp của công việc.
- Bội số của thang lương không được thấp hơn bội số thang lương theo ngành, nghề áp dụng đối với các doanh nghiệp trong nước.
- Mức lương bậc 1 của thang lương phải cao hơn mức lương tối thiểu do Bộ trưởng Bộ Lao động thương binh và xã hội quy định.

Quy định này đã hạn chế được việc quy định tùy tiện thang bậc lương gắn sát với lương tối thiểu; là cơ sở cho người lao động đấu tranh đòi quyền lợi của mình, cho phép người sử dụng lao động mở rộng quyền khuyến khích người lao động giỏi.

b. Thu nhập của người lao động Việt Nam trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

- Lương tối thiểu từ 35 USD/tháng đến 50USD/tháng. Thực tế mức lương của người lao động Việt Nam trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong các ngành nghề như sau:

+ Khu vực sản xuất trực tiếp trong các ngành lao động giản đơn, công nghiệp nhẹ như may mặc, dệt, giày dép, thủy sản trung bình là 40 - 50 USD/tháng.

+ Khu vực dịch vụ: 70 USD/tháng

+ Khu vực lao động đòi hỏi có kỹ thuật như cơ khí, xây dựng có mức lương trung bình 90 - 100USD/tháng.

+ Khu vực lao động kỹ thuật cao như dầu khí từ 200 - 300 USD/tháng.

+ Dịch vụ tài chính ngân hàng từ 300 - 500 USD/tháng

- Cán bộ lãnh đạo: giám đốc, phó giám đốc 500 - 1000 USD/tháng, cá

biệt có trường hợp mức lương đến 2000 - 3000 USD/tháng.

Ước tính số cán bộ lãnh đạo là người Việt Nam trong một doanh nghiệp khoảng 4 người; trong 2000 doanh nghiệp có khoảng 8000 người, cộng với số người lao động trong các tổ chức tín dụng, ngân hàng trên 1200 người thì có khoảng 10.000 người lao động Việt Nam trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có thu nhập cao.

c. Chính sách thuế thu nhập của Việt Nam quy định

Người Việt Nam có thu nhập từ 2.000.000đ trở lên phải đóng thuế thu nhập theo biểu thuế:

Bậc	Thu nhập bình quân/tháng (triệu đồng)	Thuế suất
1	Đến 2.000.000 đ	0%
2	Trên 2 triệu đến 3 triệu	10%
3	Trên 3 triệu đến 4 triệu	20%
4	Trên 4 triệu đến 6 triệu	30%
5	Trên 6 triệu đến 8 triệu	40%
6	Trên 8 triệu đến 10 triệu	50%
7	Trên 10 triệu	60%

Khoản thu nhập còn lại vượt quá 8 triệu phải nộp bổ sung 30%.

Quy định này đã làm cho người sử dụng lao động muốn tăng một khoản thu nhập cho người Việt Nam thì phải chi phí khá lớn.

Ví dụ: Muốn tăng thu nhập thực tế cho một công nhân từ 2 lên 3 USD/tháng thì người sử dụng lao động phải chi phí 10% (tương ứng với khoản thuế phải nộp thay cho người lao động).

Muốn tăng thu nhập cho người Việt Nam từ 3 lên 4 USD/tháng thì người sử dụng lao động phải chi phí 20%.

Với mức thu nhập trên 8 triệu phải đóng thuế bổ sung 30% của phần vượt quá 8 triệu đồng.

Điều này đã thực sự là một trở ngại cho việc người sử dụng lao động tăng thu nhập cho người lao động Việt Nam. Chính sách thuế thu nhập của Việt Nam thiếu các quy định miễn giảm, áp dụng cứng nhắc cho người độc thân, cũng như người phải nuôi nhiều người, điều đó tạo nên bất hợp lý trong xã hội; Người lao động phải bỏ nhiều công sức để tạo ra thu nhập nuôi gia đình bị nhà nước thu quá nhiều, do đó mất động lực.

4. Tranh chấp lao động trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

Tranh chấp lao động là những mâu thuẫn xung đột giữa người sử dụng lao động và người lao động

Người lao động muốn làm việc nhàn mà thu nhập cao; người sử dụng lao động muốn tạo nhiều lợi nhuận nên buộc người lao động phải làm ra nhiều sản phẩm tốt với chi phí thấp nhất.

Đó là câu chuyện muôn thuở khi mà còn có người làm thuê. Nhà nước cần có các chính sách hợp lý để dung hoà lợi ích các bên, vì để xảy ra tranh chấp, xảy ra đình công là thiệt hại cho các bên và cả nhà nước. Khi xảy ra đình công thì người sử dụng lao động không có sản phẩm, mất lợi nhuận; người lao động giảm sút lương hoặc mất lương, nhà nước thu được ít thuế. Vì vậy cần có một cách nhìn toàn diện về vấn đề tranh chấp lao động.

(1) Tranh chấp lao động cá biệt: tranh chấp lao động cá biệt là tranh chấp giữa một, một vài người lao động với người sử dụng lao động. Những tranh chấp này thường xảy ra do các nguyên nhân sau:

Một bên đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động. Đối với lao động đơn giản thì chủ lao động thường vi phạm, còn đối với những lao động có trình độ cao thì người lao động thường vi phạm vì họ muốn tìm những chỗ làm việc khác có thu nhập cao hơn.

Việc thi hành kỷ luật đối với người lao động chưa đúng với quy định của Bộ luật lao động.

- Đối xử thô bạo: lăng nhục thô bạo, đánh đập, khám xét người lao động.

Tranh chấp cá biệt nếu không được giải quyết ổn thỏa rất dễ là nguyên nhân của đình đốn. Do vậy cần có sự quan tâm giải quyết sớm các xung đột cá biệt.

Qua hơn 2 năm thi hành pháp lệnh thủ tục giải quyết các tranh chấp lao động đã có trên 1.300 đơn thư khiếu nại về tranh chấp lao động từ các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài gửi đến Tòa án (trong đó có trên 1000 vụ việc không thể thụ lý được vì chưa qua hoà giải).

(2) Tranh chấp lao động tập thể

a. Bảng số liệu các cuộc đình công theo loại hình doanh nghiệp

Năm	Tổng số vụ đình công	Có vốn đầu tư nước ngoài		Doanh nghiệp nhà nước		Doanh nghiệp dân doanh	
1989	9	0	0%	8	100%	0	0%
1990	21	3	14.3%	18	85.7%	0	0%
1991	10	3	30%	7	70%	0	0%
1992	15	6	40%	9	60%	0	0%
1993	38	11	28.9%	14	36.8%	13	37.2%
1994	51	17	33.3%	19	37.3%	15	29.4%
1995	60	28	46.7%	11	18.3%	21	35%
1996	52	32	61.6%	6	11.5%	14	26.9%
1997	48	24	50%	10	20.8%	14	29.2%
1998	62	31	50%	11	17.7%	20	32.3%
Cộng	366	155	42.4%	114	31.1%	97	26.5%
số DN tính đến 1998	45.000	2.000		6.000		37.000	
Tỷ lệ đình công/doanh nghiệp	0.81%	7.75%		1.90%		0.26%	

Trong bảng trên cho thấy tỷ lệ đình công xảy ra ở doanh nghiệp có ĐTNN cao hơn nhiều so với doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp dân doanh. (Nguồn: Bộ KH-ĐT).

Lý do cũng rất dễ hiểu vì doanh nghiệp dân doanh có quy mô thường rất nhỏ, số lao động chủ yếu là bà con anh em gia đình; đối với những xí nghiệp lớn thì người nhà của họ lại là những người quản lý.

Bản thân chủ doanh nghiệp dân doanh một số là cán bộ, một số cũng xuất thân từ người lao động nên dễ chia sẻ với người lao động, các vướng mắc thường được giải quyết nhanh; một số là ông chủ nhưng cũng chưa quen bối cảnh những năm cải tạo trước đây nên bản thân họ có thái độ đúng mức hơn, tôn trọng người lao động hơn các ông chủ người nước ngoài.

So với tổng số vụ đình công thì doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 42.2%. Đặc biệt trong những năm 1995 - 1998 thì số vụ đình công trên 50%.

Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài khoảng 650 doanh nghiệp, chiếm 35%, tổng số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; chiếm 60% số vụ đình công của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Doanh nghiệp liên doanh khoảng 1.350 doanh nghiệp, chiếm 65%, tổng số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; chiếm 40% số vụ đình công của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Nguyên nhân đó là trong các doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, các chức danh quản lý hầu hết là người nước ngoài; do ngôn ngữ bất đồng, tập quán và phong tục khác với người lao động Việt Nam nên thiếu sự thông cảm giữa người trực tiếp sử dụng lao động với người lao động Việt Nam. Một số người quản lý lao động là người nước ngoài còn có cách nhìn miệt thị đối với người lao động Việt Nam.

Mặt khác về phía người lao động Việt Nam trong doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài có tâm lý phản ứng mạnh mẽ hơn vì họ có sự mặc cảm vì bị ông chủ nước ngoài bóc lột.

Trong doanh nghiệp liên doanh có nhiều cán bộ Việt Nam trực tiếp quản lý nên tâm lý người lao động Việt Nam có sự ổn định hơn, đa số lao

động Việt Nam thường đã lao động trong các doanh nghiệp nhà nước là bên Việt Nam trong liên doanh nên đã có tác phong, kỷ luật lao động nhất định. Do mối quan hệ sẵn có đó nên sự xung đột giữa người lao động Việt Nam trong các doanh nghiệp liên doanh dễ được chia sẻ và thông cảm.

b. Số liệu các cuộc đình công trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

Năm	Tổng số vụ	Hàn Quốc		Đài Loan		Hong Kông		Các nơi khác	
		Số vụ	Tỷ trọng	Số vụ	Tỷ trọng	Số vụ	Tỷ trọng	Số vụ	Tỷ trọng
1990	3	2	66.7%	1	33.3%	0	0%	0	0%
1991	3	0	0%	1	33.3%	0	0%	2	66.7%
1992	6	2	33.3%	2	33.3%	0	0%	2	33.3%
1993	11	4	36.4%	4	36.4%	0	0%	3	27.2%
1994	17	7	41.2%	2	11.8%	1	6.0%	7	41.2%
1995	28	12	43%	6	21.4%	2	7.0%	8	28.6%
1996	32	10	31.3%	15	46.9%	2	6.0%	5	16.0%
1997	24	10	41.7%	7	29.2%	2	8.3%	5	21.0 %
1998	31	12	38.7%	12	38.7%	2	6.5%	5	16.1%
Tổng số	155	59	38.1%	50	32.2%	9	5.8%	37	23.9%

Về các đối tác: đa số các cuộc đình công thường xảy ra ở các doanh nghiệp của Hàn Quốc và Đài loan.

Trong số 155 cuộc đình công trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thì có 59 vụ (chiếm 38.1%) xảy ra trong các doanh nghiệp của Hàn Quốc; và 50 vụ (chiếm 32.2%) xảy ra trong các doanh nghiệp của Đài Loan.

Hong Kông 9 vụ chiếm 5.8%, các đối tác khác (67 đối tác) chỉ có 37 vụ chiếm 23.9%.

Sở dĩ có hiện tượng trên vì Hàn Quốc và Đài Loan thường đầu tư vào các ngành nghề sử dụng nhiều lao động đơn giản: may mặc, giày dép... ở những xí nghiệp này điều kiện lao động, cường độ lao động thường căng thẳng, lương của công nhân thấp, trình độ của người lao động Việt Nam không cao, chưa có khả năng thích ích với cường độ lao động tập trung đây

chuyên công nghệ.

Về đặc điểm nền văn hoá trong lao động của người Hàn Quốc và Đài Loan cũng có những đặc điểm khác với các chủ đầu tư Nhật Bản, Tây Âu, đa số các doanh nghiệp của các chủ đầu tư Hàn Quốc và Đài Loan xảy ra đình công đều là những chủ đầu tư nhỏ nên tâm lý chiu làm giàu bằng cách tăng cường bóc lột lao động khá phổ biến.

c. Nguyên nhân của các cuộc đình công

- Về phía người sử dụng lao động

+ Tăng cường độ lao động: bắt làm thêm giờ quá mức quy định, mức khoán công việc cao, đơn giá sản phẩm thấp; quy chế nội bộ khắt khe.

+ Cố tình vi phạm pháp luật lao động: không ký hợp đồng lao động, thoả ước lao động tập thể để tránh bị ràng buộc; cản trở thành lập công đoàn cơ sở để giảm bớt lực lượng đối kháng.

+ Thái độ của người quản lý trực tiếp gia trưởng, thô bạo, coi thường người lao động.

- Về phía người lao động Việt Nam:

+ Do năng lực trình độ thấp, đa số lao động giản đơn đều từ nông thôn chính quy đào tạo.

+ Hầu hết công nhân chưa quen tác phong công nghiệp, thiếu trách nhiệm, lãng phí và không ít trường hợp làm thất thoát tài sản.

+ Ý thức pháp luật kém, chưa được học tập pháp luật lao động.

- Về phía công đoàn:

+ Đa số các cuộc đình công xảy ra ở những doanh nghiệp chưa có công đoàn hoặc công đoàn hoạt động kém hiệu quả, bị khống chế vì bản thân cán bộ công đoàn cơ sở là người lao động, nên dễ bị người sử dụng lao động dùng áp lực về hành chính, kinh tế để vô hiệu hoá vai trò công đoàn.

+ Nhiều cán bộ công đoàn thiếu bản lĩnh, chưa thực hiện tốt vai trò

đại diện bảo vệ quyền lợi của người lao động.

- Về phía quản lý nhà nước:

+ Đội ngũ thanh tra lao động còn thiếu và yếu.

+ Việc phối hợp hoạt động giữa các ngành chưa thường xuyên.

+ Hệ thống văn bản pháp luật về lao động chưa đồng bộ, không khả thi.

3. Những ý kiến về đình công

Tính pháp lý của các cuộc đình công:

Đối chiếu với Điều 176 Bộ Luật lao động thì: 100% số vụ đình công không theo trình tự thủ tục quy định; 100% số vụ đình công vi phạm quy định về chủ thể đình công (không do công đoàn cơ sở tổ chức). Vì theo Điều 173 Bộ Luật lao động quy định:

1. Trong khi Hội đồng hoà giải lao động, Hội đồng trọng tài lao động đang tiến hành việc giải quyết tranh chấp lao động thì không bên nào được hoạt động đơn phương chống lại bên kia.

2. Việc đình công do Ban chấp hành công đoàn cơ sở quyết định sau khi được quá nửa tập thể lao động tán thành bằng cách bỏ phiếu kín hoặc lấy chữ ký. Ban chấp hành công đoàn cơ sở cử đại diện, nhiều nhất là 3 người để trao bản yêu cầu cho người sử dụng lao động, đồng thời gửi một bản thông báo cho cơ quan lao động cấp tỉnh, một bản thông báo cho liên đoàn lao động cấp tỉnh. Trong bản yêu cầu và thông báo phải nêu rõ các vấn đề bất đồng, nội dung yêu cầu giải quyết, kết quả bỏ phiếu hoặc lấy chữ ký tán thành đình công và thời điểm bắt đầu đình công.

Nguyên nhân dẫn đến tình trạng 100% vụ đình công đều không đúng với quy định của pháp luật là: nếu làm đúng theo quy định tại Điều 173 Bộ Luật lao động thì rất mất thời gian, mất tính thời sự. Hơn nữa các cán bộ công đoàn tại doanh nghiệp đều là người lao động trong doanh nghiệp kiêm nhiệm, nếu họ đứng ra tổ chức đình công thì ai bảo vệ họ?

Một thực tế là nếu có tổ chức đình công tự phát kể cả không đúng quy định của pháp luật thì sớm muộn gì cũng có sự can thiệp của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.. Sự can thiệp này đã gây nên trong nhận thức của người lao động Việt Nam sự lạm dụng thái quá và vô tình đã khuyến khích các hoạt động tự phát, khuyến khích sự chống đối.

Vai trò công đoàn cơ sở trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư của nước ngoài rất mờ nhạt. Quá 50% số doanh nghiệp này chưa có tổ chức công đoàn cơ sở hoặc là có nhưng chỉ là hình thức.

Kiến nghị: để tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt nam cần cải thiện môi trường đầu tư. Một trong yếu tố hấp dẫn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam là lao động Việt Nam. Nhưng những lợi thế này đã ngày càng giảm. Để lấy lại lợi thế này Nhà nước cần có các giải pháp đồng bộ về lao động:

- + Chính sách đào tạo lao động cần đa dạng, thiết thực, đáp ứng nhu cầu thị trường lao động.

- + Tự do hoá trong việc tuyển dụng lao động, tạo ra thị trường cung ứng lao động phù hợp theo các địa bàn.

- + Pháp luật lao động phải được người sử dụng lao động hiểu và tôn trọng: trước khi cấp Giấy phép cho người nước ngoài trực tiếp quản lý và lao động tại Việt Nam buộc phải qua lớp đào tạo ngắn hạn về pháp luật lao động Việt Nam quy định.

- + Quy định các chế tài xử lý về vi phạm hợp đồng lao động, thoả ước lao động tập thể.

- + Bồi dưỡng đội ngũ cán bộ công đoàn cơ sở, thúc đẩy các doanh nghiệp thành lập Hội đồng hoà giải lao động cơ sở, thành lập Hội đồng trọng tài lao động ở các địa phương, tăng cường bồi dưỡng đội hoà giải lao động cấp quận huyện.

- + củng cố và hoàn thiện hệ thống Tòa lao động.

Chương III

NHỮNG GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN KTTBNN Ở NƯỚC TA

Các doanh nghiệp thuộc KTTBNN mà ta thấy được hiện nay dưới các hình thức sau:

- Các công ty liên doanh, các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, hợp đồng hợp tác kinh doanh, các công ty bán cổ phần cho nhà đầu tư nước ngoài... và các khu công nghiệp, khu chế xuất.

Đây là các doanh nghiệp ra đời từ sự hợp tác của kinh tế nhà nước với các nhà đầu tư nước ngoài.

- Trên một hướng khác, lại có các hình thức KTTBNN cũng ra đời từ sự kết hợp giữa kinh tế nhà nước với các nhà tư bản tư nhân trong nước, với các tư nhân và hộ sản xuất hàng hoá và dịch vụ trong các hình thức hợp tác.

Đây là kết quả quan trọng của đường lối đổi mới: chuyển sang cơ chế thị trường và mở cửa, hội nhập. Dù gọi nó bằng tên gì, xét về mặt lý luận kinh tế chính trị hay là về chiến lược, sách lược, thì cuộc sống cũng đang thúc đẩy sự phát triển KTTBNN. Đường lối chính sách của Đảng và Chính phủ ta thể hiện nhu cầu đó của cuộc sống, mặc dù hiện nay về mặt nhận thức tư tưởng, cũng như tổ chức và quản lý KTTBNN còn tồn tại không ít vấn đề. Giải quyết các vấn đề chủ yếu trong những khó khăn đó được đề cập trong phần chính sách và phân giải pháp.

Ở đây, chúng tôi lựa chọn những giải pháp quan trọng *có ý nghĩa mở đường* chứ không nêu tất cả giải pháp của nghiệp vụ quản lý. Việc lựa chọn vấn đề và giải pháp này đều xuất phát từ thực trạng kinh tế nước ta nói chung và KTTBNN nói riêng.

I. VỀ PHÂN BỐ CÔNG NGHIỆP - MỘT GIẢI PHÁP CHỦ YẾU VÀ CẤP BÁCH HIỆN NAY

Đây là vấn đề trong chiến lược kinh tế - xã hội, nhưng hiện nay sự phát triển ồ ạt có phần tự phát, cục bộ địa phương của công nghiệp đã làm cho vấn đề này trở nên cấp bách. Phân bố công nghiệp đúng có ý nghĩa trước mắt và lâu dài.

Trong những năm trước mắt, phải bảo đảm tăng trưởng gắn liền với ổn định xã hội, từng bước thực hiện công bằng hơn về phân phối. Yêu cầu này đang vấp phải sự cản trở từ sự phát triển công nghiệp tách rời nông nghiệp, đô thị cách xa nông thôn. Khoảng cách chênh lệch như hiện nay (trên 10 lần), ở giai đoạn mở đầu như thế là không thuận lợi, do:

- Sự di dân tự phát từ nông thôn ra đô thị đã và sẽ gây ra nhiều hậu quả về kinh tế và an ninh xã hội. Những năm qua, mặc dù Nhà nước cố gắng giải quyết nhưng tội phạm ngày càng tăng. Những thành phố lớn như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh đã trở lên quá tải về cơ sở vật chất cũng như về trình độ quản lý.

- Nền nông nghiệp nước ta kể từ khi ra đời kinh tế hộ sản xuất hàng hoá đến nay đã mười mấy năm rồi, nhưng còn rất chậm tiến. Càng xa đô thị bao nhiêu thì mức độ lạc hậu càng tăng. Nếu dân cư nông thôn ở đồng bằng đua nhau đi tìm việc làm ở đô thị, thì dân cư nông thôn trung du, miền núi lại đi vào chặt phá rừng, hoặc làm "cửu vạn" cho các băng buôn lậu. Đây cũng là một trong những nguyên nhân vì sao buôn lậu ở nước ta "càng chống càng tăng", lôi cuốn cả một số quan chức nhà nước vào vòng tội ác.

- Sự phân bố công nghiệp vừa qua chỉ tạo ra bộ mặt phần vinh ban đầu, dần dần tính không hợp lý bộc lộ rõ, ngăn cản sự phát triển cả nông nghiệp lẫn công nghiệp, đồng thời tạo cơ hội cho khuynh hướng kinh doanh không lành mạnh trong lĩnh vực du lịch, thương mại phát triển.

Trên đây là những vấn đề kinh tế và xã hội cấp bách. Trong quá trình

phát triển kinh tế thị trường, một số hiện tượng như tiêu cực nói trên là khó tránh khỏi. Điều đáng bàn ở đây là mức độ tăng của chúng phải ở một giới hạn nhỏ không gây ra cản trở quá trình phát triển. Ở nước ta, các hiện tượng tiêu cực nói trên đã quá "mức độ cho phép" vì nó tác động như một nguy cơ thực sự.

Những hiện tượng trên có nguồn gốc từ cuộc chuyển đổi nền kinh tế lạc hậu sang kinh tế thị trường, Nhưng các tệ nạn xã hội, tư tưởng, lối sống... đều có nguồn gốc kinh tế. Nói chung, những vấn đề tồn tại có nguyên nhân kinh tế thì phải *bắt đầu* bằng giải pháp kinh tế rồi mới tạo điều kiện cho các giải pháp khác.

Trong mấy năm gần đây, chủ trương "công nghiệp hoá nông nghiệp, nông thôn" đã ban hành rồi, nhưng vẫn chưa đặt trên yêu cầu phân bố công nghiệp theo hướng kết hợp nông nghiệp với công nghiệp và dịch vụ.

Nhìn ra thế giới xung quanh ta, có bài học của Đài Loan và Thái Lan rất đáng suy ngẫm. Ở Đài Loan đã bố trí công nghiệp tương đối hợp lý nên đã hình thành hệ thống đông đảo doanh nghiệp vừa và nhỏ trong tất cả các lĩnh vực, bên cạnh một số ít tập đoàn kinh tế mạnh. Ngay ở Đài Bắc và phụ cận, cũng chỉ tập trung 35% công nghiệp, còn lại phân bố hợp lý tạo thành một cơ cấu kinh tế có sức sống tăng trưởng bền vững (có hơn 20 triệu dân mà dự trữ ngoại tệ gần 100 tỷ USD). Tính hợp lý phân bố công nghiệp ấy, tức là kiểu "đi hai chân" tỏ rõ sức bền vững trong cuộc khủng hoảng kinh tế khu vực vừa rồi.

Kinh nghiệm Thái Lan cho ta bài học ngược lại. Thái Lan tập trung hơn 80% công nghiệp ở Bangkok đã tạo ra một cơ cấu không hợp lý. Nông thôn lạc hậu đã dồn về đô thị làm đủ mọi nghề, gây ra nhiều tệ nạn ở đô thị, ách tắc giao thông. Cơ cấu kinh tế không hợp lý nên đã bị tàn phá nghiêm trọng trong cuộc khủng hoảng vừa rồi.

Giải pháp về phân bố công nghiệp hợp lý không chỉ tác động đến sự

phát triển lâu dài, mà trước mắt có quan hệ đến sự *phân bố KTTBNN* trong cơ cấu kinh tế nước ta. Hiện nay đã hình thành sự phân bố mà nhiều người gọi là "cơ cấu hai tầng" giữa doanh nghiệp công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với doanh nghiệp công nghiệp trong nước, đã tạo ra sự mất cân đối lớn về cung cầu trên thị trường, về trình độ kỹ thuật và trình độ quản lý. Hơn nữa, cơ cấu hai tầng công nghiệp ấy cũng ít liên kết với nông nghiệp. Đó là nguyên nhân vì sao hàng hoá xuất khẩu nước ta mở cửa nhiều năm vẫn còn c hiếm 70 - 80% là sản phẩm thô, nhiều sản phẩm khó tiêu thụ.

Trong khu vực KTTBNN, sự phân bố công nghiệp hợp lý còn có những đặc điểm riêng, không giống doanh nghiệp nhà nước. Vì vậy Nhà nước bằng các biện pháp kinh tế khôn khéo để hướng các nguồn đầu tư tư nhân nước ngoài và trong nước vào hướng quy hoạch phân bố công nghiệp. Không nên kéo dài tình trạng hể cứ có dự án là chỉ coi trọng phân vốn đầu tư, không coi trọng phân bố công nghiệp.

Để hướng KTTBNN vào quy hoạch phân bố công nghiệp hợp lý, cần có những giải pháp khuyến khích ưu tiên trên các hướng sau đây đối với các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

I, Khuyến khích đầu tư vào công nghiệp nhiều hơn là vào thương mại

Trong nền kinh tế nước ta hiện giờ, các ngành thương mại có ưu thế sản xuất hơn sản xuất công nghiệp. Người ta kinh doanh vẫn thấy thực tế là "phi thương bất phú", nhất là buôn lậu càng giàu to, giàu nhanh. Kéo dài giai đoạn thương mại thuần tuý ban đầu, mà không sớm nâng kinh tế công nghiệp lên tầm chủ đạo thì nền kinh tế sẽ đứng trước nguy cơ lớn trong quan hệ kinh tế đối ngoại. Phải nhờ quản lý bằng phương pháp kinh tế (chứ không chỉ kêu gọi) làm cho được yêu cầu "phi công bất phú". Đây cũng là hướng đi của các nhà đầu tư văn minh.

Khi kinh tế nhà nước, KTTBNN, kinh tế tư nhân phát triển mạnh trên

lĩnh vực công nghiệp thì mới "cải tạo" được bộ mặt thương mại hiện nay còn nhiều dấu tích của nền thương mại trước công nghiệp hoá. Biến thương mại với công nghiệp thành một cơ cấu hướng vào nông nghiệp, nông thôn. Chỉ có nền công nghiệp hiện đại mới là cơ sở cho việc khắc phục tệ buôn lậu tràn lan, làm trong sạch bộ máy nhà nước.

Vai trò và tiến bộ KTTBNN trong định hướng XHCN bắt đầu từ đó.

I₂ Khuyến khích đầu tư vào khai thác lao động và khoa học - công nghệ nhiều hơn vào khai thác tài nguyên

Hướng phân bổ này mang tính quy luật của nền kinh tế thị trường. Nhưng các doanh nghiệp không biết nhìn đến quy luật mà chỉ qua biện pháp quản lý nhà nước hướng dẫn họ.

Đối với các lĩnh vực nông lâm ngư nghiệp thì đây còn là vấn đề bảo vệ môi trường, đối với lĩnh vực khai khoáng thì đây còn là vấn đề bảo vệ tài nguyên.

Hướng phân bổ này sẽ khuyến khích các nhà đầu tư coi trọng nâng cao chất lượng, hiệu quả sản xuất, tham gia đào tạo nhân lực cho phù hợp với yêu cầu. Đồng thời cũng thúc đẩy đổi mới hệ thống đào tạo, giáo dục ở nước ta.

Hướng phân bổ này cũng tạo điều kiện cho quá trình tích lũy đúng ý nghĩa của nó, do đó tạo cơ sở tốt nguồn thu ngân sách ổn định và tăng lên.

I₃ Khuyến khích (bằng biện pháp kinh tế) tăng đầu tư vào các ngành dịch vụ trực tiếp cho sự liên kết công nghiệp - nông nghiệp

Liên kết công nghiệp - nông nghiệp sẽ phát sinh nhu cầu dịch vụ (về khoa học công nghệ, về tiền tệ tín dụng, về thương mại, về xây dựng...), khác nhiều với nhu cầu dịch vụ khi công nghiệp và nông nghiệp tách rời nhau. Dịch vụ đóng vai trò quan trọng trong toàn bộ các khâu hoạt động

của liên kết công nghiệp - nông nghiệp. Nó sẽ thúc đẩy hiệu quả chung của hệ thống hay nó kìm hãm, chia cắt để kiếm lợi cho riêng nó. Sự liên kết càng tăng, càng có hiệu quả thì mới bài trừ bớt các thủ đoạn kinh doanh lồi thòi. Hướng phân bố đầu tư dịch vụ như vậy là hướng tiến bộ của quá trình tăng trưởng bền vững mà nước ta phải hướng tới.

Nếu để tình trạng "mỗi doanh nghiệp chỉ lo cho mình, còn thương để lo cho tất cả" thì con đường lo lót, hối lộ sẽ mở rộng như giải pháp khôn ngoan. Nếu quản lý Nhà nước không hề tạo ra hệ thống kinh tế với một cơ cấu cho phép tăng trưởng bền vững thì triển vọng các mục tiêu chiến lược chỉ là mơ ước.

Hiện nay, lĩnh vực tài chính tín dụng ngân hàng là lĩnh vực ngày càng quan trọng. Muốn đổi mới trong lĩnh vực này theo quy luật kinh tế thị trường định hướng XHCN thì ngân hàng tài chính phải là động cơ mạnh nhất thúc đẩy liên kết công nghiệp - nông nghiệp, thúc đẩy phân bố công nghiệp hợp lý, chứ không phải loanh quanh tìm giải pháp ngay trong cơ quan ngân hàng.

Theo quy luật chung, chỉ khi nền công nghiệp với cơ cấu công nghiệp - nông nghiệp - dịch vụ hình thành thì lĩnh vực ngân hàng, tài chính mới có nền tảng của chính mình.

II. NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC - VẤN ĐỀ QUYẾT ĐỊNH CỦA SỰ PHÁT TRIỂN KTTBNN ĐÚNG HƯỚNG

Quản lý nhà nước trong một nền kinh tế đang chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung, bao cấp sang nền kinh tế thị trường là một hoạt động mới mẻ, nhiều khó khăn, phải giải quyết các vấn đề đa dạng, đầy mâu thuẫn và luôn biến đổi của đời sống hàng ngày đặt ra. Do đó, quản lý ở nước ta không chỉ là quá trình hoạt động thực tiễn, còn là quá trình học tập, điều chỉnh, sửa sai như đã diễn ra trong thời gian qua.

Trong bối cảnh chung đó, quản lý nhà nước trong hoạt động đầu tư

nước ngoài và đầu tư trong nước, do đó quản lý sự phát triển KTTBNN lại còn ít kinh nghiệm, còn mới mẻ hơn so với nhiều lĩnh vực khác.

Đánh giá một cách khách quan, rút ra bài học để tiếp tục tiến lên luôn luôn là nhu cầu của một Nhà nước cách mạng. Đây là một *giải pháp trước mắt* và có ý nghĩa lâu dài, bởi vì hoạt động quản lý nhà nước là *nhân tố quyết định* hai yêu cầu cơ bản của các hoạt động đầu tư trong nền kinh tế nhiều thành phần và mở cửa, hội nhập:

Yêu cầu thứ nhất: Quản lý nhà nước quyết định chủ yếu về *hiệu quả của các nguồn vốn đầu tư*. Như thực tiễn quản lý cho thấy hai cách quản lý đem lại hiệu quả kinh tế - xã hội rất khác nhau. Ở những ngành và địa phương, quản lý nhà nước đổi mới phù hợp với yêu cầu thực tiễn thì ở đó kinh tế thị trường phát triển nhanh và tương đối lành mạnh (tuy rằng, số ngành và địa phương như thế còn rất ít và chưa bền vững).

Còn ở những ngành và địa phương, quản lý nhà nước kém thì người ta thấy sự chung sống của cơ chế quản lý nhà nước quan liêu với khuynh hướng tự phát của kinh tế TBCN và sản xuất nhỏ. Tình trạng mất mát, lỗ vốn bằng nhiều cách và được che đậy của một hệ thống chứ không phải của một vài người.

Yêu cầu thứ hai: Quản lý nhà nước trong bối cảnh quốc tế và trong nước hiện nay là nhân tố định hướng phát triển kinh tế thị trường do đó định hướng phát triển KTTBNN.

Hiện giờ, xu hướng chủ đạo của một nền kinh tế thị trường tương lai đang hiện dần ra. Đó là xu hướng phát triển bền vững, trong tăng trưởng đi đôi với công bằng xã hội, tiến bộ xã hội và bảo vệ, hoàn thiện môi trường sinh thái.

Xu hướng thời đại này, xét về mặt khách quan đang chống lại những mặt tiêu cực, đen tối của kinh tế và chính trị của CNTB hiện nay. Xu hướng thời đại ấy mới hình thành, còn non yếu so với khuynh hướng TBCN. Vì

vậy, bộ mặt kinh tế thế giới diễn ra đầy mâu thuẫn và nghịch lý.

Sự phát triển ngày càng vững mạnh của xu hướng phát triển bền vững là định hướng chung cho nền kinh tế thị trường thế giới, không kể trình độ phát triển khác nhau.

Sự phát triển của xu hướng này là thời cơ lớn cho sự phát triển kinh tế thị trường theo định hướng XHCN ở nước ta. Nhưng có nắm được thời cơ không, có thực hiện được định hướng ấy không phụ thuộc vào nhân tố chủ quan số một là: quản lý nhà nước.

II, Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước các hoạt động ĐTNN⁽⁴³⁾

Từ cuối năm 1997, đứng trước trạng thái suy giảm trong hoạt động ĐTNN, Chính phủ đã có nhiều chủ trương như giảm tiền thuê đất đối với dự án đầu tư, ưu đãi thêm về thuế cho một số doanh nghiệp, xử lý linh hoạt việc đối ngoại tệ, đặc biệt là giảm thiểu thủ tục hành chính về đăng ký hành nghề, xuất nhập khẩu, hải quan, xây dựng, cũng như quy định về thanh tra, kiểm soát. Thủ tướng Chính phủ cũng đã trực tiếp gặp các nhà đầu tư, lắng nghe tâm tư và nguyện vọng của họ, giải thích rõ hơn chính sách nhất quán của Nhà nước, giải quyết một số vấn đề còn vướng mắc trong đầu tư và kinh doanh. Những quan điểm cơ bản của Nhà nước đối với ĐTNN đã được khẳng định lại trong Nghị định số 10/1998/NĐ/CP ngày 23/1/1998 về một số biện pháp khuyến khích và bảo đảm hoạt động ĐTNN tại Việt Nam.

1) Chính phủ Việt Nam bảo đảm thực hiện ổn định lâu dài chính sách đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam. Việc sửa đổi, bổ sung chính sách đầu tư trực tiếp nước ngoài được thực hiện theo nguyên tắc tạo điều kiện thuận lợi hơn cho nhà đầu tư.

2) Chính phủ Việt Nam khuyến khích và dành ưu đãi đặc biệt đối với các dự án đầu tư sản xuất hàng xuất khẩu, sử dụng công nghệ cao, dự án

⁽⁴³⁾ Với sự cộng tác của GS.TS Nguyễn Mai.

dầu tư thuộc danh mục các dự án đặc biệt khuyến khích đầu tư và danh mục các địa bàn khuyến khích đầu tư.

3) Trong trường hợp các quy định mới của pháp luật làm thiệt hại đến lợi ích của doanh nghiệp có vốn ĐTNN và các bên hợp doanh đã được quy định tại Giấy phép đầu tư, thì các quy định đó không áp dụng đối với các dự án đã được cấp Giấy phép đầu tư.

Các quy định mới ưu đãi hơn được ban hành sau khi doanh nghiệp đã được cấp Giấy phép đầu tư, sẽ được cơ quan cấp Giấy phép đầu tư điều chỉnh cho doanh nghiệp được hưởng theo quy định mới".

Dưới đây sẽ nêu ra một số giải pháp chủ yếu có liên quan với việc nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước đối với hoạt động ĐTNN

1. Các giải pháp thực hiện chính sách ĐTNN

Ngoài việc thực hiện tốt những chính sách được quy định trong Nghị định 10/1998/NĐ-CP, cần lưu ý đến các chính sách kinh tế vĩ mô, nhất là chính sách tài chính và tiền tệ, bảo đảm trạng thái ổn định về kinh tế và xã hội, tránh các "liệu pháp sốc" về tiền tệ, duy trì một tỷ lệ lạm phát hợp lý, đồng thời bổ sung các chủ trương, chính sách mới, có nhiều phương thức đa dạng hơn trong ĐTNN.

- Hiện nay ở nước ta mới áp dụng ba hình thức đầu tư là doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và hợp đồng hợp tác kinh doanh. Do vậy, các nhà đầu tư sau khi được cấp Giấy phép đầu tư, mới thành lập doanh nghiệp. Một số tập đoàn lớn có hàng chục dự án đầu tư, thì mỗi dự án là một doanh nghiệp độc lập, có bộ máy riêng. Để khắc phục tình trạng đó, cần có *chính sách cho lập công ty trước khi có dự án đầu tư, mỗi công ty có thể quản lý nhiều dự án.*

- Các doanh nghiệp nước ngoài hoạt động ở nước ta phần lớn là công ty cổ phần, đăng ký ở các thị trường chứng khoán, có kinh nghiệm về buôn bán chứng khoán, do vậy để có thể huy động nhanh hơn vốn đầu tư, đồng

thời đẩy nhanh tiến độ cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước, tạo ra hàng hoá cho thị trường chứng khoán đã được khai trương, cần có *chính sách cho các nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của doanh nghiệp trong nước, cho doanh nghiệp nước ngoài phát hành cổ phiếu để huy động vốn kinh doanh*. Đây là một công việc mới mẻ, nên có thể làm thí điểm rồi mở rộng dần khi điều kiện cho phép.

- Đã có một số quỹ đầu tư của nước ngoài như Vietnam Fund, Beta Fund hoạt động ở nước ta, nhưng cho đến nay Nhà nước ta chưa có chính sách rõ ràng, nên khó phát triển. Các quỹ này là một dạng công ty tài chính, huy động vốn của nhiều cổ đông, thực hiện hoạt động đầu tư chủ yếu bằng cách mua lại cổ phần của các dự án đã có, sau một thời gian hoạt động sẽ tìm cách bán lại, hưởng lợi nhuận. Cũng có trường hợp đầu tư vào một dự án mới. Nhà nước cần có *chính sách khuyến khích việc lập các quỹ đầu tư* để có thể thu hút thêm vốn của cá nhân và doanh nghiệp nhỏ ở nước ngoài.

- Trừ những lĩnh vực không cho phép và hạn chế ĐTNN đã được công bố, cần quy định rõ ràng việc *các nhà đầu tư được quyền chọn hình thức đầu tư, các cơ quan nhà nước chỉ có thể nêu khuyến nghị, nhưng không được can thiệp vào việc lựa chọn của họ*. Theo đó, việc chuyển từ hình thức liên doanh sang 100% vốn nước ngoài hoặc ngược lại đều dựa trên sự hiệp thương của các nhà đầu tư. Tôn trọng quyền của nhà đầu tư trong việc thành lập các liên doanh, kể cả việc đóng góp vốn, miễn là phù hợp với quy định của luật pháp, *chấm dứt tình trạng ra những mệnh lệnh không thành văn, trái luật*.

- Có chủ trương rõ ràng về ĐTNN trong một số dịch vụ tài chính, ngân hàng, viễn thông... là những dịch vụ nhạy cảm và đang có áp lực tự do hoá đầu tư, nhưng hiện đang được xử lý thiếu nhất quán. Trong lĩnh vực bảo hiểm, kể cả bảo hiểm nhân thọ nên cho áp dụng các hình thức liên doanh và 100% vốn nước ngoài. Trong lĩnh vực ngân hàng cần khuyến khích ĐTNN trong lĩnh vực thuê mua (*finance leasing*), theo yêu cầu của thị

trường vốn, mở rộng dân sự tham gia của ngân hàng nước ngoài trong kinh doanh nội tệ.

- Để khắc phục tình trạng độc quyền về dịch vụ bưu chính viễn thông, khuyến khích cạnh tranh lành mạnh để nâng cao chất lượng và hạ giá dịch vụ viễn thông hiện còn cao hơn ở nhiều nước khác, cần có *chính sách khuyến khích doanh nghiệp Việt Nam liên doanh với nước ngoài lập các công ty kinh doanh trong lĩnh vực này.*

Các chính sách liên quan đến ĐTNN cần được xây dựng phù hợp với xu hướng *tự do thương mại và đầu tư trong khu vực và trên thế giới*, nhất là khi đã tham gia AFTA, APEC, WTO... thì nước ta phải chuẩn bị nhanh các điều kiện để phù hợp với xu hướng đó.

2. Về việc hoàn thiện cơ sở pháp lý cho ĐTNN

Đứng trước thực trạng các luật pháp nước ta còn chưa thống nhất, chưa có đủ cơ sở pháp lý cho hoạt động đầu tư, cuộc sống lại nảy sinh một số vấn đề mới, trong khi đó các nước trong khu vực đã ban hành nhiều chính sách ưu đãi có ảnh hưởng đến lợi thế so sánh của nước ta, do vậy cần tiến hành đồng thời những việc sau đây:

- Rà soát các văn bản pháp luật liên quan đến ĐTNN để điều chỉnh những nội dung không thống nhất, bãi bỏ những quy định trái với các chính sách hoặc với luật, những thủ tục gây phiền hà, không phù hợp với cơ chế mới. Đây là một công việc không đơn giản, nếu giao cho các cơ quan chức năng tiến hành, thì thực tế đã chỉ ra, là khó thực hiện hoặc rất chậm, vì thiếu tính khách quan khi xem xét các quy định hiện hành, thậm chí không muốn sửa đổi những nội dung có liên quan đến quyền hạn của mình. Nên chăng giao cho một số viện nghiên cứu hoặc cơ quan tư vấn thực hiện như một đề tài nghiên cứu khoa học.

- Do yêu cầu của các doanh nghiệp trong nước, chủ yếu hiện nay là vừa và nhỏ về việc đẩy nhanh quá trình tự tích lũy, mở rộng quy mô sản

xuất, đổi mới công nghệ, cũng như đòi hỏi của các tổ chức quốc tế mà Việt Nam đã và sẽ gia nhập về một lộ trình giảm dần hàng rào thuế quan và phi thuế quan, *cần thiết để cho được một hệ thống thuế đơn giản, rõ ràng, điều chỉnh những mức thuế không hợp lý như thuế thu nhập cá nhân, thuế tiêu thụ đặc biệt đối với một số hoạt động du lịch, vui chơi giải trí, thuế chuyển lợi nhuận về nước, quan hệ giữa thuế nhập khẩu thành phẩm và thuế các sản phẩm sản xuất từ nguyên liệu, linh kiện và phụ tùng trong nước.* Cần lưu ý rằng, không thể hình thành được một hệ thống thuế hợp lý, nếu không có *quan điểm đúng về việc xây dựng một nền kinh tế tăng trưởng nhanh và bền vững,* do một tập hợp các doanh nghiệp thuộc nhiều loại hình được khuyến khích phát triển, từng bước đủ sức hợp tác và cạnh tranh bình đẳng với các nước.

- Ở nước ta đang tồn tại Luật ĐTNN và Luật khuyến khích đầu tư trong nước, còn có nhiều chênh lệch trong các chính sách ưu đãi trong hai luật này. Từ vài năm gần đây đã có ý định về việc xây dựng một luật chung cho cả hai loại hình đầu tư. Điều đó là cần thiết nhưng cần một thời gian để giảm dần sự khác nhau về thuế, về giá trị dịch vụ... Do vậy, nên tiến hành theo hai bước:

Bước thứ nhất: Bổ sung những nội dung mới và sửa đổi các quy định không còn phù hợp như đã đề cập ở điểm 1, đồng thời tham khảo các chính sách mới của các nước để lựa chọn những vấn đề cần thiết phải đưa vào Luật ĐTNN của Việt Nam nhằm đảm bảo lợi thế cạnh tranh của nước ta.

Đồng thời tiến hành điều chỉnh một số giá dịch vụ như hàng không, điện lực, bưu chính viễn thông, giao thông vận tải, tiền thuê đất... theo hướng áp dụng một giá chung cho cả doanh nghiệp có vốn ĐTNN và doanh nghiệp trong nước. Việc này sẽ đụng đến nguồn thu của một số doanh nghiệp có liên quan, cũng như nguồn thu của ngân sách nhà nước, do vậy cần có một phương án đồng bộ để xử lý.

Bước thứ hai: Sau vài năm sẽ ban hành một luật đầu tư chung cho cả

nước ngoài và trong nước.

- Hiện cũng đang có nhiều luật doanh nghiệp để điều chỉnh hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tập thể và doanh nghiệp tư nhân. Sự tồn tại của nhiều luật điều chỉnh cùng một hành vi đã tạo ra sự khác biệt đến mức thiếu bình đẳng giữa các thành phần kinh tế. Tình trạng đó đã thể hiện rõ nét trong hoạt động của các khu công nghiệp. Ở đó, có thể hình dung như trên một sân bóng đá, mỗi đội đá theo một luật chơi riêng (!). Hiện đang tiến hành xây dựng Luật khu công nghiệp, nhưng thiết nghĩ, luật này sẽ không khắc phục được nhược điểm đó, mà nên đi theo hướng khác: hình thành một *luật công ty chung để điều chỉnh hoạt động của doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế*.

- Bãi bỏ tất cả quy định không đúng thẩm quyền, hoặc trái luật của bất kỳ cơ quan nhà nước ở cấp nào, xử lý nghiêm hiện tượng lạm quyền trong việc ban hành các quy định, cũng như thực hiện luật pháp của nhà nước. Cần hướng dẫn, tuyên truyền luật pháp cho các doanh nghiệp, cho dân chúng, những người làm công tác truyền thông đại chúng để tự giác thực hiện đúng luật pháp.

- Cũng cần cải tiến *quy trình* xây dựng luật pháp để đáp ứng được tính hệ thống, nhất quán, cũng như thời gian cần thiết. Lấy ví dụ về hai luật ngân hàng đã được Quốc hội thông qua từ cuối năm 1997, có hiệu lực thi hành từ 1/10/1998, phải xây dựng 23 Nghị định của Chính phủ để hướng dẫn thi hành, mỗi Nghị định lại phải có Thông tư hướng dẫn của Ngân hàng nhà nước, hoặc liên bộ, tạo ra một khối lượng văn bản pháp quy đồ sộ mà trong đó có khá nhiều nội dung được nhắc lại từ luật hoặc Nghị định. Do vậy dẫn đến tình trạng không thể hoàn thành đúng thời hạn và có khá nhiều nội dung cũng chưa được nghiên cứu toàn diện. Chính vì vậy mà nhiều luật và Nghị định phải điều chỉnh, sửa đổi bổ sung. Xu hướng quản lý nhà nước hiện đại đòi hỏi một hệ thống luật rất cụ thể, chi tiết, có thể điều chỉnh được các hành vi của toàn xã hội. Đã đến lúc nước ta cũng cần xây dựng hệ thống

luật pháp theo xu hướng đó, như vậy phải đưa những nội dung chủ yếu mà hiện nay được quy định tại các Nghị định của Chính phủ, thậm chí tại Thông tư hướng dẫn của các Bộ, trở thành nội dung của luật. Có như vậy, hiệu lực pháp luật sẽ được nhận thức đúng như vốn có, mà không bị các văn bản dưới luật giải thích không phù hợp với luật, và việc thi hành luật bảo đảm đúng thời hiệu do cơ quan lập pháp quy định, không phụ thuộc vào công việc của cơ quan hành pháp. đương nhiên vẫn cần có văn bản hướng dẫn thi hành, nhưng không phải hướng về nội dung của các điều luật.

3. Về việc nâng cao năng lực điều hành của bộ máy nhà nước

Như trên đã lưu ý, Nhà nước cần nhận thức đúng những hạn chế của mình, tập trung hành động vào những vấn đề thuộc vi phạm chức năng để phát huy hiệu lực tối đa trong việc thực hiện chiến lược phát triển. Trên tinh thần đó, trong lĩnh vực ĐTNN, cần cải tiến một cách rõ rệt để nâng cao hiệu lực điều hành của bộ máy nhà nước:

- Những năm gần đây, Chính phủ và các cơ quan hành chính địa phương đã tiến hành lập quy hoạch phát triển tổng thể từng ngành, từng địa phương. Tuy vậy, nhiều bản quy hoạch chưa đủ căn cứ để quyết định phân bổ các dự án ĐTNN, nên thường phụ thuộc vào ý đồ của nhà đầu tư, trong nhiều trường hợp không hợp lý, gây hậu quả lâu dài cho việc phát triển lực lượng sản xuất phù hợp với yêu cầu từng địa phương và trong cả nước. Cũng vì vậy mà đã nảy sinh tình trạng, trong một thời gian ngắn có đến hơn 70 KCN trong cả nước. Để khắc phục nhược điểm đó, Chính phủ cần đưa ra quy hoạch phân bổ đầu tư để chỉ dẫn rõ ràng về hướng phát triển chung của cả nước, của từng ngành, trên cơ sở đó, *mỗi địa phương lập quy hoạch chi tiết việc phân bổ các công trình đầu tư, bao gồm cả ĐTNN*, từ đó xây dựng danh mục dự án để tiến hành vận động đầu tư, chủ động trong đàm phán và ký kết hợp đồng phù hợp với luật pháp, đồng thời bảo đảm lợi ích của cả hai bên tham gia.

- Trong những năm đầu của thời kỳ đổi mới, đã diễn ra khuynh hướng

"phi kế hoạch hoá", làm giảm sút vai trò của công tác kế hoạch. Trong những năm gần đây lại diễn ra khuynh hướng ngược lại, khôi phục và tăng cường tính tập trung của kế hoạch hoá. Cả hai khuynh hướng đó đều không phù hợp với kinh tế thị trường hiện đại, đòi hỏi phải kết hợp hài hoà cơ chế tự điều chỉnh của các quan hệ thị trường với cơ chế điều chỉnh bằng kế hoạch. Nhà nước cần tập trung vào *kế hoạch định hướng, phù hợp với chiến lược phát triển, tôn trọng quyền tự chủ quyết định trong đầu tư và kinh doanh của các doanh nghiệp*, không nên dồn quá nhiều công sức vào việc thẩm định và ra quyết định cụ thể đối với từng dự án, bởi vì việc thực hiện các dự án phụ thuộc chủ yếu vào tình hình thị trường và năng lực tài chính của doanh nghiệp. Do vậy, cần tiến tới ban hành các chỉ dẫn chi tiết đối với việc lập dự án; trên cơ sở đó *đối với dự án nhỏ có thể áp dụng phương pháp thẩm định đơn giản, cũng có thể thực hiện đăng lý ở cơ quan thẩm quyền của Nhà nước*, chỉ khi chủ đầu tư kiến nghị về việc ưu đãi thuế thì mới phải thẩm định để đối chiếu với các quy định của pháp luật. Cần chuyển trọng tâm công tác quản lý nhà nước vào việc hướng dẫn, hỗ trợ và giám sát việc triển khai dự án, cũng như các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

- Trong tình hình khó khăn hiện nay, các cơ quan nhà nước cần giải quyết từng trường hợp cụ thể, giúp các doanh nghiệp có vốn ĐTNN xử lý các khó khăn về thị trường, về vốn vay, về nợ thuế, áp dụng các giải pháp hợp lý để tạo điều kiện cho doanh nghiệp vượt qua trạng thái trì trệ, tìm cách thoát ra khỏi khủng hoảng. Đó cũng là *các vận động đầu tư tốt nhất*, vì hiện đã có hàng nghìn công ty nước ngoài thuộc hàng chục nước đầu tư vào Việt Nam, thái độ và cách xử lý đúng của các cơ quan nhà nước sẽ được truyền đi khắp thế giới.

- Cần khắc phục những nhược điểm về tổ chức và phân cấp quản lý như đã vạch ra trên đây. Để các quyết định đầu tư được nhanh chóng, có thể nghiên cứu một mô hình tổ chức có đủ quyền lực để giải quyết nhanh nhiều vấn đề phức tạp trong hoạt động ĐTNN, dựa trên kinh nghiệm của các

nước, cũng như từ thực tế của việc thay đổi tổ chức năm 1995: *Lập một Hội đồng quản lý nhà nước về ĐTNN, do Thủ tướng Chính phủ làm Chủ tịch, có sự tham gia của một số Bộ trưởng, có một văn phòng gồm các chuyên gia giỏi do Tổng thư ký hội đồng chỉ đạo công việc hàng ngày.*

Trong khi dự án đầu tư chưa nhiều, *không nên phân cấp việc thẩm định dự án và cấp giấy phép đầu tư, mà nên giải quyết theo phương thức đăng ký các dự án nhỏ, như đã nêu ra trên đây, còn các dự án lớn thì do Hội đồng quản lý nhà nước về ĐTNN quyết định.*

- Vấn đề giảm thiểu các thủ tục hành chính đã được sự quan tâm không chỉ của các doanh nghiệp mà của từng người dân, có rất nhiều quyết định và cả cách làm, như chủ trương "một dấu, một cửa", nhưng xem ra tình trạng phiền hà chưa hề thuyên giảm (!). Ở đây đụng đến vấn đề cốt lõi là *cấu trúc lại chính bộ máy nhà nước, để thích ứng với yêu cầu cao hơn của đời sống kinh tế - xã hội ở nước ta hiện nay.* Khó mà giải quyết được tình trạng thủ tục phiền hà của cơ man nào là cơ quan nhà nước, nếu không có *một cuộc cách mạng thật sự trong việc tổ chức lại toàn bộ hệ thống nhà nước từ trung ương đến địa phương, theo hướng tinh giản có hiệu lực.*

II₂ Khuyến khích phát triển quy mô và hiệu quả đầu tư trong nước

Các nguồn vốn đầu tư cho nền kinh tế (nguồn Nhà nước, doanh nghiệp, dân cư) cũng như hệ số ICOR trong hoạt động đầu tư đều có quan hệ đến việc phát huy nội lực từng thời kỳ. Muốn tăng trưởng cao và bền vững phải bảo đảm được hiệu quả đầu tư, nghĩa là giữ được hệ số ICOR hợp lý.

Vấn đề đầu tư trong nước (ĐTTN) không chỉ là vấn đề số lượng vốn đầu tư mà còn thể hiện quan điểm của bộ máy quản lý đối với mọi nguồn lực dân tộc, đối với quan hệ đối tác với nước ngoài (mối quan hệ ĐTNN với ĐTTN).

Nhìn lại ĐTTN từ 1991 đến 2000 thấy rõ, nhờ đường lối kinh tế nhiều thành phần, vốn ĐTTN tăng nhanh trong thời kỳ 1991 - 1998 nhưng sau đó

giảm, nhất là thành phố Hồ Chí Minh năm 1999 giảm 20,2% ĐTTN.

Đến nay có thể đưa ra một số nhận xét về ĐTTN trong những năm qua:

- Nguồn vốn ĐTTN ngày càng được đa dạng hoá, bao gồm từ vốn ngân sách nhà nước, từ doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế và dân cư, từ vốn huy động trái phiếu công trình, từ vốn cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước.

- Về cơ cấu ĐTTN có thay đổi; tỷ trọng vốn đầu tư của nhà nước giảm (nhưng khối lượng vốn tăng), còn tỷ trọng nguồn vốn ngoài nhà nước tăng. Theo Bộ Tài chính, trong 5 năm (1991 - 1995), tỷ trọng nguồn vốn nhà nước (bao gồm ngân sách, tín dụng nhà nước, doanh nghiệp nhà nước đầu tư) chiếm 36,1% tổng đầu tư trong nước, còn nguồn vốn ngoài nhà nước đầu tư chiếm 37,7%.

- Hình thức đầu tư cũng có biến đổi. Đã có các dự án theo hình thức: Hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT), Hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh (BTO), Hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT) cả trong và ngoài nước.

- Xu hướng sử dụng vốn đầu tư đang nghiêng về thương mại, dịch vụ, những lĩnh vực có lợi nhuận cao, thu hồi vốn nhanh.

- Hạn chế về ĐTTN hiện nay (cũng giống như ĐTNN) là *thu hút vốn đầu tư và sử dụng vốn đầu tư*. Hai mặt đó có nguyên nhân về môi trường đầu tư kém hấp dẫn và quản lý nhà nước (cũng là nguyên nhân của suy giảm ĐTNN).

Tỷ trọng của nguồn vốn các thành phần ngoài nhà nước trong ĐTTN tăng lên là hợp quy luật. Trong đó đầu tư vào khu vực kinh tế TBNN sẽ là một xu hướng: theo tài liệu Tổng cục Thống kê⁽⁴⁴⁾ vào mấy năm phát triển cao nhất nhà nước hợp tác với các thành phần kinh tế khác trong nước (cổ phần hoá doanh nghiệp và liên doanh) tăng lên: 25 tỉ đồng (1994), 46 tỉ

⁽⁴⁴⁾ Tổng cục Thống kê: Báo cáo phân tích thực trạng của thành phần kinh tế BNN và tư bản tư nhân sau 10 năm đổi mới (1997),

(1995), 100 tỷ (1996). Cùng thời gian tương ứng, nhà nước liên doanh với nước ngoài là 58.562 tỷ (1994), 78.783 tỷ (1995), 100.975 tỷ (1996).

Rõ ràng là vốn đầu tư trong khu vực kinh tế TBNN không ngừng tăng là xu hướng tất yếu. Xu hướng này gây ra lo ngại cho một số người, sợ xuất hiện sự chệch hướng về kinh tế, nhưng lại không nhận ra vai trò định hướng bằng kinh tế thông qua phát triển KT TBNN.

Rõ ràng khi bộ máy quản lý chưa tin vào các doanh nghiệp trong nước (ngoài quốc doanh) thì chắc chắn họ không thể tin cậy nhà nước thật sự, yên tâm phấn khởi phát triển kinh tế. Ngay cả những quy định pháp luật đã có thì người ta cũng không hy vọng cơ quan nhà nước nghiêm chỉnh thực hiện. Đó là nguyên nhân chủ yếu của tình trạng giảm đầu tư trong nước, giảm lòng tin đối với bộ máy quản lý. Môi trường ĐTTN yếu kém đến mức, những người có vốn muốn dang hoàng làm ăn theo pháp luật đóng góp cho đất nước cũng nản lòng. Trái lại, môi trường đó là "cơ hội làm ăn" béo bở cho một số người xấu ở doanh nghiệp và ở cơ quan quản lý nhà nước.

Hiện nay đã có Luật khuyến khích ĐTTN (sửa đổi) và Nghị định 07 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật này nên đã cải thiện về môi trường pháp lý. Nhưng còn quan trọng hơn là phân bố vốn đầu tư và sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư sao cho vừa có lợi cho nhà đầu tư vừa có lợi cho tăng trưởng nền kinh tế.

Để làm được điều đó, vấn đề then chốt không phải chỉ là thiếu vốn, lao động, công nghệ, tài nguyên, *mà là biết kết hợp các yếu tố đó lại* sao cho có hiệu quả. Sự kết hợp ấy ở cấp vĩ mô là quy hoạch hình thành cơ cấu kinh tế hợp lý, biết tận dụng mọi nguồn lực (vốn, tiềm năng) của các thành phần kinh tế. Ở cấp cơ sở doanh nghiệp là xây dựng cơ cấu đầu tư của doanh nghiệp phù hợp với thị trường đang biến đổi nhanh. Các giải pháp trong lĩnh vực này phải nhằm vào:

- Xây dựng chiến lược kinh tế - xã hội hợp lý làm căn cứ cho xác định phương hướng đầu tư. Sớm khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải và đầu tư

kiểu "phong trào" ở các địa phương chồng chéo nhau.

- Nâng cao vị thế của doanh nghiệp Việt nam. Do đó cần có biện pháp kinh tế kích thích quá trình tích tụ vốn, mở rộng quy mô, tăng nhanh tiềm lực, chất lượng sản phẩm và trình độ quản lý. Trong điều kiện ngân sách nhà nước eo hẹp thì không nên vội vàng "hái quá xanh" như kiểu thuế thu nhập đối với khu vực kinh tế nông thôn vừa qua. Phát huy nội lực hiện nay phải coi trọng thúc đẩy hệ thống doanh nghiệp vừa và nhỏ phát triển.

- Nhà nước chủ động trong việc bồi dưỡng, đào tạo nhân lực cho doanh nghiệp tư nhân, nhất là bồi dưỡng nâng cao trình độ các giám đốc với chi phí ít.

Các giải pháp quản lý vĩ mô về tăng nhanh quy mô và hiệu quả đầu tư trong nước sẽ được hình thành đầy đủ khi có sự thống nhất giữa Luật ĐTTN với Luật ĐTTN.

II, Cải cách hệ thống thông tin quản lý của bộ máy nhà nước

Hiện nay, hoạt động quản lý Nhà nước đứng trước sự mở rộng nhanh chóng về không gian quản lý và sự rút ngắn nhiều hơn về thời gian quản lý. Tình hình đó vấp phải sự cản trở của hệ thống thông tin quản lý lỗi thời vốn phù hợp với bộ máy quan liêu, giấy tờ.

Ai cũng có thể nhận ra rằng: bộ máy quản lý hành chính hiện nay hoạt động thiên về mệnh lệnh, nhẹ về phục vụ yêu cầu phát triển. Tổ chức bộ máy hầu như nhằm tạo sự dễ dàng cho người quản lý chứ không phải giành thuận lợi cho khách hàng, cho nhân dân. Tổ chức bộ máy như thế vừa không định rõ chức năng và trách nhiệm, vừa không thể kiểm soát được. Đó cũng là nguyên nhân vì sao hệ thống pháp luật của ta chưa được thi hành nghiêm túc, thậm chí đã xuất hiện bộ phận cán bộ nhà nước coi thường pháp luật.

Giải pháp cải cách hệ thống thông tin quản lý từ trên xuống dưới không có gì khó khăn về kỹ thuật và tài chính nếu các cấp quản lý thực sự có nhu cầu thông tin chính xác, kịp thời.

II₄ Xây dựng một đội ngũ công chức Nhà nước và đổi mới cơ cấu tổ chức bộ máy

Vấn đề tuyển chọn, đào tạo, bồi dưỡng công chức nhà nước luôn được đặt ra như là một nhiệm vụ quan trọng của công tác quản lý nhà nước. Tuy vậy, để thực hiện tốt nhiệm vụ đó, cần có quan điểm mới về công chức nhà nước.

- Kinh nghiệm của nhiều nước, nhất là những nước đã thành công trong phát triển kinh tế đều khẳng định rằng, tư chất và năng lực của công chức nhà nước là *yếu tố quyết định* đối với quá trình phát triển của một nước. Do vậy, *công chức nhà nước phải là những người ưu tú, có trình độ chuyên môn cao, được tuyển chọn qua những kỳ thi quốc gia và được bồi dưỡng thường xuyên để nâng cao năng lực công tác*. Thực tế ở ta có rất nhiều sinh viên mới tốt nghiệp đại học, do quan hệ thân quen đã được nhận vào làm việc ở các bộ, nghiêm nhiên trở thành chuyên viên, thực thi những nhiệm vụ quan trọng, trong khi chưa qua bất kỳ một công tác thực tế nào cả. Ở Nhật Bản, hàng năm, Viện nhân sự, một cơ quan độc lập với các bộ, mở ba kỳ thi để tuyển chọn công chức loại 1, loại 2 và loại 3. Những người trúng tuyển loại 1 sẽ được đào tạo để trở thành cán bộ lãnh đạo trong tương lai. Còn những người trúng tuyển loại 2 và 3 hầu hết làm công tác chuyên môn như kế toán, văn thư... Cuộc tuyển chọn công chức loại 1 có mức độ cạnh tranh rất gay gắt, vì họ đều là những người ưu tú, đã phải vượt qua nhiều cửa ải trước khi dự kỳ thi này, số người được tuyển hàng năm là 1000 người, trong khi số dự tuyển gấp hơn 50 lần⁽⁴⁵⁾.

Nước ta cần phải thay đổi cơ bản cách tuyển chọn công chức để chọn lựa được những người ưu tú cho bộ máy nhà nước.

Cần có quan niệm đúng trong việc đãi ngộ công chức nhà nước, không thể duy trì quá lâu tình trạng tiền lương hàng tháng không đủ sống, tình trạng bình quân trong thang lương, cũng như mức chênh lệch quá lớn về thu nhập giữa công chức nhà nước với các chuyên viên và cán bộ quản lý doanh

⁽⁴⁵⁾ Theo tài liệu do giáo sư, tiến sĩ Trần Văn Thọ - một Việt kiều ở Nhật cung cấp.

nghiệp. Đây cũng là một vấn đề gắn với chủ trương chống phiền hà, tham nhũng của các công chức nhà nước.

- Cần có chế độ luân chuyển công tác theo thời gian, không nên để một người đảm nhiệm quá lâu một chức vụ, đồng thời cần quy định *cơ chế giám sát của xã hội* đối với công chức nhà nước, làm cho mỗi công chức đều phải hết sức thận trọng và giữ gìn nếp sống lành mạnh.

Đi đôi với xây dựng đội ngũ công chức nhà nước không thể không *đổi mới cơ cấu tổ chức bộ máy* thì hiệu quả quản lý nhà nước mới được bảo đảm. Nghị quyết của Đảng luôn nhấn mạnh tầm quan trọng của công tác tổ chức - cán bộ. Nhưng thực hiện vấn đề cơ cấu tổ chức với vấn đề cán bộ (hai vấn đề quan trọng hàng đầu) vẫn kéo dài tình trạng tách rời, do đó kéo dài tình trạng lạc hậu của cơ cấu tổ chức và bố trí nhân lực so với nhu cầu đổi mới.

Ở đây, *có mối quan hệ* giữa tổ chức với cá nhân mỗi cán bộ. Kinh nghiệm cho thấy: khi làm việc trong một tổ chức tốt thì người kém có thể khá lên, còn trong một tổ chức kém thì người tốt không thể phát huy được, thậm chí bị bật ra ngoài. Trong khái niệm *tổ chức* nên hiểu là gồm bộ máy và người đứng đầu. Những người lãnh đạo, quản lý giỏi không bao giờ chịu bó tay trước một bộ máy kém cỏi.

Trên thực tế, vấn đề tổ chức và cán bộ thường gắn liền với mỗi thời kỳ lịch sử nhất định. Trong thời kỳ hưng thịnh, nhân dân thường thấy bộ máy và cán bộ trong sạch, vững mạnh, sát dân, được dân yêu mến tin cậy. Trong thời kỳ trì trệ, bộ máy phát sinh nhiều bệnh hoạn, cán bộ và thủ trưởng quan liêu, chăm lo lợi ích riêng của mình hơn là lo lắng trong công việc.

Trong giai đoạn hiện nay, đổi mới công tác tổ chức và cán bộ phải tập trung hướng vào nhiệm vụ trung tâm là phát triển kinh tế. Hãy bắt đầu đổi mới bộ máy tổ chức kinh tế và đội ngũ quản lý kinh tế. Thành công của công tác tổ chức và cán bộ ở lĩnh vực kinh tế chắc chắn sẽ là động lực mạnh mẽ cho đổi mới công tác này trên các lĩnh vực khác.

III. HOÀN THIÊN MÔ HÌNH KTTBNN TẬP TRUNG (TỪ TỔNG KẾT ĐIỂN HÌNH)

Trong nền kinh tế thị trường hiện đại, đã xuất hiện hình thức tổ chức các khu chế xuất (KCX), khu công nghiệp (KCN), khu công nghệ cao... Xét về mặt quan hệ sản xuất, đó là *hình thức KTTBNN tập trung*. Hình thức KTTBNN tập trung có những đặc điểm và ưu thế so với các hình thức KTTBNN khác. Nó đóng vai trò của một mũi đột phá trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Nó là động lực thúc đẩy mạnh mẽ sự lan toả của công nghiệp hoá không gì thay thế được. Chính ở đây, tất cả các mục tiêu thu hút ĐTNN và ĐTTN được thực hiện ở cấp độ cao.

Xây dựng mô hình KTTBNN tập trung không đơn giản, vì nó gắn liền với điều kiện phát triển kinh tế và khoa học công nghệ thế giới, gắn liền với điều kiện bên trong, nhất là quản lí nhà nước.

Vì vậy cần tổng kết điển hình để rút kinh nghiệm từ các KCX, KCN nước ta. Từ đó mới có thể tham khảo kinh nghiệm nước ngoài một cách có ích.

Trong mấy năm phát triển KCX, KCN ở nước ta, nơi thành công nhất là KCX Tân Thuận. Vì vậy giải pháp về xây dựng KTTBNN tập trung không có gì tốt hơn tiến hành tổng kết điển hình KCX Tân Thuận⁽⁴⁶⁾. Đây là KCX đầu tiên ở nước ta đạt tiêu chuẩn ISO 9000, được tạp chí Anh (Corporate location) bầu là KCX đứng đầu khu vực Châu Á - Thái Bình Dương năm vừa qua. Những kinh nghiệm ở đây thể hiện bài học thành công còn rất hiếm của Việt Nam trong kết hợp nội lực với ngoại lực dưới hình thức KTTBNN tập trung. Vì vậy, chúng tôi thấy cần giới thiệu tương đối chi tiết về quan niệm, cách làm trong xây dựng hình thức KTTBNN tập trung, thông qua bản tổng kết mô hình KCX Tân Thuận.

⁽⁴⁶⁾ Với sự cộng tác của TS Nguyễn Chơn Trung - Phó Ban quản lý các KCX, KCN thành phố Hồ Chí Minh.

MÔ HÌNH KHU CHẾ XUẤT TÂN THUẬN VÀ NHỮNG DOANH NGHIỆP 100% VỐN NƯỚC NGOÀI TẠI KHU CHẾ XUẤT (*)

Khu Chế Xuất Tân Thuận là Khu Chế Xuất đầu tiên của nước Việt Nam, được thành lập theo quyết định 394/CT ngày 25/11/1991.

Khu Chế Xuất Tân Thuận rộng 300ha nằm trên bán đảo Tân Thuận thuộc huyện Nhà Bè (nay là Quận 7) Thành phố Hồ Chí Minh, nguyên là vùng đất ngập mặn, nền đất yếu, đất tư xây dựng hạ tầng tốn kém. Với vị trí cách trung tâm Thành phố (Quận I) khoảng 4km, thuận tiện cho việc vận tải đường bộ, đường hàng không, đường biển, lại gần khu trung tâm (Q. 4, Q. 1, Q. 5, Q. 8) nên nguồn cung ứng lao động dồi dào. Các yếu tố này đã tạo nên ưu thế lâu dài cho Khu Chế Xuất Tân Thuận.

Công ty Liên doanh Xây dựng Khu Chế Xuất Tân Thuận được thành lập theo quyết định số 245/GP ký ngày 24/09/1991 với tổng vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng là 89 triệu USD. Vốn pháp định là 21 triệu USD do các bên liên doanh đóng góp là :

- * Phía Việt Nam : Công ty Phát triển Công nghiệp Tân Thuận chiếm 30% bằng quyền sử dụng đất 300ha.
- * Phía Đài Loan : Công ty Cenral Trading Development chiếm 70% bằng ngoại tệ, thiết bị...

Sau khi xây dựng cơ sở hạ tầng, đường xá, kho tàng, bến bãi, công viên, cây xanh, ký túc xá, các tiện nghi tiện ích công cộng... đất còn lại để xây dựng xí nghiệp khoảng 210ha, có thể chứa từ 200 đến 250 xí nghiệp, cỡ vừa và nhỏ chuyên sản xuất hàng xuất khẩu, có thể thu hút khoảng 1 tỷ USD đầu tư của nước ngoài vào khu chế xuất, giải quyết được 70.000-90.000 công ăn việc làm, tạo ra doanh số xuất nhập từ 5-6 tỷ đô la Mỹ trong 5-10 năm tới.

Mô hình Khu Chế Xuất là một mô hình mới lạ đối với nền kinh tế nước ta, trong thời kỳ đầu thực hiện chính sách mở cửa thu hút đầu tư nước ngoài (1989). Khi ấy luật lệ của ta chưa đầy đủ, hạ tầng cơ sở thiếu thốn (thiếu điện, thiếu nước), người nước ngoài còn nhìn

xã hội ta một cách thâm dò. Trong khi đó ta cũng chưa am tường nhiều về nền kinh tế thị trường, nhất là kinh nghiệm hợp tác đầu tư với nước ngoài, cũng như kinh nghiệm tham gia vào nền kinh tế thế giới. Mặt khác dư luận trong nước đối với việc xây dựng một khu công nghiệp chuyên cho nhà đầu tư nước ngoài sản xuất hàng xuất khẩu còn nhiều ý kiến khác nhau, do đó việc xây dựng Khu Chế Xuất lúc bấy giờ không thật dễ dàng.

Bảy năm tuy là một thời gian ngắn, nhưng với quá trình xây dựng khu chế xuất Tân Thuận, phải từng bước vượt qua khó khăn từ việc nghiên cứu đề án cho đến việc hình thành các quy chế pháp lý, tìm đối tác đầu tư hạ tầng, tìm vốn, tìm khách hàng, cho đến việc chọn địa điểm, tiến hành giải tỏa đất, di dời dân, chọn phương pháp xây dựng hạ tầng, chọn phương thức kinh doanh... Cả khối công việc mới mẻ đó trong bảy năm qua đã từng bước hoàn tất và dần dần hình thành nên khu chế xuất Tân Thuận ngày hôm nay.

Vùng đất vùng lầy, ngập mặn, nghèo khổ của xã Tân Thuận Đông không còn nữa, đổi lại là một khu công nghiệp khang trang đầy sức sống. Kinh nghiệm bảy năm qua thật đáng ghi lại để khi ta tiếp tục xây dựng thêm những khu công nghiệp khác, có thể tham khảo, rút kinh nghiệm nhằm tránh những vấp vấp, lãng phí. Mong rằng các khu công nghiệp, khu chế xuất xây dựng sau này sẽ thành công hơn, hiệu quả hơn.

A-QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU HÌNH THÀNH KHU CHẾ XUẤT TÂN THUẬN

I. CÁC BƯỚC NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI.

Ngày 29/12/1987, Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, đánh dấu một bước ngoặt mới trong tiến trình đổi mới và mở cửa kinh tế do Đảng và Nhà nước khởi xướng và lãnh đạo từ năm 1986. Bộ luật được dư luận quốc tế đánh giá là khá cởi mở và nhân dân trong nước vui mừng đón nhận. Trong niềm tin tưởng lạc quan vào tương lai tươi sáng của đất nước, vài tháng sau khi bộ luật ra đời, nhóm nghiên cứu chuyên đề (kinh tế) Công ty Cholimex Quận 5 đệ trình lên lãnh đạo TP. Hồ Chí Minh bản nghiên cứu “Đề cương thành lập khu chế xuất tại TP. Hồ Chí Minh” (5/1988) nhằm cụ thể hóa một số biện pháp góp phần thúc đẩy Luật Đầu tư đi vào cuộc sống. Bản đề cương giới thiệu mô hình khu chế xuất, khu mậu dịch tự do, đặc khu kinh tế v.v... trên thế giới cùng những kinh nghiệm thành công và thất bại của một số KCN tại các nước trên. Bản đề cương cũng phân tích một số điều kiện thuận lợi của TP. Hồ Chí Minh và đề xuất lãnh đạo cho xúc tiến nghiên cứu dự án thành lập một KCX tại TP. Hồ Chí Minh.

Bản đề cương được lãnh đạo Thành phố rất quan tâm cho nên đề tài “Nghiên cứu xây dựng khu chế xuất tại Thành phố Hồ Chí Minh” được ghi vào danh mục các đề tài nghiên cứu trong “Chương trình Phát triển Kinh tế Đối ngoại của Thành phố Hồ Chí Minh thời kỳ 1989 - 1995 và những năm tiếp theo” Thông báo số 30/TB-UB ngày 07/03/1989 của UBND TP. Hồ Chí Minh).

Vì phải thực hiện trong thời gian ngắn nên đề tài chỉ chú trọng đến những điều kiện “mềm”, tức là những vấn đề liên quan đến nội dung hoạt động kinh tế và các vấn đề pháp lý của Khu chế xuất mà thôi. Còn việc nghiên cứu các điều kiện “cứng” liên quan đến địa điểm Khu chế xuất, nguồn cung cấp lao động, vật tư, nguyên liệu, điện, nước, thông tin liên lạc, giao thông vận tải cùng tất cả các cơ sở hạ tầng xây dựng trong và kế cận Khu chế xuất... sẽ thực hiện sau vì cần có nhiều thời gian và phương tiện hơn.

Sau khi đề tài nghiên cứu được các Ban chuyên môn góp ý và Thành phố chấp thuận, lãnh đạo Thành phố cho thành lập một tổ chức lấy tên là Chương trình Khu Công nghiệp

Xuất khẩu Tân Thuận với nhiệm vụ nghiên cứu soạn thảo sự án thành lập KCX (lúc bấy giờ được gọi là Khu Công Nghiệp Xuất Khẩu Tân Thuận) cùng với những văn bản kiến nghị Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) ban hành chủ trương, chế độ về KCX, đồng thời tìm đối tác liên doanh xây dựng cơ sở hạ tầng.

II. MỤC TIÊU HOẠT ĐỘNG VÀ CÁC ĐIỀU KIỆN TIỀN QUYẾT ĐỂ HÌNH THÀNH KCX TÂN THUẬN.

Trong khi nghiên xây dựng dự án, nhóm soạn thảo quan tâm nhiều đến các vấn đề có lợi dưới đây :

2.1. Đặc điểm, lợi ích và mục đích hoạt động của KCX Tân Thuận :

Mỗi mô hình KCX của từng nước tại Châu Á và trên thế giới có điểm đặc thù riêng nhưng tựu trung đều nắm đến các mục tiêu và lợi ích cơ bản như sau :

a. Mục tiêu chung của các KCX là thu hút đầu tư nước ngoài bằng một hệ thống ưu đãi đặc biệt so với khung luật lệ chung hiện hành trong nước; du nhập kỹ thuật công nghệ mới và phương pháp quản trị kinh doanh tiên tiến của nước ngoài; phát triển hàng xuất khẩu và tiếp cận thị trường quốc tế; tạo công ăn việc làm cho công nhân địa phương.

b. Các KCX đều nhắm tới các lợi ích sau đây :

- Xã hội : Giải quyết nạn thất nghiệp; cải thiện bộ mặt xã hội trong khu vực.
- Kinh tế : Khắc phục tình trạng thiếu vốn trong nước bằng cách bổ sung vốn nước ngoài để tăng sản xuất, xuất khẩu và thúc đẩy nền kinh tế nội địa phát triển theo.
- Tài chính : Nhà nước có thêm thu nhập thuế và ngoại tệ; người lao động có thêm thu nhập lương), nhờ đó tăng tiêu dùng và tiết kiệm.
- Quản lý : Học tập kinh nghiệm quản lý kinh doanh của các nước tiên tiến.
- Khoa học kỹ thuật : Tiếp cận và học tập phương pháp sản xuất với công nghệ mới du nhập từ nước ngoài, nhờ đó đào tạo được lực lượng công nhân có trình độ và tay nghề cao.

KCX Tân Thuận cũng không đi ra ngoài các mục tiêu và lợi ích tổng quát kể trên. Nhưng KCX Tân Thuận có một ý nghĩa đặc biệt là KCX đầu tiên của cả nước, được dùng làm thí điểm cho một mô hình mới để từ đó rút kinh nghiệm và triển khai trên phạm vi toàn quốc.

2.2. Các điều kiện tiên quyết để hình thành KCX :

Để có thể đưa vào áp dụng một mô hình mới như KCX, có vô số vấn đề cần phải giải quyết. Dưới đây chỉ xin lượt ra các điều kiện then chốt nhất :

a. Môi trường đầu tư.

Sau một thời gian thực hiện chính sách đổi mới và kêu gọi đầu tư. Quốc hội CHXHCN Việt Nam đã thông qua “Luật Đầu tư Nước ngoài tại Việt Nam” vào ngày 29/12/1987. đây là một bộ luật tương đối cởi mở và là cơ sở pháp lý làm an tâm phần nào các nhà đầu tư nước ngoài.

Tiếp đó. Nghị định 139/HĐBT ngày 05/09/1988 cũng là một văn kiện pháp lý quan trọng vì nó quy định cụ thể việc thi hành Luật Đầu tư Nước ngoài tại Việt Nam.

Hai văn kiện pháp lý trên đây đã tạo ra một môi trường tương đối thuận lợi hơn cho đầu tư nước ngoài vào Việt Nam.

b. Sự quan tâm của chính quyền địa phương.

Như trên đã nói qua, Lãnh đạo Thành phố Hồ Chí Minh đặc biệt quan tâm đến mô hình KCX và đề tài đã được đưa vào “Chương trình phát triển kinh tế đối ngoại của Thành phố 1989 - 1995”, như là một đề án phát triển kinh tế trọng điểm của địa phương.

Trong quá trình nghiên cứu dự án, báo cáo với Trung ương hoặc đàm phán với các đối tác, lãnh đạo Thành phố luôn luôn chỉ đạo và hỗ trợ kịp thời.

c. Chọn địa điểm xây dựng KCX.

Chọn địa điểm là khâu quan trọng hàng đầu vì chọn sai địa điểm thì sự thất bại gần như là đương nhiên đối với một KCX. Địa điểm của một KCX phải được chọn theo các tiêu chuẩn sau đây :

- Giao thông phải thuận lợi về đường thủy, đường bộ và hàng không.
- Kế cận một khu đông dân cư, có đầy đủ các trường Đại học và Kỹ thuật có thể cung cấp đầy đủ lao động phổ thông, lao động tay nghề cũng như các cấp cán sự.
- Đã có các cơ sở hạ tầng như : điện, nước, thông tin liên lạc đáp ứng được nhu cầu.
- Về địa chất công trình : không qua tốn kém trong việc cải tạo đất.

- Địa điểm phù hợp với quy hoạch phát triển vùng kế cận.
- Việc giải tỏa đất, di dời dân không phải là một gánh quá nặng trong các chi phí đầu tư.

Từ những tiêu chuẩn trên, dự án đã đề nghị chọn xã Tân Thuận Đông, huyện Nhà Bè làm địa điểm xây dựng KCX Tân Thuận.

d. Vấn đề vốn.

Thông thường vốn đầu tư vào hạ tầng cơ sở rất lớn mà khả năng thu hồi vốn lại rất chậm cho nên không thích hợp với đầu tư tư nhân. Ở các nước khác, thì Nhà nước đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng. Nhưng vào thời điểm 1989, Nhà nước ta còn nhiều chương trình ưu tiên cần thực hiện nên không thể cấp vốn đầu tư vào KCX được. Việc vay vốn Ngân hàng để đầu tư vào KCX cũng không phải là giải pháp khả thi vì lãi suất Ngân hàng lúc đó quá cao (trên 24 %/năm). Ngay cả khi KCX hoạt động tốt - nghĩa là có đủ khách hàng - thì lợi tức thu được cũng không gánh nổi lãi suất vay với lãi suất quá cao như vậy.

e. Vấn đề khách hàng.

Theo kinh nghiệm thành công và thất bại của các KCX tại một số nước Á Châu thì, để có thể tồn tại và phát triển, một KCX phải đảm bảo có khách hàng thuê tối thiểu 1/4 đất trong khoảng 3 năm đầu tiên hoạt động. Khách hàng vào KCX, không phân biệt quốc tịch, ngành hàng sản xuất, cũng có một điều kiện tiên quyết là giá thành cuối cùng của một đơn vị sản phẩm của họ phải thấp hơn sản phẩm cùng chất lượng mà họ có thể sản xuất ở một nơi khác. Giá thành cuối cùng của một đơn vị sản phẩm không phải là giá thành xuất xưởng của đơn vị sản phẩm mà là giá thành tổng hợp trong đó có giá thành xuất xưởng cộng với các chi phí bên ngoài xí nghiệp : môi sinh môi trường, chi phí di chuyển, các yếu tố rủi ro v.v... Như vậy có nghĩa là muốn thu hút khách hàng, một KCX phải có các điều kiện để các yếu tố cấu thành chi phí sản xuất và chi phí bên ngoài thấp hơn nơi khác.

f. Vấn đề quản lý - Kinh doanh KCX.

Đây cũng là một vấn đề khó giải quyết. Thực tế chúng ta hoàn toàn không có kinh nghiệm trong việc điều hành một KCX theo đúng yêu cầu vì mô hình này quá mới mẻ đối với chúng ta. Ngoài ra vấn đề thu hút đầu tư, các biện pháp thu hút đầu tư và làm thế nào để KCX luôn là nơi hấp dẫn đầu tư... ta cũng cần phải có thời gian để học hỏi.

Vì những lý do trên nên chúng tôi nghĩ rằng đáp án của bài toán là liên doanh với nước ngoài trên các điều kiện căn bản sau đây :

- Vốn trong nước chủ yếu là quyền sử dụng đất.
- Vốn nước ngoài gồm ngoại tệ, thiết bị kỹ thuật.
- Bên Việt Nam sẽ đảm nhận các vấn đề trong nước như: thủ tục, quan hệ, pháp chế v.v...
- Bên nước ngoài có trách nhiệm vận động thu hút khách hàng nước ngoài với sự tham gia góp ý của phía trong nước.

g. Chọn đối tác nước ngoài để liên doanh.

Như đã nêu trên, chúng ta có những khó khăn nhất định trong việc xây dựng và kinh doanh một KCX. Do đó, đối tác nước ngoài muốn được lựa chọn tối thiểu phải có những tiêu chuẩn đáp ứng được các nhu cầu của ta, như:

- Có khả năng tài chính.
- Có kinh nghiệm trong việc xây dựng hạ tầng và quản trị kinh doanh KCX hay KCN.
- Có thiện chí làm ăn lâu dài.
- Có khả năng thu hút khách hàng vào đầu tư.

Các yêu cầu trên đây sẽ được làm sáng tỏ qua quá trình đàm phán và tìm hiểu nhau.

Công việc đàm phán phải qua nhiều buổi làm việc, thảo luận từ nguyên tắc đến cụ thể như: hình thức hợp tác, tỷ lệ góp vốn, quyền lợi và trách nhiệm của mỗi bên, vấn đề nhân sự, phương thức điều hành...

Ta áp dụng kỹ thuật đàm phán làm thế nào vừa đạt được mục đích của ta vừa tỏ thiện chí cũng như trách nhiệm của ta, tạo điều kiện gắn bó khi thực hiện hợp đồng liên doanh sau này.

Tất cả các điểm chủ yếu trong các buổi làm việc đều được thể hiện trên Hợp đồng liên doanh. Các hoạt động phối hợp, đàm phán vẫn phải tiếp tục trong quá trình lập Luận chứng Kinh tế - Kỹ thuật, Điều lệ Công ty Liên doanh, Kế hoạch Kinh doanh, tổ chức bộ máy quản lý... Đối với dự án KCX Tân Thuận, nhóm nghiên cứu đã đưa đề án sơ bộ cho cả hàng chục đoàn làm việc, ký nhiều "Bản ghi nhớ" và phải mất gần hai năm mới xác định được đối tác có thể thỏa mãn các yêu cầu của ta.

III. CÁC BIỆN PHÁP THỰC HIỆN.

Dưới đây xin nêu một số biện pháp cụ thể chủ yếu trong hàng loạt biện pháp tiến hành để biến dự án thành hiện thực.

1. Bộ máy nhân sự CTLD.

Về phía Việt Nam, UBND Thành phố đề cử các cán bộ chủ chốt đã tham gia từ đầu việc nghiên cứu và chuẩn bị dự án vào Hội đồng quản trị và Ban giám đốc CTLD. Các chuyên viên khác trong nhóm nghiên cứu dự án tiếp tục công tác tại Công ty Phát triển Công nghiệp Tân Thuận và tham mưu cho đối tác Việt Nam về những vấn đề nghiệp vụ phát sinh trong quá trình hoạt động của CTLD. Về mặt quản lý nhà nước, các quan chức từng theo dõi dự án được bổ nhiệm vào BQL KCX.

Bên nước ngoài cũng đề cử những nhân viên và chuyên viên cũ (đã tham gia đàm phán và chuẩn bị dự án) vào các cương vị chủ chốt trong CTLD.

Như vậy, liên tục trong công tác từ lúc chuẩn bị cho đến khi thực hiện dự án (gần 02 năm) đã giúp cho bộ máy và quản lý điều hành khỏi tốn thời gian tìm kiếm nắm bắt công việc chung và CTLD, với sự hỗ trợ của BQL, đã hoạt động khá trôi chảy.

2. Vấn đề giải phóng mặt bằng.

Việc giải tỏa, đền bù, dời dân là một vấn đề hóc búa nhất vì nó đụng chạm đến quyền lợi và đời sống nhân dân, đặc biệt là cư dân nông thôn. Đây cũng là mối bận tâm hàng đầu của chính quyền các cấp.

Kinh nghiệm cho thấy, chúng ta cần đặt công tác giải phóng mặt bằng lên hàng ưu tiên và có những bước đi và biện pháp thích hợp như :

– Cần ổn định mặt bằng giá đất ngay từ ban đầu khi đã quyết định chọn địa điểm (không chờ đến khi có giấy phép đầu tư) bằng cách thông báo phạm vi khu vực đã quy hoạch và nghiêm cấm mọi việc mua bán, sang nhượng đất nhằm tránh nạn “cò đất” đầu cơ nâng giá đất.

– Thành lập Ban chỉ đạo giải tỏa với thành phần đủ mạnh để xúc tiến các việc cần làm ngay như :

- Dự thảo chính sách giải tỏa, đền bù, tái định cư các hộ dân, trình cấp thẩm quyền phê duyệt và ban hành. Cần có sự hợp tác của giới truyền thông đại chúng để họ thông hiểu chính sách và giúp tuyên truyền vận động nhân dân chấp hành.
- Lập phương án giải tỏa chi tiết để nắm bắt ngay từ đầu khối lượng công việc và dự toán chi phí đền bù và tái định cư.
- Thực hiện chính sách giải tỏa một cách vừa mềm dẻo (giải quyết thỏa đáng những trường hợp chính đáng) vừa cương quyết (xử lý dứt điểm những vụ việc bất hợp lệ, kháng lệnh, ...).

3. Xây dựng cơ sở hạ tầng trong khu.

CTLD Tân Thuận không tự xây dựng hạ tầng mà áp dụng phương thức đấu thầu công khai để chọn ra các Công ty, Xí nghiệp xây lắp có năng lực và kinh nghiệm thi công.

Về mặt tổ chức nội bộ, CTLD có Phòng xây dựng (Phòng công trình) qui tụ nhiều chuyên viên, kỹ sư ngành xây dựng (cầu, đường, điện, nước, kiến trúc, cây xanh, ...). Trên cơ sở qui hoạch chi tiết toàn khu. Ban Tổng giám đốc CTLD ấn định thứ tự các công trình cần phải thực hiện và Phòng xây dựng chia công trình thành nhiều hạng mục, tính toán khối lượng và giá phí để làm nền tảng cho việc gọi thầu. Đối với những hạng mục công trình quan trọng, CTLD thuê các đơn vị có chức năng thiết kế và thuê Công ty giám định kiểm tra, giám định chất lượng thi công của các nhà thầu. Như vậy, việc quản lý xây dựng được chặt chẽ hơn.

4. Phối hợp xây dựng hạ tầng bên ngoài khu.

Khi đã xác định địa điểm, diện tích và tính chất của KCX, cần phải qui hoạch vùng lân cận nối kết hạ tầng với KCX một cách đồng bộ như giao thông, điện, nước, thoát nước, xử lý nước thải v.v... đồng thời phân công trách nhiệm cụ thể cho từng ngành để phối hợp đồng bộ.

Về vấn đề này, KCX Tân Thuận đã gặp nhiều khó khăn, trì trệ.

5. Kế hoạch tiếp cận thị trường.

Ngay sau khi hình thành CTLD, kế hoạch tiếp cận thị trường được triển khai càng sớm càng tốt, song song với kế hoạch xây dựng. Về phía đối tác nước ngoài, trước khi ký hợp đồng liên doanh, họ đã tiếp xúc thăm dò thị trường bên ngoài và đã có danh sách một số khách hàng có ý định đầu tư vào KCX. Như vậy, Phòng tiếp thị của CTLD hoạt động rất sớm, phải tiếp xúc ngay từng khách hàng một với đầy đủ thông tin cơ bản mà khách hàng cần biết rõ ràng như thủ tục / biểu mẫu xin đầu tư, thuê đất, giá đất và các loại phí khách trong KCX, giá điện, nước, điện thoại, cước phí vận chuyển, chi phí công nhân, biểu thuế suất, khả năng cung cấp các dịch vụ khác như xây lắp, nguyên liệu vật tư nội địa, mức giá sinh hoạt địa phương v.v... Bộ phận tiếp thị còn giúp khách hàng tính toán đầy đủ các giá phí đầu vào để chứng minh rằng họ đầu tư vào KCX Tân Thuận thì không những hạ được giá thành sản phẩm mà còn có nhiều lợi ích hơn so với đầu tư ở những nơi khác.

Tùy theo đối tượng khách hàng và theo khu vực nước, bộ phận tiếp thị áp dụng các biện pháp vận động khác nhau trên cơ sở tình hình kinh tế xã hội của nước đó.

Nói chung ta phải làm cách nào đó khi bắt đầu xây dựng hạ tầng, ta đã có trong tay từ 5-10% tổng số khách dự kiến thu hút vào KCX thì ta có thể yên tâm xây dựng.

6. Các biện pháp cụ thể để thu hút đầu tư.

CTLD đề ra một chiến lược thu hút đầu tư thích hợp với từng giai đoạn cụ thể như :

- Lúc ban đầu, đưa ra biểu giá thuê đất hấp dẫn và sau đó sẽ nâng dần lên (trong nước chấp nhận được) để tạo ra tâm lý là ai đến trước sẽ lợi hơn người đến sau. Tuyệt đối không đưa ra giá cao rồi sau đó giảm xuống.
- Sử dụng phương tiện quảng cáo có mục tiêu rõ ràng nhắm vào đối tượng khách hàng đã dự kiến, không quảng cáo tràn lan, chung chung.
- Khi nhắm vào khu vực nào, nước nào, lãnh thổ nào, thì dùng người tại chỗ có uy tín và kinh nghiệm tuyên truyền vận động đầu tư tại địa phương đó, như dùng người Nhật cho thị trường Nhật, người Hồng Kông cho thị trường Hồng Kông, người Đài Loan cho thị trường Đài Loan.

Tổ chức các buổi hội thảo, thuyết trình ngay tại các nước mà CTLD dự kiến thu hút khách hàng. Nội dung và hình thức giới thiệu, thuyết trình phải được chuẩn bị thật chu đáo và phải tạo được yếu tố tích cực tại chỗ.

– Phải có bộ phận dịch vụ hỗ trợ khách hàng ngay khi họ đồng ý thuê đất để đầu tư, giúp đỡ họ làm thủ tục, chọn thầu xây dựng, đăng ký điện, nước, điện thoại v.v... cho đến khi họ hình thành được xí nghiệp và đi vào hoạt động. Tuyệt đối tránh tình trạng làm trung gian kiếm lời trong dịch vụ này hoặc để xảy ra hiện tượng tiêu cực gây phiền hà cho khách hàng.

– Đối với khách hàng đã đi vào hoạt động, cần tiếp tục theo dõi và hỗ trợ họ kịp thời khi họ có khó khăn hoặc có nhu cầu giải quyết một vấn đề nào đó. Nếu họ hoạt động tốt mang lại lợi nhuận, thì chính họ sẽ giúp ta tuyên truyền có hiệu quả nhất và thu hút được khách mới một cách ít tốn kém nhất. Nếu những nhà đầu tư tiên phong gặp quá nhiều khó khăn hay thất bại thì sẽ có ảnh hưởng tiêu cực đến KCX vì khi đó mọi tuyên truyền vận động thu hút đầu tư trở nên vô hiệu (Người ta thường nói : “Thượng đế chỉ nghe qua thỏ địa để đánh giá lời hứa hẹn của chủ nhà”).

– Một trong các kỹ xảo để thu hút đầu tư là, nếu cần, từng đối tác trong CTLD tự bỏ vốn để thuê đất và xây dựng xí nghiệp trong KCX để làm mẫu lôi kéo các khách hàng khác vào đầu tư.

– Trong quá trình hoạt động, không ngừng cải tiến qui trình phục vụ và chế độ quản lý nhằm đáp ứng cao nhất các yêu cầu của các nhà-đầu tư, và như vậy làm cho KCX luôn luôn là điểm đầu tư hấp dẫn nhất.

7. Vấn đề đào tạo cán bộ và công nhân cho KCX.

Đây là một trong các yếu tố quan trọng hàng đầu góp phần mang lại thành công cho KCX. Chương trình đào tạo nghiệp vụ - tay nghề cho cán bộ công nhân làm việc trong KCX bao gồm :

– Huấn luyện nghiệp vụ cho cán bộ CTLD ở tất cả bộ phận, công đoạn để họ có đủ khả năng thực hiện có hiệu quả từng nhiệm vụ được phân công, kể cả khả năng về ngoại ngữ.

– Kết hợp với địa phương thành lập trường đào tạo viên chức quản lý và công nhân sản xuất theo tiêu chuẩn mà khách hàng thường yêu cầu, không đào tạo chung chung. Không ép khách hàng sử dụng những người mà ta có sẵn nhưng không có trình độ hoặc có trình độ mà không phù hợp với yêu cầu của khách hàng.

Nói chung ta chỉ đào tạo và giới thiệu lao động còn việc tuyển dụng là do khách hàng tự quyết định.

Đưa các cán bộ chủ chốt đến các KCX đã hoạt động tốt để thực tập ngay trên qui trình điều hành (1-2 tháng). Tuy vậy việc này không dễ dàng thực hiện được vì các KCX sở tại không dễ chấp nhận nếu không có mối quan hệ đặc biệt với họ.

8. Vấn đề giá phí cấp tạo giá thành sản phẩm.

Ngoài phí thuê đất và phí sử dụng cơ sở hạ tầng, khách hàng còn phải iêu tốn cho các loại chi phí khác như thủ tục phí, lệ phí cấp giấy phép từng vụ việc, có khi có cả các khoản quyên góp xã hội v.v...

Cần xác định rõ ngay từ ban đầu các loại và mức phí hợp lý để khách hàng có thể tính toán đầy đủ giá thành sản phẩm. Ta không nên áp đặt những loại phí không liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp. Những năm đầu khi xí nghiệp hoạt động chưa có lãi, tránh tình trạng quyên góp xã hội. Về sau, nếu có quyên góp thì phải trên cơ sở tự nguyện của họ chứ đừng áp đặt.

9. Các điều kiện sinh hoạt khác của nhà đầu tư.

Khi một nhà đầu tư đến một nơi xa lạ, vấn đề an ninh được họ đặt lên hàng đầu. Ngoài ra, các điều kiện sinh hoạt của họ cũng ảnh hưởng đến quyết định đầu tư hay không. Thông thường họ rất cần dựa vào những người địa phương thân tín giúp đỡ họ để khỏi thấy bấp bênh và không an toàn. Nếu không có những người thân tín thì chính phủ nhà (CTLD) phải tận tình giúp hỗ trợ họ ngay từ ban đầu.

Thường các cán bộ đầu tiên do Công ty mẹ gửi đến nghiên cứu tìm hiểu cơ hội đầu tư sẽ được cử vào bộ máy liên doanh hay đảm trách cương vị chủ chốt tại văn phòng địa phương. Nếu những người này cảm thấy bất an, thiếu sự hỗ trợ tại chỗ, sinh hoạt không thuận tiện hoặc bản thân họ không muốn xa nhà lâu dài, thì bản báo cáo đánh giá chuyển khảo sát sẽ không có lợi cho việc đầu tư. Do vậy cung cách và bầu không khí giao tiếp với khách hàng rất quan trọng. Nếu ta tạo cho họ những điều kiện thoải mái và cho thấy họ sẽ gặp nhiều thuận lợi khi đầu tư vào đây, thì kết quả vận động sẽ rất tích cực. Đôi khi Công ty mẹ không đầu tư nhưng chính bản thân họ sẽ tự đứng ra thành lập doanh nghiệp để tạo dựng sự nghiệp riêng tại nước ta. Điều này có khi còn có hiệu quả hơn là lời quảng cáo đơn thuần.

10. Cơ chế dịch vụ một cửa.

Ban quản lý các KCX TP. HCM với những chức năng quy định tại Qui chế KCX (ban hành kèm theo Nghị định 322/HĐBT ngày 18/10/1991) và sự ủy quyền của các Bộ (thực

hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Thông báo 22/TB ngày 04/02/1993 của Văn phòng Chính phủ) đã cùng các tổ chức chuyên ngành tại KCX thực hiện công việc quản lý nhà nước đối với các xí nghiệp KCX theo cơ chế "Dịch vụ một cửa". Những công việc thuộc chức năng và thẩm quyền của các cơ quan chuyên ngành ngoài KCX thì Ban quản lý làm đầu mối để đưa các cơ quan đó vào làm việc trong KCX khi cần. Đến nay, hầu như nhà đầu tư chỉ cần gặp BQL là có thể giải quyết các công việc về thủ tục đầu tư thành lập xí nghiệp, xây dựng nhà xưởng, đưa xí nghiệp vào sản xuất và các hoạt động khác của xí nghiệp. BQL rút ngắn thời gian giải quyết công việc, chẳng hạn việc thẩm định dự án và cấp giấy phép đầu tư chỉ giải quyết trong 10 ngày (trừ những dự án cần có giải trình thêm của nhà đầu tư theo yêu cầu của Hội đồng thẩm định).

Những việc thuộc về thuê đất, cấp điện, cấp nước, ... nhà đầu tư cũng chỉ cần gặp Công ty liên doanh xây dựng và kinh doanh KCX để ký hợp đồng, không phải làm việc với bất kỳ cơ quan nào khác.

Tuy còn vài công việc chưa thực hiện theo cơ chế một cửa, nhưng việc quản lý nhà nước hiện nay tại các KX TP.HCM đã góp phần tạo nên sức hấp dẫn của KCX đối với các nhà đầu tư, giúp hầu hết các nhà đầu tư vào KCX chỉ cần trên dưới 10 tháng sau khi nộp dự án đầu tư đã có thể đưa xí nghiệp vào hoạt động.

B- ĐÁNH GIÁ THÀNH QUẢ VÀ NGUYÊN NHÂN

I. KẾT QUẢ THU HÚT ĐẦU TƯ.

1. Tình hình đầu tư :

a. Đã đặt cọc thuê đất :

	Đến cuối 98	Trong tháng 6	Lũy kế năm 99	Tổng cộng
Số nhà đầu tư	142		9	151
Tổng vốn đầu tư	597,022,321.60		35,579,123.90	632,601,445.50
DT đất thuê	127.727800		1.683110	129.410910

b. Đã có giấy phép đầu tư :

	Đến cuối 98	Trong tháng 6	Lũy kế năm 99	Tổng cộng
Số nhà đầu tư	107		2	109
Tổng vốn đầu tư	495,194,822.00		25,182,458.00	520,377,280.00
DT đất thuê	89.912794		0.662786	90.575580

2. Các nước đầu tư vào KCX :

Đài Loan	:	71
Nhật	:	52
Hồng Kông	:	8
Hàn Quốc	:	5
Việt Nam	:	4
Singapore	:	3
Mỹ	:	3
Đức	:	1
Malaysia	:	1
Pháp	:	1
Australia	:	2

3. Tiến độ đầu tư :

- Đã có giấy phép : 109
 - Đã hoạt động : 90
 - Đang xây dựng : 9
- Đang xin GPĐT : 42

II. KẾT QUẢ CÁC KHOẢN ĐÃ NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CỦA CÔNG TY LIÊN DOANH TÂN THUẬN

Đơn vị tính : USD

Khoản mục	1994	1995	1996	Tính đến 31/12/1996
Thuế doanh thu	391.589,68	1.210.746,58	1.020.735,68	2.623.071,94
Thuế nhà thầu nước ngoài	9.876,23	94.435,57	92.004,38	196.316,18
Nộp bảo hiểm xã hội	13.336,96	26.063,70	48.890,54	88.291,20
Nộp bảo hiểm y tế	2.511,90	4.877,46	6.840,63	14.229,99
Thuế thu nhập của người lao động trong Cty	8.797,00	41.922,00	27.796,00	78.515,00
Tổng cộng	426.111,77	1.378.045,31	1.196.267,23	3.000.424,31

Sáu tháng đầu năm 1997 đã nộp ngân sách 681.476,96 USD.

Ngoài thành tích đạt được trên bốn phương diện vừa nêu còn có một sự kiện nổi bật đáng nêu ra đây, đó là do KCX Tân Thuận phát triển nhanh chóng nên Hiệp hội các HCX Thế giới (WEPZA) đã chú ý, xem trọng và năm 1995 chủ động gửi công văn mời Tân Thuận gia nhập hiệp hội. WAPZA là một tổ chức quốc tế thành lập năm 1978, thông qua hội nghị, tọa đàm, truyền bá thông tin, hợp tác nghiên cứu, trao đổi kinh nghiệm quản lý, kinh doanh giữa các KCX mà xúc tiến sự nghiệp phát triển công nghiệp trên toàn cầu. Hiện nay WEPZA có 35 KCX: hội viên thuộc 31 nước. Từ ngày 20 đến 24/10/1996 vừa qua, WEPZA tổ chức hội nghị thường niên lần thứ 16 tại Thiên Tân - Trung Quốc, Tân Thuận đã trình bày báo cáo về công tác chuyển hướng từ ngành nghề thâm dụng lao động lên công nghệ cao của một KCX và đã được Hội nghị hoan nghênh và đánh giá cao.

Ngày 06/02/1997, KCX Tân Thuận lại càng vinh dự hơn là đã được Thủ tướng Chính phủ tặng bằng khen và được Nhà nước tặng Huân chương Lao động Hạng 3.

III. HIỆU QUẢ KINH TẾ XÃ HỘI KHÁC.

1. Ngoài những kết quả đạt được như số liệu đã nêu, KCX Tân Thuận đã góp phần thúc đẩy phát triển khu vực.

Khi chọn địa điểm xây dựng KCX Tân Thuận, chúng tôi đã nghiên cứu khả năng phát triển của TP. HCM, tìm ra quy luật lớn lên của thành phố trong quá khứ và hướng phát triển tương lai, từ đó đặt KCX Tân Thuận vào vị trí đột phá cho sự phát triển của TP vươn ra biển Đông, bằng một hệ thống dự án như sau :

① Xây dựng xa lộ Nhà Bè - Bình Chánh.

Tuyến đường dài khoảng 18km, rộng 60m (lộ giới 120m) với 10 làn xe, khởi đầu từ KCX Tân Thuận, huyện Nhà Bè, chạy xuyên qua trung tâm vùng đô thị mới Nam Sài Gòn và giao tiếp với Quốc lộ 1 tại huyện Bình Chánh.

Xa lộ này khi hình thành sẽ giúp giải tỏa hàng hóa xuất nhập khẩu không phải đi qua nội thành đông đúc như hiện nay, và tạo điều kiện thuận lợi cho việc xây dựng khu đô thị mới.

② Xây dựng khu đô thị mới Nam Sài Gòn.

Khu đô thị mới nằm tại phía Nam của TP. HCM trên tổng diện tích 2.600ha, tiếp giáp với thành phố hiện hữu, lấy xa lộ Nhà Bè - Bình Chánh làm trục trung tâm. Nơi đây sẽ hình thành một dãy đô thị hiện đại, đáp ứng mọi nhu cầu của cộng đồng dân cư ngày càng tăng trưởng nhanh. Hạ tầng cơ sở, tiện ích công cộng, nhà ở, cơ sở thương mại, dịch vụ, công nghiệp, thể thao, y tế, văn hóa giáo dục v.v... sẽ được xây dựng theo tiêu chuẩn quốc tế.

③ Dự án nạo vét sông Soài Rạp.

Dự án nạo vét sông Soài Rạp nhắm đến các mục tiêu sau :

- Tạo ra luồng tàu mới, hải trình ngắn cho tàu trọng tải lớn ra vào TP. HCM.
- Khai thác cát để bồi đắp vùng đất thấp, ngập mặn tại phía Nam TP. CM để xây dựng khu dân cư mới và khu công nghiệp.
- Tạo điều kiện để xây dựng cảng nước sâu dọc sông Nhà Bè - Xoài Rạp.

④ Dự án Khu công nghiệp Hiệp Phước.

Khu công nghiệp Hiệp Phước rộng 2.000 Ha, cách trung tâm thành phố khoảng 20 Km. sẽ là nơi lý tưởng để tập trung các ngành công nghiệp tạo nguyên liệu, cần nhiều đất và có mức độ ô nhiễm tương đối cao không thể bố trí trong nội thành hoặc ven đô.

Chiến lược phát triển trên đã được lần lượt thực thi trong 05 năm qua bằng một hệ thống các dự án nối kết nhau mà KCX Tân Thuận là điểm đột phá đầu tiên. Chiến lược này cùng với những thành quả đã và sẽ đạt được, sẽ mở ra cho TP. HCM một thời kỳ phát triển mới.

2. Ảnh hưởng về mặt kinh tế văn hóa xã hội đối với huyện Nhà Bè.

Nhà Bè xưa nay vốn là huyện nông nghiệp nghèo, diện tích trải dài trên một vùng đất ngập nước phèn mặn không thích hợp cho cây lúa. Hạ tầng cơ sở (điện, nước, đường sá,...) chỉ có trong khu vực đường Trần Xuân Soạn và một phần tỉnh lộ 15. Còn đại bộ phận đất còn lại bị thiếu thốn cơ sở hạ tầng do đó mà đời sống người dân vô cùng khó khăn. Trước đây hàng năm ắt nhiều hộ phải còn cứu giúp, cứu đói, trình độ dân trí thấp, việc giáo dục cho con em ít được quan tâm.

Năm năm qua, từ khi thực hiện chương trình KCX Tân Thuận, Nhà Bè đã chuyển biến một cách căn bản và đời sống người dân đã được nâng cao. Theo thống kê của huyện Nhà Bè, trong 05 năm qua (1991 - 1995), các chỉ tiêu kinh tế xã hội đều được cải thiện như:

- Bình quân tăng trưởng kinh tế của huyện : 21,3 %/năm
- Bình quân tăng trưởng thu nhập của dân : 35,86 %/năm
- Khu vực giao dịch thương mại tăng bình quân : 63,57 %/năm
- Về giáo dục và đào tạo : (Chuyển từ Trung tâm dạy nghề lên thành Trường Trung học Nghề - Mở rộng cấp 2 và 3)

– Với sự hỗ trợ của KCX, trường dạy nghề của huyện đã đào tạo và cung cấp được khoảng 3.200 công nhân kỹ thuật cho KCX (toàn huyện Nhà Bè tính đến cuối năm 1996 có khoảng 8.000 lao động làm việc trong các nhà máy khu chế xuất).

- Tỷ lệ học sinh đi học đã gia tăng (so sánh năm học 94-95 với 90-91).

* Học sinh cấp I tăng 2%.

* Học sinh cấp II tăng 10,6%.

* Học sinh cấp III tăng 27%.

- Tỷ lệ học bổ túc văn hóa cũng tăng 21%.

Với ảnh hưởng của KCX trên lãnh vực giáo dục tâm lý người dân Nhà Bè đã có chuyển biến lớn. Mọi người dân quan tâm đến giáo dục, tích cực chăm lo cho con em đi học (trước đây người dân suy nghĩ đơn giản rằng sống trên vùng đất nghèo, đi học cũng chẳng để làm gì!).

IV. NHỮNG KHÓ KHĂN TỒN TẠI.

1. Sự không đồng bộ của các lãnh vực.

KCX Tân Thuận, trong một thời gian ngắn, đã xuất hiện trong một vùng đất nghèo của TP. HCM. Cơ sở hạ tầng kỹ thuật của huyện (đường sá, điện, nước, ...) và cơ sở hạ tầng xã hội (tổ chức hành chánh, trường học, bệnh viện, ...) cũng như tâm lý xã hội, ... đều không theo kịp yêu cầu phát triển, do đó đã đưa đến các hiện tượng sau :

- (1.) Đường sá xung quanh chật hẹp, điện, nước không đủ đáp ứng yêu cầu cuộc sống của người dân do tốc độ đô thị hóa nhanh. Xưa nay, Nhà Bè là vùng đất trũng thấp và thoát nước theo tự nhiên, nay các nơi đều san lấp mặt bằng trong phong trào đô thị hóa tự phát nên việc thoát nước vùng chung quanh hết sức khó khăn.
- (2.) Dân chúng trước đây sinh sống rải rác trong các xã, ấp nay lại tập trung vào một khu vực đô thị hóa. Bộ máy địa phương (xã, ấp) không thể quản lý khu dân cư tập trung dạng phường nên cả thời gian dài thiếu bộ máy hành chánh thích hợp để chăm lo cho dân.
- (3.) Người dân nông thôn xưa nay quen sống đơn giản, mức hưởng thụ luôn luôn cân đối với thu nhập. Nay đột nhiên họ chuyển vào vùng đô thị hóa và nhận được một khoản tiền lớn (tiền đền bù giải tỏa) trị giá gấp mấy chục lần số tiền thu hoạch hàng năm trước đây, nên tâm lý thay đổi. Một số người sinh ra xa hoa lãng phí, rượu chè, cờ bạc, ..., quan hệ trong gia đình cũng bị ảnh hưởng (cha - con, anh - em, vợ - chồng, ...).

(4.) Mặt bằng giá đất bị thay đổi tạo nên cơn sốt mua bán đất và cơn đầu cơ trục lợi.

Giá trị của một khu đất lệ thuộc vào giá trị sử dụng tạo nên hiệu quả kinh tế và do người sử dụng đem lại. Trước đây, vùng đất này chỉ sử dụng để canh tác do người sử dụng là nông dân nên vùng đất không có giá trị. Nay, với chủ trương chuyển dịch cơ cấu kinh tế, theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nên mục đích sử dụng thay đổi (trước đây là nông dân, nay là doanh nghiệp). Từ đó giá trị đất tăng lên, sự gia tăng giá trị đất đã tạo nên sự lầm tưởng nơi người dân là họ đã bị tước đoạt một số tiền lớn lao và có tâm lý là bị hy sinh mất mát (dù rằng đời sống đã được nâng cao hơn trước). Do đó, người dân muốn đòi hỏi nâng giá đất. Nhiều người khác nhân cơ hội đầu tư trục lợi qua việc buôn bán đất tại những vùng phát triển mới này. Điều này gây ảnh hưởng xấu đến việc phát triển kinh tế, tạo sự đối lập tâm lý của người dân với các chương trình công nghiệp hóa.

2. Các đánh giá về KCX Tân Thuận.

Việc xây dựng KCX Tân Thuận, ngay lúc đầu đã có những đánh giá khác nhau về tính hiện thực của đề án. Sau 07 năm xây dựng, tuy được nhìn nhận là khá thành công trong việc xây dựng cơ sở, thu hút đầu tư và tạo nhiều công ăn việc làm cho người dân, nhưng về mặt kinh tế, tài chính, xã hội vẫn còn có ý kiến chưa xem đây là một mô hình tích cực. Vì vậy chưa phát huy được hết công năng vai trò đòn bẩy thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội, và gắn KCX với việc công nghiệp hóa khu vực lân cận.

Chưa khẳng định vai trò đột phá vào thị trường thế giới của hàng hóa KCX để gắn hàng công nghiệp Việt Nam với thị trường thế giới sau này.

Nếu chỉ áp đặt lên KCX vai trò tích lũy tài chính sẽ làm yếu đi bản chất và công năng KCX về mặt tác động dây chuyền đối với nền kinh tế khu vực.

V. NGUYÊN NHÂN CỦA CÁC KẾT QUẢ NÊU TRÊN.

1. Chọn vị trí phù hợp: KCX Tân Thuận nằm trên địa bàn thuận lợi.

– Gần Cảng biển Bến Nghé, Sài Gòn Tân Cảng, Cảng Container Tân Thuận lại có 3 bên sông Sài Gòn bao bọc.

– Gần phi Cảng: Cách phi trường Tân Sơn Nhất khoảng 10km.

– Nằm trên trục giao thông đường bộ tiện lợi: lô 15, nhất là đại lộ Nam Sài Gòn mới ra đời nối liền KCX với các vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

– Cách trung tâm Thành phố Sài Gòn 4km đây là nguồn cung cấp lao động và chất xám dồi dào.

– Nằm trong hướng Đông Nam Sài Gòn hưởng quy hoạch chiến lược phát triển thành phố ra biển đông.

2. Thực hiện cơ chế quản lý 1 cửa.

Nên dù ban đầu chưa làm xong cơ sở hạ tầng vẫn thu hút được nhà đầu tư bởi cơ chế thông thoáng này. Nhà đầu tư chỉ cần đến Ban quản lý là được giải quyết hầu như là tất cả yêu cầu. Có công việc ngoài quyền hạn Ban quản lý thì các phòng ban của Ban quản lý chạy lo không để nhà đầu tư phải chạy đầu này đầu khác vừa tốn kém vừa mất thì giờ, lắm khi lại không được việc. Chính có cơ chế 1 cửa và con dấu quốc huy đã mở đường cho KCX hoạt động và phát triển.

3. Chọn đúng đối tác để liên doanh.

Tập đoàn C.T&D của Đài Loan là tập đoàn có nhiều kinh nghiệm xây dựng KCX, họ đã đưa đội ngũ CB liên doanh với Việt Nam là những người đã lãnh đạo và quản lý KCX Cao Hùng. Họ lại có vốn và có mối quan hệ có khả năng thu hút đầu tư các nước trên thế giới.

4. Được Đảng và Chính phủ quan tâm theo dõi và tập trung tháo gỡ kịp thời các vướng mắc trong quản lý cũng như trong sản xuất kinh doanh. Hầu hết các đồng chí từ TBT đến Bộ Chánh trị, từ Thủ Tướng, các Phó Thủ Tướng các Bộ Thứ trưởng thường xuyên đến chỉ đạo cụ thể. Đồng thời Nhà nước đề ra các Nghị định phù hợp ngay từ đầu với chủ trương chính sách ngày càng thông thoáng. Đây là nhân tố có ý nghĩa quyết định thúc đẩy sự thành công của KCX.

5. Có Ban quản lý với đội ngũ năng động sáng tạo dám nghĩ dám làm, dám chịu trách nhiệm và có nhiều sáng kiến đề xuất trung ương, kịp thời tháo gỡ các vướng mắc.

6. Có các nhà đầu tư trong KCX biết làm ăn, biết chấp hành luật pháp Nhà nước VN.

7. Có đội ngũ lao động tiếp thu nhanh kỹ thuật tiên tiến đã góp phần tạo nên chất lượng sản phẩm mang tầm cỡ quốc tế, được nhà đầu tư đánh giá cao. Có những cán bộ VN được nhà đầu tư cân nhắc làm Giám đốc điều hành XN đạt hiệu quả tốt. Đồng thời hệ thống công đoàn cũng được sớm hình thành từng bước làm vai trò cầu nối giữa chủ đầu tư và người lao động góp phần thúc đẩy doanh nghiệp phát triển.

Cơ cấu quốc gia, lãnh thổ tính theo số vốn đầu tư vào 2 KCX:

Bảng 3

TT	Quốc gia lãnh thổ	KCX Tân thuận		KCX Linh trung	
		Số vốn (tr.USD)	Tỷ lệ %	Số vốn (tr.USD)	Tỷ lệ %
01	Nhật bản	265,43	54,0	3,60	4,9
02	Đài loan	159,98	32,5	20,20	27,2
03	Hongkong	41,72	8,5	20,90	28,3
04	Hàn quốc	9,74	2,0	20,87	28,2
05	Mỹ	5,15	1,1	7,00	9,5
06	Singapore	5,00	1,0	-	-
07	Việt nam	3,00	0,6	-	-
08	Pháp	1,25	0,3	-	-
09	Philippines	-	-	1,4	1,9
		491,27 tr.USD		73,98 tr.USD	

Cơ cấu ngành sản phẩm đầu tư vào 2 KCX:

Bảng 4

TT	Ngành sản phẩm	KCX Tân thuận		KCX Linh trung	
		Vốn đầu tư (tr.USD)	Tỷ lệ %	Vốn đầu tư (tr.USD)	Tỷ lệ %
1	Dệt ,may	103,51	21,1	29,54	39,8
2	Điện , điện tử	153,73	31,3	1,00	1,4
3	Cơ khí	64,95	13,2	15,78	21,3
4	Nhựa, cao su	54,39	11,1	-	-
5	Gỗ, giấy, bao bì	47,41	9,7	3,90	5,3
6	Dụng cụ thể thao	12,83	2,6	-	-
7	Thực phẩm, rượu	20,82	4,2	1,00	1,4
8	Giày	-	-	14,00	18,9
9	Các ngành khác	33,62	6,8	8,80	11,9
		491,27 tr.USD		73,97 tr.USD	

Hoạt động của các doanh nghiệp KCX :

- Tình hình hoạt động sau GPĐT của các doanh nghiệp KCX như sau :

Bảng 5

Các doanh nghiệp KCX	KCX Tân thuận	KCX Linh trung
Số DN đã đi vào sản xuất kinh doanh	81	14
Số DN đang lắp đặt thiết bị, sản xuất thử	5	5
Số DN đang xây dựng nhà xưởng	3	1
Số DN đang làm thủ tục xin giấy phép x.dựng	11	2
Số DN chưa có hoạt động sau GPĐT	4	2

C- TÌNH HÌNH DOANH NGHIỆP 100% VỐN NƯỚC NGOÀI TẠI KCX TÂN THUẬN - TP. HỒ CHÍ MINH

XN 100% vốn nước ngoài trong KCX là hình thức tô nhượng của Lenin vì Nhà nước cho họ thuê đất 50 năm và có thể gia hạn và họ được quyền sử dụng kinh doanh trên mảnh đất đó theo luật pháp Việt Nam cho phép.

I. ĐÁNH GIÁ NHỮNG MẶT ĐƯỢC VÀ CHƯA ĐƯỢC CỦA DOANH NGHIỆP 100% VỐN NƯỚC NGOÀI.

Hiện nay gần 07 năm kể từ ngày vào hoạt động KCX Tân Thuận đã đạt nhiều thành quả to lớn mà đại bộ phận là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài (xem bảng thống kê).

1. Mặt được của doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài.

- Nhà đầu tư hoàn toàn tự chịu trách nhiệm về lỗ, lãi, về mỗi hoạt động sản xuất kinh doanh trước pháp luật Nhà nước, tạo điều kiện cho họ chủ động, trong mọi hoạt động, từ đó hoạt động hiệu quả hơn so với trong các điều kiện khác.
- Nhà nước ta không bỏ vốn, không bỏ người ra để hợp tác với họ nhưng do mọi hoạt động họ dưới sự quản lý của Ban quản lý Nhà nước họ phải làm đầy đủ nghĩa vụ như nộp thuế, tham gia đào tạo tay nghề cho công nhân, hỗ trợ hoạt động công đoàn, lo cho phúc lợi công cộng cho công nhân v.v...
- Do đại bộ phận xuất khẩu nên tạo điều kiện tận dụng nguyên liệu nội địa để sản xuất chế biến đưa ra thị trường thế giới tiêu thụ nhằm góp phần tăng năng lực xuất khẩu hàng hóa nội địa.
- Đồng thời hàng hóa sản xuất tại KCX có mức độ tiêu thụ nội địa nếu nội địa yêu cầu nhất là hàng hóa dưới dạng nguyên liệu đã góp phần không nhỏ cho sản xuất nội địa phát triển.
- Việc gia công 2 chiều giữa sản xuất trong KCX và xí nghiệp ngoài KCX góp phần cải thiện và tăng năng lực sản xuất nội địa về sản xuất công nghiệp.

– Nhà đầu tư được phép hợp tác với nội địa để tổ chức sản xuất nguyên liệu (nhất là nông hải sản...) theo dạng gia công nông nghiệp đã góp phần tăng năng lực sản xuất nông nghiệp theo xu hướng công nghiệp hóa nông nghiệp và nông thôn.

– Cơ chế quản lý một cửa là cơ chế quản lý có hiệu quả các doanh nghiệp có vốn 100% nước ngoài.

– Tới một lúc nào đó, khi tình hình tài chính cho phép, từng bước thực hiện cổ phần hóa các doanh nghiệp có 100% vốn đầu tư nước ngoài để nhằm chuyển hóa ngoại lực thành nội lực của nền kinh tế.

– Ta tránh được sự lấn ép của nhà đầu tư nước ngoài đối với nhân sự Việt Nam do tỷ lệ góp vốn họ chiếm ưu thế, nên thường chủ tịch Hội đồng Quản trị bị họ chi phối như trong liên doanh và tránh đi những tranh chấp không cần thiết. Do trình độ tham gia liên doanh của cán bộ, ta còn hạn chế nên tránh được tiêu cực trong hoạt động kinh tế mà dưới hình thức liên doanh thường xảy ra.

– Nhìn tổng quát thời gian qua hình thức 100% vốn nước ngoài hoạt động có hiệu quả hơn hình thức liên doanh.

2. Những mặt chưa được của doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài.

① Hiệu không đúng giới hạn bởi danh mục đầu tư có điều kiện (phải liên doanh) không được 100% vốn nước ngoài. Từ đó hình thức liên doanh có lúc bị lạm dụng, nên không có hiệu quả như liên doanh coca, cola chẳng hạn.

② Ta tranh thủ nắm bí quyết kỹ thuật của họ rất khó khăn do họ hoàn toàn chủ động về mặt bố trí bộ máy tổ chức và nhân sự.

③ Việc quản lý Nhà nước gặp nhiều khó khăn vì Nhà nước không thể can thiệp sâu vào quá trình làm ăn của họ.

④ Việc xây dựng tổ chức Đảng và đoàn thể ở đây cũng gặp nhiều trở ngại bởi tính độc lập của chủ đầu tư trong việc tổ chức và quản lý lao động.

II. MỘT SỐ ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP NHẪM PHÁT TRIỂN HÌNH THỨC 100% VỐN NƯỚC NGOÀI.

1. Định hướng phát triển doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài.

① Lenin đã từng căn dặn : Tô nhượng không phải bằng bất cứ giá nào. Như thế không phải là tô nhượng mà trở lại chế độ TBCN. Vì vậy Nhà nước ta qui định một số ngành đầu tư nước ngoài phải có điều kiện như NEĐ 10 Chính phủ đã qui định, có nghĩa là phải liên doanh chứ không được dưới hình thức 100% nước ngoài dù trước mắt có hiệu quả. Mặt khác tới lúc cần thiết và trong khả năng cho phép ta phải chuyển hóa dần từ XN 100% vốn nước ngoài vào tay Nhà nước (hoặc chỉ ít vào tay doanh nghiệp trong nước) hình thức cổ phần hóa nhằm chuyển từ ngoại lực thành nội lực. Các doanh nghiệp trong khu chế xuất Cao Hùng Đài Loan trước đây đại bộ phận cũng 100% vốn nước ngoài, nhưng sau hơn 30 năm đã chuyển hóa dần vào tay các doanh nghiệp Đài Loan. Tuy nhiên quá trình chuyển hóa này phải khôn khéo trên nguyên tắc tự nguyện, đôi bên cùng có lợi dân chủ và lấy hiệu quả làm thước đo.

② Trong những năm trước mắt, trên cơ sở lấy hiệu quả làm thước đo, ngoài những doanh nghiệp đầu tư nước ngoài có điều kiện (phải liên doanh...) nên sử dụng khá phổ biến hình thức 100% vốn nước ngoài nếu ta thấy chưa đủ khả năng để liên doanh.

③ Mặt khác ta phải đào tạo đội ngũ cán bộ kinh tế có đủ phẩm chất, năng lực và bản lĩnh để đưa vào các xí nghiệp có vốn 100% nước ngoài để nắm bắt kỹ thuật và kinh nghiệm quản lý tiên tiến của họ.

2. Giải pháp nhằm tổ chức quản lý doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài đạt hiệu quả tốt.

① Thực hiện triệt để cơ chế 1 cửa để quản lý các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài.

② Coi sự liên kết giữa KCX và nội địa, giữa doanh nghiệp trong nước để khai thác nguyên liệu cả 2 bên gia công 2 chiều doanh nghiệp trong và ngoài KCX là vấn đề không phải chỉ giải quyết nhu cầu trước mắt mà là vấn đề có tính chiến lược, nhằm thông qua sự liên kết qua lại này, mà thúc đẩy kinh tế nội địa phát triển theo xu hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế, trong đó có công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn.

③ Cần thông qua luật lệ hiện hành và luôn được hoàn thiện để quản lý toàn diện các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài trong KCX, trong đó cần sớm ban hành luật về KCX và KCN.

④ Chú trọng quản lý Nhà nước về xây dựng, môi trường, lao động, tài chính... các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài. Đồng thời chú trọng quản lý về an ninh trật tự trong KCX.

⑤ Chú trọng đào tạo đội ngũ chuyên gia VN để thay thế dần chuyên gia nước ngoài theo luật lao động đã qui định. Đồng thời quan tâm đào tạo công nhân kỹ thuật lành nghề để đáp ứng nhu cầu nhà đầu tư và thực hiện dần phương án chuyển giao công nghệ. Biến KCX trở thành lò đào tạo cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật và đội ngũ công nhân lành nghề mang tầm cỡ quốc tế để phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong tương lai.

⑥ Cơ chế tổ chức của Ban quản lý cần được xác định cụ thể là Ban quản lý chủ yếu trực thuộc Chính phủ. Vì đây là lĩnh vực kinh tế đối ngoại mọi khâu hoạt động gắn chặt kinh tế vĩ mô. Cán bộ của Ban quản lý phải trong sạch, có năng lực phẩm chất và bản lĩnh, có tầm nhìn chiến lược và bao quát. Vì vậy trưởng ban quản lý không thể do 1 đại diện chính quyền địa phương kiêm nhiệm như cử PCT UB Kiểm tra ban. Điều này sai cả về nguyên tắc quản lý theo cơ chế 1 cửa và sai cả về phương pháp quản lý. Tuy nhiên Ban quản lý phải quan hệ chặt chẽ với địa phương và chịu sự quản lý trên địa bàn của chính quyền địa phương và chịu sự lãnh đạo của Đảng bộ địa phương, có nghĩa là Ban quản lý chịu sự lãnh đạo song trùng giữa trung ương và địa phương, nhưng phải khẳng định Ban quản lý là cơ quan trực thuộc Chính phủ theo Nghị định 36/CP của Chính phủ.

Sự xác định vừa nêu trên mới tạo điều kiện thực hiện có hiệu quả cơ chế quản lý một cửa; tạo thế và lực cho cơ quan đại diện Nhà nước (Ban quản lý) làm tốt nhiệm vụ kinh tế đối ngoại, và quản lý KCX đạt hiệu quả cao.

⑦ Từng bước phải có kế hoạch để xây dựng Đảng, công đoàn và đoàn TNCS trong các doanh nghiệp có vốn 100% nước ngoài trong KCX. Các tổ chức đó phải được luật pháp Nhà nước qui định công khai hoạt động. Đồng thời được nhà đầu tư và người lao động ủng hộ đồng tình hưởng ứng. Thông qua các tổ chức chính trị này mà giáo dục cả nhà đầu tư và người lao động nắm vững luật pháp Việt Nam để làm cơ sở phối hợp giữa nhà đầu tư và người lao động Việt Nam tại KCX nhằm hạn chế sự tranh chấp. Đồng thời thông qua các tổ chức chính trị, trên cơ sở quan tâm đến quyền lợi của chủ đầu tư và quyền lợi của người lao động, thúc đẩy các mặt hoạt động như tăng năng xuất hiệu quả và chất lượng sản phẩm, hoạt động văn hóa xã hội nhằm không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người lao động.

Tóm lại, cho đến nay ta đủ cơ sở để xác định sự thành công của KCX Tân Thuận với 3 năm liền (1996-1997-1998) được bình bầu đứng hàng thứ 3 KCX các nước Châu Á Thái Bình Dương. Đây là 1 trong mô hình tiêu biểu của cả nước trong giai đoạn đổi mới mở cửa, một hình thức của CNTBNN được áp dụng vào thực tiễn có hiệu quả qua đó chúng ta khẳng định việc vận dụng CNTBNN của Lenin, từ Đại hội 6 đến nay là phù hợp, nó vừa là giải pháp tình thế để đưa đất nước đi lên vừa là con đường chiến lược để phát triển KTXH trong thời kỳ quá độ đi lên CNXH.

KẾT LUẬN

Vấn đề KTTBNN là một trong những vấn đề chủ yếu và khó khăn trong xây dựng quan hệ sản xuất ở nước ta. Thực tiễn đổi mới cho thấy rằng, một mặt, những thành tựu kinh tế trong mười mấy năm đổi mới vừa qua trước hết là kết quả của đổi mới nhận thức về quan hệ sản xuất trong thời kỳ quá độ lên CXNH, mở đầu từ Đại hội VI của Đảng (1986). Mặt khác, những hạn chế, trì trệ, suy giảm trong phát triển kinh tế mấy năm gần đây thì chủ yếu cũng do nhận thức chưa đầy đủ về quan hệ sản xuất ở mức thay đổi mới cao hơn. Do không theo kịp yêu cầu về đổi mới tư duy kinh tế chính trị trong giai đoạn mới, nên những nhược điểm trong tổ chức bộ máy, trong bố trí cán bộ phát triển thành những biểu hiện thoái hoá bộ phận, biểu hiện rõ rệt ở ba loại cán bộ trong bộ máy các cấp: nói nhiều làm ít, nói nhưng không làm, nói một đằng làm một nẻo. Đối với một nước đang phát triển theo con đường XHCN trong một thế giới phát triển cao vẫn còn là CNTB chủ đạo, thì không có nguy cơ nào lớn hơn thế.

Đặt vấn đề kinh tế với chính trị ở tầm vóc ấy cũng có nghĩa là vấn đề phát triển kinh tế với một hệ thống quan hệ sản xuất phù hợp quan trọng biết nhường nào, cấp bách biết nhường nào trong điều kiện nước ta đang tụt hậu hơn, khi các nước trong khu vực đang phục hồi sau khủng hoảng. Sự thật là đối với nước ta *nhân tố thời gian* cũng có ý nghĩa về thời cơ và thách thức. Vì vậy, không thể kéo dài tình trạng thoả hiệp vô nguyên tắc về những vấn đề chiến lược quan trọng như vấn đề quan hệ sản xuất vì giải quyết đúng và kịp thời vấn đề quan hệ sản xuất thì mới thúc đẩy lực lượng sản xuất xã hội phát triển, mới có sự tăng trưởng cao và bền vững. Sự thật là đối với nước ta, do bối cảnh nói trên (tức là nước ta phát triển theo con đường XHCN trong một thế giới vẫn còn nằm trong "vòng tuần hoàn" của tư bản quốc tế) nên *mức độ sai lầm cho phép* rất thấp, vì vậy có yêu cầu rất cao phát triển lý luận, đổi mới tổ chức nâng cao năng lực hành động có hiệu quả

của cán bộ trước hết trên lĩnh vực kinh tế.

Việc giải quyết vấn đề quan hệ sản xuất ở nước ta khó khăn chủ yếu là thừa nhận những hình thức kinh tế. quá độ một cách khách quan và thúc đẩy chúng phát triển. Đồng thời tìm tòi hình thức tổ chức kinh tế hướng chúng vào định hướng XHCN. Khi khẳng định sự cần thiết của nhiều thành phần kinh tế cũng có nghĩa là khẳng định *kinh tế tư nhân và tư bản tư nhân*, khi đòi hỏi định hướng XHCN đối với nền kinh tế nhiều thành phần thì cũng có nghĩa là phải xác định đúng vai trò, vị trí KTTBNN.

Xây dựng hệ thống quan hệ sản xuất (trong đó có KTTBNN) trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, tự nó xác định vai trò của *kinh tế nhà nước*. Nhận thức mới về vai trò kinh tế nhà nước là làm "bà đỡ" cho nền kinh tế thị trường XHCN ra đời. Không có nó không thể tạo lập cơ sở kinh tế của CNXH.

Nhưng kinh tế nhà nước chỉ phát huy được vai trò, khi nó trở thành một bộ phận của kinh tế thị trường, chứ không đứng ngoài kinh tế thị trường, khi hoạt động chủ yếu của nó vì sự phát triển mạnh mẽ của cả nền kinh tế, của các thành phần, chứ không phải vì bản thân nó (để nộp ngân sách, tạo việc làm, có tỷ trọng cao trong GDP).

Những vấn đề nêu ở trên là cơ sở của toàn bộ những chính sách và giải pháp đối với KTTBNN trong điều kiện nước ta hiện nay. Những người nghiên cứu đề tài này tin tưởng rằng, một khi tư duy lý luận kinh tế chính trị tiếp tục đổi mới và nâng cao đồng thời vận dụng vào đổi mới về tổ chức bộ máy và cán bộ, thì nền kinh tế nước ta hiện ở điểm xuất phát mới, sẽ đạt tới sự tăng trưởng bền vững chưa từng có. Tiềm năng lớn lao của dân tộc ta một khi gắn liền với trình độ mới của lãnh đạo - quản lý vĩ mô là bảo đảm chắc chắn nhất cho việc thực hiện thắng lợi những mục tiêu chiến lược đặt ra trong đường lối của Đảng khi bước vào thế kỷ mới./.

Hà Nội, 10 tháng 8 năm 2000

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHỦ YẾU

Phần Thứ nhất

- 1 V.Lênin, *Toàn tập*, T36, TB. M. 1977
- 2 V.Lênin, *Toàn tập*, T43, TB. M. 1978
- 3 V.Lênin, *Toàn tập*, T44, TB. M. 1976
- 4 V.Lênin, *Toàn tập*, T45, TB. M. 1978
- 5 V.Lênin, *Toàn tập*, T54, TB. M. 1978
- 6 Kozlopxki V.I: *Phép biện chứng của sự quá độ từ CNTB lên CNXH*. Nxb KHXH. H.1997.
- 7 Nguyễn Trọng Chuẩn: *Từ lý thuyết hình thái kinh tế - xã hội của Mác, xác định cách đi của chúng ta hiện nay* (trong "Về sự phát triển của xã hội ta hiện nay"). Nxb KHXH. H. 1991.
- 8 Nguyễn Ngọc Long: *Vai trò của các "khâu trung gian trong buổi quá độ lên CNXH ở nước ta"*. Tạp chí cộng sản số 6/1990.
- 9 Trần Ngọc Hiên: *Chính sách kinh tế mới của Lênin và vận dụng vào điều kiện nước ta*. Nxb Thành phố HCM, 1988.
- 10 Dgion Ross: *Tại sao cải cách kinh tế ở Nga và Đông Âu thất bại, còn ở Trung Quốc lại thu được thắng lợi*. Tạp chí "Những vấn đề kinh tế, số 1/1992 (Cộng hoà Liên bang Nga).
- 11 Henrik Bork: *Những người cộng sản Bắc Kinh muốn bảo vệ quyền lực của mình bằng các phương tiện TBCN*. Tuần báo "Thời đại" (CHLB Đức), số 11, tháng 3/1992.
- 12 Nikolai Petrakov: *Tư tưởng về CNXH và sự sụp đổ về kinh tế của CNXH hiện thực*. Tạp chí "Tư tưởng tự do" Nga, số 13/1992.
- 13 Đỗ Lộc Diệp: *CNTB ngày nay: Sự điều chỉnh kinh tế*. Nxb KHXH. H.1993.
- 14 Lê Văn Sang, Trần Quang Lâm: *Điều chỉnh kinh tế của Nhà nước ở các nước tư bản phát triển*. Nxb CTQG, H.1993.

- 15 Tô Huy Rứa: *Con đường tiến lên CNXH "xuyên qua CNTBNN" ở Việt Nam*. Tạp chí Cộng sản, số 1/1996.
- 16 Hồng Giao: *Các hình thức kinh tế quá độ*. Nxb Sự thật, H.1987.
- 17 Đỗ Thế Tùng: *Chủ nghĩa tư bản nhà nước*.
- 18 Trần Quang Lâm: *Kinh tế tư bản nhà nước trong các nước tư bản phát triển*.

Phần Thứ hai và thứ ba

- 19 Nguyễn Mai: *Đầu tư nước ngoài 1987-1997 - đánh giá tổng quát*. Tạp chí Cộng sản, số 2/1998.
- 20 Vũ Hữu Ngoạn - Khổng Đoàn Hợi: *Mấy vấn đề về CNTBNN*. Nxb CTQG, H.1993.
- 21 Tổng cục Thống kê: *Báo cáo phân tích thực trạng của thành phần kinh tế tư bản nhà nước và tư bản tư nhân sau 10 năm đổi mới*. Tháng 6/1997.
- 22 Ban Kinh tế Trung ương: *Tư liệu nhóm nghiên cứu "Những quan điểm cơ bản về định hướng chiến lược đến năm 2001 của khu vực kinh tế tư nhân"*.
- 23 Nguyễn Bích Đạt: *Tình hình và biện pháp thu hút FDI* (viết cho đề tài KHXH 03.05).
- 24 Nguyễn Hữu Tư: *FDI vào Việt Nam: nhìn nhận từ góc độ tài chính* (viết cho đề tài).
- 25 Hoàng Xuân Long: *Một số vấn đề kinh tế chính trị của FDI ở Việt Nam* (viết cho đề tài).
- 26 Nguyễn Thị Anh Thu: *Nhân lực khoa học - công nghệ trong doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài* (viết cho đề tài).
- 27 Cao Bá Quát: *Người lao động Việt Nam trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài* (viết cho đề tài).
- 28 Nguyễn Từ: *Đầu tư nước ngoài và phát triển nông nghiệp* (viết cho đề tài).

- 29 Nguyễn Mai: *Quản lý nhà nước các hoạt động đầu tư nước ngoài* (viết cho đề tài).
- 30 Mai Đức Lộc: *FDI tại Đà Nẵng - thành tựu và giải pháp* (hội thảo tại Đà Nẵng).
- 31 Ngô Huy Đức: *Quá trình phát triển FDI tại Đồng Nai - những kết quả kinh tế - xã hội* (bài khảo sát ở Đồng Nai).
- 32 Hà Xuân Thông: *Tổng quan về ảnh hưởng của quá trình đổi mới đến sự phát triển ngành thủy sản Việt Nam*.
- 33 Thierry Apoteker: *Phân tích thương mại và đầu tư Việt Nam* (Báo cáo cho Ủy ban châu Âu).
- 34 David O. Dapice: *Sức cạnh tranh toàn cầu của Việt Nam. Những ngọn cờ cảnh báo* (Viện nghiên cứu phát triển quốc tế Harvard - 1998).
- 35 *Kinh tế trang trại ở nước ta, xu hướng và chính sách phát triển* (nhóm nghiên cứu kinh tế trang trại của Học viện CTQG HCM).
- 36 Nguyễn Chơn Trung: *Vấn đề vận dụng học thuyết của Lênin về CNTBNN trong phát triển kinh tế - xã hội ở thành phố Hồ Chí Minh hiện nay* (Nxb Trẻ, thành phố Hồ Chí Minh, 1997).
- 37 Adam Forde: *Nền kinh tế - chính trị của "cải cách" ở Việt Nam - một vài suy nghĩ* (trong cuốn "Những thách thức trên con đường cải cách ở Đông Dương" của Viện phát triển quốc tế Harvard).

LỰC LƯỢNG THAM GIA ĐỀ TÀI

1. Chủ nhiệm: GS.TS Trần Ngọc Hiền
2. Phó Chủ nhiệm: PGS.TS Nguyễn Văn Thạo
3. Các cộng tác viên chủ yếu:
 - TS Nguyễn Chơn Trung
 - GS.TS Nguyễn Mai
 - Luật gia Cao Bá Quát
 - PGS.TS Nguyễn Bích Đạt
 - TS Nguyễn Từ
 - PGS.TS Nguyễn Hữu Tư
 - GS.TS Đỗ Thế Tùng
 - TS Trần Quang Lâm
 - TS Mai Đức Lộc
 - TS Trương Minh Dục
 - TS Nguyễn Thị Anh Thu
 - TS Hoàng Xuân Long
 - TS Nguyễn Văn Thanh
4. Ngoài ra còn có nhiều nhà nghiên cứu đã tham gia các cuộc Hội thảo ở: thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hải Phòng và các cuộc trao đổi ở Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, Hải Phòng, Quảng Ninh, Khánh Hoà.
5. Tham gia cộng tác viên tư liệu:
 - Nguyễn Thuỳ Dung
 - TS. Nguyễn Thị Ngọc Dung
 - Nguyễn Hải Hưng
 - Đỗ Khánh Liên